

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ NGÀNH LÂM NGHIỆP & ĐỐI TÁC

CẨM NANG
NGÀNH LÂM NGHIỆP

Chương

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LÂM NGHIỆP
Ở VIỆT NAM

TS. Nguyễn Bá Ngải

TS. Lê Trọng Hùng

ThS. Nguyễn Ngọc Thụy

NĂM 2006

Mục lục

Phần 1. Khung thể chế và chính sách về giáo dục và đào tạo lâm nghiệp.....	5
1. Một số điểm của Luật giáo dục năm 2005 liên quan đến giáo dục và đào tạo lâm nghiệp.....	5
1.1. Những vấn đề chung	5
1.2. Yêu cầu giáo dục đại học	5
1.3. Giáo dục nghề nghiệp	8
2. Chiến lược và chính sách về giáo dục và đào tạo lâm nghiệp.....	9
2.1. Những nhiệm vụ và giải pháp phát triển giáo dục từ nay đến năm 2020	9
2.2. Các văn bản của Nhà nước liên quan đến giáo dục và đào tạo lâm nghiệp.....	10
2.3. Chương trình giáo dục, đào tạo và khuyến lâm trong Dự thảo Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2006 – 2020.....	14
Phần 2: Hệ Thống Giáo Dục và Đào Tạo Ở Việt Nam.....	18
1. Những vấn đề chung.....	18
2. Tình hình công tác đào tạo đại học và sau đại học.....	18
2.1. Tình hình chung của công tác đào tạo đại học và sau đại học.....	18
2.2. Kết quả đào tạo đại học về lâm nghiệp.....	20
2.3. Kết quả đào tạo sau đại học về lâm nghiệp.....	21
2.4. Hiện trạng mạng lưới đào tạo đại học và sau đại học về lâm nghiệp	22
2.5. Tình hình sử dụng cán bộ lâm nghiệp bậc đại học và sau đại học.....	22
3. Đào tạo sau đại học.....	23
3.1. Bậc đào tạo và yêu cầu chất lượng	23
3.2. Chương trình và ngành nghề đào tạo	25
3.3. Tình hình học viên	29
3.4. Kế hoạch tuyển sinh sau đại học.....	33
3.5. Công tác bồi dưỡng sau đại học.....	33
4. Đào tạo đại học.....	35
4.1. Loại hình đào tạo	35
4.2. Yêu cầu chất lượng đào tạo.....	35
4.3. Chương trình đào tạo	43
4.4. Tình hình tốt nghiệp của sinh viên.....	47
4.5. Tổ chức và nhân lực của các cơ quan đào tạo lâm nghiệp.....	51
5. Giáo dục nghề nghiệp	53
5.1. Đào tạo trung cấp chuyên nghiệp.....	53
5.2. Dạy nghề	58
6. Đào tạo lại và bồi dưỡng.....	65

6.1. Các dạng đào tạo và yêu cầu chất lượng.....	65
6.2. Tổ chức đào tạo.....	65
6.3. Chương trình của một số khoá bồi dưỡng	66
6.4. Người học	66
7. Kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực lâm nghiệp giai đoạn 2006 – 2010.....	67
7.1. Mục tiêu chung	67
7.2. Mục tiêu cụ thể.....	67
7.3. Kế hoạch đào tạo.....	67
7.4. Các giải pháp thực hiện kế hoạch đào tạo 2006 - 2010	69
Phần 3: Đào Tạo Khuyến Lâm.....	73
1. Hệ thống đào tạo khuyến lâm.....	73
1.1. Tình hình chung	73
1.2. Hệ thống đào tạo khuyến lâm	74
1.3. Những trở ngại và thách thức trong đào tạo khuyến lâm.....	75
Nhu cầu đào tạo công nhân kỹ thuật và khả năng đáp ứng:	75
2. Phương pháp đào tạo khuyến lâm.....	78
2.1. Đào tạo tập huấn viên (ToT).....	79
Cán bộ huyện	81
2.2. Đào tạo và chuyển giao kiến thức cho nông dân	83
Phần 4: Kinh Nghiệm Phát Triển Chương Trình Có Sự Tham Gia Trong Đào Tạo Lâm Nghiệp.....	88
1. Phát triển chương trình có sự tham gia (PCD).....	88
1.1. Giới thiệu phát triển chương trình có sự tham gia (PCD).....	88
1.2. Phương pháp phát triển chương trình đào tạo lâm nghiệp ở Việt Nam.....	92
1.3. Quá trình phát triển chương trình có sự tham gia ở Việt Nam	95
1.4. Bài học kinh nghiệm PCD cho đào tạo lâm nghiệp ở Việt Nam.....	109
2. Phát triển chương trình đào tạo khuyến lâm.....	110
2.1. Đánh giá nhu cầu đào tạo khuyến lâm	110
2.2. Thiết kế chương trình khóa đào tạo ngắn hạn.....	114
2.3. Phương pháp dạy học lấy học viên làm trung tâm.....	120
2.4. Đánh giá khoá đào tạo.....	123

Phần 1. Khung thể chế và chính sách về giáo dục và đào tạo lâm nghiệp

1. Một số điểm của Luật giáo dục năm 2005 liên quan đến giáo dục và đào tạo lâm nghiệp

1.1. Những vấn đề chung

Ngày 20/5/2005, tại kỳ họp thứ 7 Quốc hội khoá XI đã thông qua Luật Giáo dục (sửa đổi), Luật Giáo dục năm 2005 có một số nội dung mới được bổ sung nhằm giải quyết một số nhóm vấn đề sau:

- Hoàn thiện một bước về hệ thống giáo dục quốc dân, phát triển giáo dục nghề nghiệp theo 3 trình độ đào tạo: sơ cấp, trung cấp và cao đẳng; học sinh tốt nghiệp trình độ trung cấp và trình độ cao đẳng được cấp bằng nghề tương ứng với trình độ đào tạo. Tăng khả năng liên thông, phân luồng giữa các bộ phận của hệ thống.

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục, xác định rõ yêu cầu về chương trình giáo dục, về điều kiện thành lập nhà trường, xác định những tiêu chí cơ bản để một trường đại học hoặc viện nghiên cứu được phép đào tạo trình độ tiến sĩ, định hướng về công tác kiểm định chất lượng giáo dục, tạo điều kiện chuyển đổi từ đào tạo theo năm học sang đào tạo theo tích lũy tín chỉ.

- Nâng cao tính công bằng xã hội trong giáo dục và tăng thêm cơ hội học tập cho nhân dân đặc biệt là cơ hội học tập của con em đồng bào dân tộc thiểu số, các đối tượng hưởng chính sách xã hội, con em gia đình nghèo.

- Tăng cường quản lý về giáo dục, xác định những quy phạm nhằm ngăn ngừa, hạn chế các hành vi tiêu cực xác định rõ trách nhiệm, nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của nhà trường, đặc biệt là các trường dạy nghề, các trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học.

1.2. Yêu cầu giáo dục đại học

1.2.1. Bậc đào tạo của giáo dục đại học

- Đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành;

- Đào tạo trình độ đại học được thực hiện từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành;

- Đào tạo trình độ thạc sĩ được thực hiện từ một đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học;

- Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện trong bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học, từ hai đến ba năm học đối với người có bằng thạc sĩ. Trong trường hợp đặc biệt, thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ có thể được kéo dài theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể việc đào tạo trình độ tương đương với trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ ở một số ngành chuyên môn đặc biệt.

1.2.2. Mục tiêu giáo dục đại học

Mục tiêu của giáo dục đại học là đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khoẻ, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Cụ thể là: *Đào tạo trình độ cao đẳng giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo; Đào tạo trình độ đại học giúp sinh viên nắm vững kiến thức chuyên môn và có kỹ năng thực hành thành thạo, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo; Đào tạo trình độ thạc sĩ giúp học viên nắm vững lý thuyết, có trình độ cao về thực hành, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo; Đào tạo trình độ tiến sĩ giúp nghiên cứu sinh có trình độ cao về lý thuyết và thực hành, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát hiện và giải quyết những vấn đề mới về khoa học, công nghệ, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn.*

1.2.3. Nội dung giáo dục đại học

Nội dung giáo dục đại học phải có tính hiện đại và phát triển, bảo đảm cơ cấu hợp lý giữa kiến thức khoa học cơ bản, ngoại ngữ và công nghệ thông tin với kiến thức chuyên môn và các bộ môn khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp, bản sắc văn hoá dân tộc; tương ứng với trình độ chung của khu vực và thế giới. Cụ thể là: *Đào tạo trình độ cao đẳng phải bảo đảm cho sinh viên có những kiến thức khoa học cơ bản và kiến thức chuyên môn cần thiết, chú trọng rèn luyện kỹ năng cơ bản và năng lực thực hiện công tác chuyên môn; Đào tạo trình độ đại học phải bảo đảm cho sinh viên có những kiến thức khoa học cơ bản và kiến thức chuyên môn tương đối hoàn chỉnh; có phương pháp làm việc khoa học; có năng lực vận dụng lý thuyết vào công tác chuyên môn; Đào tạo trình độ thạc sĩ phải bảo đảm cho học viên được bổ sung và nâng cao những kiến thức đã học ở trình độ đại học; tăng cường kiến thức liên ngành; có đủ năng lực thực hiện công tác chuyên môn và nghiên cứu khoa học trong chuyên ngành của mình; Đào tạo trình độ tiến sĩ phải bảo đảm cho nghiên cứu sinh nâng cao và hoàn chỉnh kiến thức cơ bản; có hiểu biết sâu về kiến thức chuyên môn; có đủ năng lực tiến hành độc lập công tác nghiên cứu khoa học và sáng tạo trong công tác chuyên môn.*

1.2.4. Phương pháp giáo dục đại học

Phương pháp đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học phải coi trọng việc bồi dưỡng ý thức tự giác trong học tập, năng lực tự học, tự nghiên cứu, phát triển tư duy sáng tạo, rèn luyện kỹ năng thực hành, tạo điều kiện cho người học tham gia nghiên cứu, thực nghiệm, ứng dụng.

Phương pháp đào tạo trình độ thạc sĩ được thực hiện bằng cách phối hợp các hình thức học tập trên lớp với tự học, tự nghiên cứu; coi trọng việc phát huy năng lực thực hành, năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề chuyên môn.

Phương pháp đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện chủ yếu bằng tự học, tự nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của nhà giáo, nhà khoa học; coi trọng rèn luyện thói quen nghiên cứu khoa học, phát triển tư duy sáng tạo trong phát hiện, giải quyết những vấn đề chuyên môn.

1.2.5. Yêu cầu về chương trình, giáo trình giáo dục đại học

Chương trình giáo dục đại học thể hiện mục tiêu giáo dục đại học; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục đại học, phương pháp và hình thức đào tạo, cách thức đánh giá kết quả đào tạo đối với mỗi môn học, ngành học, trình độ đào tạo của giáo dục đại học; bảo đảm yêu cầu liên thông với các chương trình giáo dục khác.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, trên cơ sở thẩm định của Hội đồng quốc gia thẩm định ngành về chương trình giáo dục đại học, quy định chương trình khung cho từng ngành đào tạo đối với trình độ cao đẳng, trình độ đại học gồm cơ cấu nội dung các môn học, thời gian đào tạo, tỷ lệ phân bổ thời gian đào tạo giữa các môn học, giữa lý thuyết với thực hành, thực tập.

Căn cứ vào chương trình khung, trường cao đẳng, trường đại học xác định chương trình giáo dục của trường mình. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức, kết cấu chương trình, luận văn, luận án đối với đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ. Giáo trình giáo dục đại học cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng quy định trong chương trình giáo dục đối với mỗi môn học, ngành học, trình độ đào tạo.

Hiệu trưởng trường cao đẳng, trường đại học có trách nhiệm tổ chức biên soạn và duyệt giáo trình các môn học để sử dụng chính thức trong trường trên cơ sở thẩm định của hội đồng thẩm định giáo trình do hiệu trưởng thành lập; bảo đảm có đủ giáo trình phục vụ giảng dạy, học tập.

1.2.6. Cơ sở giáo dục đại học

Cơ sở giáo dục đại học gồm Trường cao đẳng đào tạo trình độ cao đẳng; Trường đại học đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học; đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ khi được Thủ tướng Chính phủ giao; Viện nghiên cứu khoa học đào tạo trình độ tiến sĩ, phối hợp với trường đại học đào tạo trình độ thạc sĩ khi được Thủ tướng Chính phủ giao. Mô hình tổ chức cụ thể của các loại trường đại học do Chính phủ quy định.

1.2.7. Văn bằng giáo dục đại học

- Sinh viên học hết chương trình cao đẳng, có đủ điều kiện thi được dự thi và nếu đạt yêu cầu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được hiệu trưởng trường cao đẳng hoặc trường đại học cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng.

- Sinh viên học hết chương trình đại học, có đủ điều kiện thi được dự thi hoặc bảo vệ đồ án, khoá luận tốt nghiệp và nếu đạt yêu cầu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được hiệu trưởng trường đại học cấp bằng tốt nghiệp đại học. Bằng tốt nghiệp đại học của ngành kỹ thuật được gọi là bằng kỹ sư; của ngành kiến trúc là bằng kiến trúc sư; của ngành y, dược là bằng bác sĩ, bằng dược sĩ, bằng cử nhân; của các ngành khoa học cơ bản, sư phạm, luật, kinh tế là bằng cử nhân; đối với các ngành còn lại là bằng tốt nghiệp đại học.

- Học viên hoàn thành chương trình đào tạo thạc sĩ, có đủ điều kiện thi được bảo vệ luận văn và nếu đạt yêu cầu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được hiệu trưởng trường đại học cấp bằng thạc sĩ.

- Nghiên cứu sinh hoàn thành chương trình đào tạo tiến sĩ, có đủ điều kiện thi được bảo vệ luận án và nếu đạt yêu cầu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được hiệu trưởng trường đại học, viện trường viện nghiên cứu khoa học cấp bằng tiến sĩ.

- Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định trách nhiệm và thẩm quyền cấp văn bằng của cơ sở giáo dục đại học trong nước quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật Giáo dục khi liên kết đào tạo với cơ sở giáo dục đại học nước ngoài.

- Thủ tướng Chính phủ quy định văn bằng tốt nghiệp tương đương trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ của một số ngành chuyên môn đặc biệt.

1.3. Giáo dục nghề nghiệp

1.3.1. Bậc đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp

Trung cấp chuyên nghiệp được thực hiện từ 3 đến 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp THCS, từ 1 đến 2 năm đối với người có bằng tốt nghiệp THPT;

Dạy nghề được thực hiện dưới một năm đối với đào tạo nghề trình độ sơ cấp, từ một đến 3 năm đối với đào tạo nghề trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

1.3.2. Mục tiêu của giáo dục nghề nghiệp

Mục tiêu của giáo dục nghề nghiệp là đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp ở các trình độ khác nhau, có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khỏe nhằm tạo điều kiện cho người lao động có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, củng cố an ninh quốc phòng. Cụ thể là: Trung cấp chuyên nghiệp nhằm đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc; Dạy nghề nhằm đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ có năng lực thực hành nghề tương xứng với trình độ đào tạo.

1.3.3. Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục nghề nghiệp

Nội dung giáo dục nghề nghiệp phải tập trung đào tạo năng lực thực hành nghề nghiệp, coi trọng giáo dục đạo đức, rèn luyện sức khỏe, rèn luyện kỹ năng theo yêu cầu đào tạo của từng nghề, nâng cao trình độ học vấn theo yêu cầu đào tạo.

Phương pháp giáo dục nghề nghiệp phải kết hợp rèn luyện kỹ năng thực hành với giảng dạy lý thuyết để giúp người học có khả năng hành nghề và phát triển nghề nghiệp theo yêu cầu của từng công việc.

1.3.4. Chương trình, giáo trình giáo dục nghề nghiệp

Chương trình giáo dục nghề nghiệp thể hiện mục tiêu giáo dục nghề nghiệp; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục nghề nghiệp, phương pháp và hình thức đào tạo, cách thức đánh giá kết quả đào tạo đối với mỗi môn học, ngành, nghề, trình độ đào tạo của giáo dục nghề nghiệp; bảo đảm yêu cầu liên thông với các chương trình giáo dục khác.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ có liên quan, trên cơ sở thẩm định của hội đồng thẩm định ngành về chương trình trung cấp chuyên nghiệp, quy định chương trình khung về đào tạo trung cấp chuyên nghiệp gồm cơ cấu nội dung, số môn học, thời lượng các môn học, tỷ lệ thời gian giữa lý thuyết và thực hành, thực tập đối với từng ngành, nghề đào tạo. Căn cứ vào chương trình khung, trường trung cấp chuyên nghiệp xác định chương trình đào tạo của trường mình.

Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề phối hợp với bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ có liên quan, trên cơ sở thẩm định của hội đồng thẩm định ngành về chương trình dạy nghề, quy định chương trình khung cho từng trình độ nghề được đào tạo bao gồm cơ cấu nội dung, số lượng, thời lượng các môn học và các kỹ năng nghề, tỷ lệ thời gian

giữa lý thuyết và thực hành, đảm bảo mục tiêu cho từng ngành, nghề đào tạo. Căn cứ vào chương trình khung, cơ sở dạy nghề xác định chương trình dạy nghề của cơ sở mình.

Giáo trình giáo dục nghề nghiệp cụ thể hóa các yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng quy định trong chương trình giáo dục đối với mỗi môn học, ngành, nghề, trình độ đào tạo của giáo dục nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu về phương pháp giáo dục nghề nghiệp.

Giáo trình giáo dục nghề nghiệp do hiệu trưởng nhà trường, giám đốc trung tâm dạy nghề tổ chức biên soạn và duyệt để sử dụng làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên cơ sở thẩm định của hội đồng thẩm định giáo trình do hiệu trưởng, giám đốc trung tâm dạy nghề thành lập.

1.3.5. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm Trường trung cấp chuyên nghiệp; Trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề, lớp dạy nghề (sau đây gọi chung là cơ sở dạy nghề). Cơ sở dạy nghề có thể được tổ chức độc lập hoặc gắn với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở giáo dục khác.

1.3.6. Văn bằng, chứng chỉ giáo dục nghề nghiệp

Học sinh học hết chương trình dạy nghề trình độ sơ cấp, chương trình bồi dưỡng nâng cao trình độ nghề, có đủ điều kiện theo quy định của thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề thì được dự kiểm tra và nếu đạt yêu cầu thì được thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp cấp chứng chỉ nghề.

Học sinh học hết chương trình trung cấp chuyên nghiệp, có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được dự thi và nếu đạt yêu cầu thì được hiệu trưởng nhà trường cấp bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp.

Học sinh học hết chương trình dạy nghề trình độ trung cấp, có đủ điều kiện theo quy định của thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề thì được dự thi và nếu đạt yêu cầu thì được hiệu trưởng nhà trường cấp bằng tốt nghiệp trung cấp nghề. Sinh viên học hết chương trình dạy nghề trình độ cao đẳng, có đủ điều kiện theo quy định của thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề thì được dự thi và nếu đạt yêu cầu thì được hiệu trưởng nhà trường cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề.

2. Chiến lược và chính sách về giáo dục và đào tạo lâm nghiệp

2.1. Những nhiệm vụ và giải pháp phát triển giáo dục từ nay đến năm 2020

Tại kỳ họp thứ 6 Quốc hội khoá XI, Chính phủ đã có Báo cáo về tình hình Giáo dục. Xuất phát từ đánh giá thực trạng của giáo dục nước ta hiện nay, Chính phủ đã báo cáo với Quốc hội những nhiệm vụ và giải pháp phát triển giáo dục từ nay đến năm 2010.

2.1.1. Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy giáo dục

Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nhằm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển vào năm 2010 và về cơ bản trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020 đòi hỏi giáo dục phải phát triển mạnh mẽ để góp phần thúc đẩy CNH, HĐH. Việc chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ; xu thế toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế; nhu cầu học tập ngày càng tăng của nhân dân vừa là thời cơ, vừa là thách thức to lớn đối với giáo dục nước ta.

2.1.2. Một số nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp

- Đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của nhân dân, đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, xây dựng xã hội học tập.
- Nâng cao rõ rệt chất lượng và hiệu quả giáo dục.
- Thực hiện tốt hơn công bằng xã hội, ưu tiên phát triển giáo dục vùng đồng bào dân tộc, vùng khó khăn và giáo dục cho trẻ em bị thiệt thòi.
- Đẩy mạnh khả năng chủ động hợp tác quốc tế trong giáo dục.
- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý giáo dục.
- Tăng cường nền nếp kỷ cương và khắc phục những hiện tượng tiêu cực trong lĩnh vực giáo dục.

2.2. Các văn bản của Nhà nước liên quan đến giáo dục và đào tạo lâm nghiệp

2.2.1. Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010

Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010 được ban hành theo Quyết định số 201/2001/QĐ-TTg ngày 28/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ với các nội dung chủ yếu sau:

a) Mục tiêu phát triển giáo dục đến năm 2010

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001 - 2010 đã nêu rõ : để đáp ứng yêu cầu về con người và nguồn nhân lực là nhân tố quyết định sự phát triển đất nước trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cần tạo chuyển biến cơ bản và toàn diện về giáo dục.

Mục tiêu phát triển các cấp bậc học, trình độ và loại hình giáo dục :

Đồng thời với việc tăng cường chất lượng và hiệu quả, tiếp tục mở rộng qui mô các cấp bậc học và trình độ đào tạo, phù hợp với cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền của nhân lực. Nâng tỉ lệ lao động đã qua đào tạo ở các trình độ vào năm 2010 đạt 40%, trong đó từ cao đẳng trở lên 6%, trung học chuyên nghiệp 8%, công nhân kỹ thuật 26%. Thực hiện phổ cập trung học cơ sở trong cả nước. Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục và tạo cơ hội học tập ngày càng tốt hơn cho các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là ở các vùng còn nhiều khó khăn.

+ Giáo dục nghề nghiệp: Đặc biệt quan tâm nâng cao chất lượng dạy nghề gắn với nâng cao ý thức kỷ luật lao động và tác phong lao động hiện đại. Gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng, với việc làm trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, đáp ứng nhu cầu của các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực nông thôn, các ngành kinh tế mũi nhọn và xuất khẩu lao động. Mở rộng đào tạo kỹ thuật viên, nhân viên nghiệp vụ có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp ở trình độ trung cấp dựa trên nền học vấn trung học cơ sở.

- Trung học chuyên nghiệp: Thu hút học sinh trong độ tuổi vào các trường trung học chuyên nghiệp đạt 10% năm 2005, 15% năm 2010.

- Dạy nghề: Thu hút học sinh sau trung học cơ sở vào học các trường dạy nghề từ 6% năm 2000 lên 10% năm 2005, 15% năm 2010.

- Dạy nghề bậc cao: Thu hút học sinh sau trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp vào học các chương trình này đạt 5% năm 2005, 10% năm 2010.

+ Giáo dục cao đẳng, đại học và sau đại học: Đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực trình độ cao phù hợp với cơ cấu kinh tế - xã hội của thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nâng cao năng lực cạnh tranh và hợp tác bình đẳng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng giáo dục sau trung học thông qua việc đa dạng hoá chương trình đào tạo trên cơ sở xây dựng một hệ thống liên thông phù hợp với cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền của nhân lực và năng lực của các cơ sở đào tạo. Tăng cường năng lực thích ứng với việc làm trong xã hội, năng lực tự tạo việc làm cho mình và cho những người khác.

Nâng tỷ lệ sinh viên trên một vạn dân từ 118 năm học 2000 - 2001 lên 200 vào năm 2010. Tăng quy mô đào tạo thạc sĩ từ 11.727 học viên năm 2000 lên 38.000, nghiên cứu sinh từ 3.870 năm 2000 lên 15.000 vào năm 2010.

+ Giáo dục không chính quy: Phát triển giáo dục không chính quy như một hình thức huy động tiềm năng của cộng đồng để xây dựng xã hội học tập, tạo cơ hội cho mọi người, ở mọi trình độ, mọi lứa tuổi, mọi nơi có thể học tập suốt đời, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của mỗi cá nhân, góp phần nâng cao dân trí và chất lượng nguồn nhân lực. Tạo cơ hội cho đông đảo người lao động được tiếp tục học tập, được đào tạo lại, được bồi dưỡng ngắn hạn, định kỳ và thường xuyên theo các chương trình giáo dục, các chương trình kỹ năng nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu nâng cao năng suất lao động, tăng thu nhập hoặc chuyển đổi nghề nghiệp. Chú trọng phát triển các chương trình chuẩn hoá đội ngũ giáo viên, cán bộ lãnh đạo, quản lý, công chức nhà nước từ Trung ương đến địa phương.

b) Các giải pháp phát triển giáo dục

Để đạt được các mục tiêu trên, cần tập trung thực hiện 7 nhóm giải pháp lớn: 1) Đổi mới mục tiêu, nội dung, chương trình giáo dục; 2) Phát triển đội ngũ nhà giáo, đổi mới phương pháp giáo dục; 3) Đổi mới quản lý giáo dục; 4) Tiếp tục hoàn chỉnh cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và phát triển mạng lưới trường lớp và các cơ sở giáo dục; 5) Tăng cường nguồn tài chính, cơ sở vật chất cho giáo dục; 6) Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục; 7) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về giáo dục. Trong đó, đổi mới chương trình giáo dục, phát triển đội ngũ nhà giáo là các giải pháp trọng tâm; đổi mới quản lý giáo dục là khâu đột phá.

2.2.2. Chỉ thị 19/2004/CT-TTg ngày 01/6/2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp phát triển ngành chế biến gỗ và xuất khẩu sản phẩm gỗ

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố xác định nhu cầu đào tạo công nhân kỹ thuật, thợ bậc cao; rà soát lại và có chính sách cải tạo, nâng cấp các cơ sở đào tạo hiện có gắn với việc bổ sung nhiệm vụ đào tạo về chế biến sản xuất sản phẩm gỗ; xem xét mở thêm cơ sở đào tạo mới ở một số địa phương có nhu cầu bức xúc; tuyển chọn và đào tạo đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp và làng nghề.

2.2.3. Quyết định 143/2004/QĐ-TTg ngày 10/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2004 – 2008

Cung cấp những kiến thức cần thiết cho chủ doanh nhân, cán bộ quản lý các doanh nghiệp nhỏ và vừa, những người có ý định thành lập doanh nghiệp; khắc phục những thiếu hụt về kiến thức, kỹ năng và thông tin; từng bước nâng cao năng lực quản lý, phát triển kỹ thuật, công nghệ và nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu tăng trưởng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa; trợ giúp nhà quản lý các doanh nghiệp nhỏ và vừa kiến thức và kỹ năng xây dựng

chiến lược sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường trong và ngoài nước đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, cụ thể các nội dung bồi dưỡng như sau:

- Đào tạo khởi sự thành lập doanh nghiệp: cung cấp những thông tin cần thiết về luật pháp, chính sách của Đảng và Nhà nước, những quy định về thành lập và hoạt động của doanh nghiệp; những kiến thức và kỹ năng lập chiến lược và kế hoạch sản xuất kinh doanh. Phần này gồm các khoá đào tạo ngắn hạn 05 ngày.

- Nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc lập kế hoạch và quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua các khoá đào tạo về quản lý kinh doanh tổng hợp.

- Tăng cường năng lực quản lý nhân sự cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua các khoá đào tạo về quản trị nhân sự.

- Tăng cường năng lực tiếp thị cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua các khoá đào tạo về quản trị marketing; Trợ giúp cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc lập kế hoạch tiếp thị, kỹ năng tiếp thị, kỹ năng để tham gia hội chợ, triển lãm thông qua các khoá đào tạo nghiệp vụ về kế hoạch, kỹ năng tiếp thị, tổng hợp.

- Tăng cường năng lực quản lý tài chính, kế toán cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua các khoá đào tạo về quản trị tài chính - kế toán.

- Tăng cường năng lực quản lý kỹ thuật công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn chất lượng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua các khoá đào tạo về quản lý kỹ thuật - công nghệ.

- Đào tạo tư vấn tổng hợp và kỹ năng marketing cho các chuyên gia tư vấn, giảng viên và tạo cơ hội cho đối tượng này thực hành các tiêu chuẩn hành nghề chuyên nghiệp.

Sau khi tham dự đào tạo về tư vấn tổng hợp, các nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh sẽ được đào tạo chuyên sâu về khởi sự thành lập doanh nghiệp, quản lý kinh doanh tổng hợp, quản trị marketing, quản trị tài chính - kế toán, lập kế hoạch kinh doanh, quản lý kỹ thuật - công nghệ, quản trị nguồn nhân lực.

2.2.4. Quyết định 81/2005/QĐ-TTg ngày 18/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn

Đối tượng: Là lao động nông thôn trong độ tuổi lao động chưa qua đào tạo nghề, có nhu cầu học nghề, đủ điều kiện xét tuyển vào các khoá học nghề ngắn hạn. Ưu tiên lao động bị mất đất sản xuất do Nhà nước thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất; lao động thuộc diện chính sách, dân tộc thiểu số; lao động nữ và lao động chưa có việc làm.

Điều kiện hỗ trợ: Các khoá dạy nghề ngắn hạn cho đối tượng trên được hỗ trợ kinh phí dạy nghề khi có đủ các điều kiện sau:

- Có thời gian dạy nghề từ 01 (một) tháng trở lên và khoá học đó được ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt trong kế hoạch hỗ trợ hàng năm.

- Do các cơ sở dạy nghề, cơ sở đào tạo có chức năng dạy nghề thực hiện theo chương trình, giáo trình được cấp có thẩm quyền ban hành; với các hình thức: dạy nghề tập trung tại cơ sở dạy nghề, tại doanh nghiệp, tại làng nghề, tại cơ sở sản xuất hoặc dạy nghề lưu động; tuân thủ quy định hiện hành về kiểm tra, đánh giá và cấp chứng chỉ nghề khi kết thúc khoá học.

- Mức hỗ trợ tối đa 300.000 đồng/người/tháng và không quá 1.500.000 đồng/người/khoá học nghề. Mức hỗ trợ cụ thể cho từng khóa học do ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định phù hợp với khả năng ngân sách và điều kiện của địa phương.

- Kinh phí được phân bổ và cấp cho cơ sở dạy nghề, không cấp trực tiếp cho người học nghề.

2.2.5. Quyết định 267/2005/QĐ-TTg ngày 31/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú

Đối tượng: Là học sinh tốt nghiệp các trường trung học cơ sở dân tộc nội trú và trung học phổ thông dân tộc nội trú, kể cả nội trú dân nuôi được cử tuyển học nghề nội trú, trong đó ưu tiên con em các dân tộc thiểu số ở khu vực đặc biệt khó khăn.

Hình thức tổ chức học nghề: Học nghề nội trú tại các cơ sở dạy nghề công lập có đủ điều kiện dạy nghề nội trú được áp dụng cho những nghề với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên.

Chính sách: Học sinh học nghề thuộc đối tượng trên, trong thời gian học nghề được hưởng học bổng, trợ cấp xã hội và các chính sách khác như học sinh trung học phổ thông dân tộc nội trú.

2.2.6. Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 của Chính phủ về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020

a) Mục tiêu chung

Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học, tạo được chuyển biến cơ bản về chất lượng, hiệu quả và quy mô, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế và nhu cầu học tập của nhân dân. Đến năm 2020, giáo dục đại học Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và tiếp cận trình độ tiên tiến trên thế giới; có năng lực cạnh tranh cao, thích ứng với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

b) Mục tiêu cụ thể

Hoàn chỉnh mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học trên phạm vi toàn quốc, có sự phân tầng về chức năng, nhiệm vụ đào tạo, bảo đảm hợp lý cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền, phù hợp với chủ trương xã hội hoá giáo dục và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và của các địa phương.

Phát triển các chương trình giáo dục đại học theo định hướng nghiên cứu và định hướng nghề nghiệp - ứng dụng. Bảo đảm sự liên thông giữa các chương trình trong toàn hệ thống. Xây dựng và hoàn thiện các giải pháp bảo đảm chất lượng và hệ thống kiểm định giáo dục đại học. Xây dựng một vài trường đại học đẳng cấp quốc tế.

Mở rộng quy mô đào tạo, đạt tỷ lệ 200 sinh viên/1 vạn dân vào năm 2010 và 450 sinh viên/1 vạn dân vào năm 2020, trong đó khoảng 70 - 80% tổng số sinh viên theo học các chương trình nghề nghiệp - ứng dụng và khoảng 40% tổng số sinh viên thuộc các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập.

Xây dựng đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục đại học đủ về số lượng, có phẩm chất đạo đức và lương tâm nghề nghiệp, có trình độ chuyên môn cao, phong cách giảng dạy và quản lý tiên tiến; bảo đảm tỷ lệ sinh viên/giảng viên của cả hệ thống giáo dục đại học không quá 20. Đến năm 2010 có ít nhất 40% giảng viên đạt trình độ thạc sĩ và 25% đạt trình độ tiến sĩ; đến năm 2020 có ít nhất 60% giảng viên đạt trình độ thạc sĩ và 35% đạt trình độ tiến sĩ.

Nâng cao rõ rệt quy mô và hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học. Các trường đại học lớn phải là các trung tâm nghiên cứu khoa học mạnh của

cả nước; nguồn thu từ các hoạt động khoa học và công nghệ, sản xuất và dịch vụ đạt tối thiểu 15% tổng nguồn thu của các cơ sở giáo dục đại học vào năm 2010 và 25% vào năm 2020.

Hoàn thiện chính sách phát triển giáo dục đại học theo hướng bảo đảm quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của cơ sở giáo dục đại học, sự quản lý của Nhà nước và vai trò giám sát, đánh giá của xã hội đối với giáo dục đại học.

2.2.7. Quyết định 221/QĐ-TTg ngày 09/9/2005 về việc xây dựng Chương trình quốc gia phát triển nhân lực đến năm 2020, với những nội dung chủ yếu sau đây

- Đánh giá thực trạng nhân lực và công tác phát triển nhân lực của nước ta hiện nay.
- Một số quan điểm cơ bản về phát triển nhân lực.
- Mục tiêu phát triển nhân lực.
- Nội dung và giải pháp phát triển nhân lực.
- Các cơ chế, chính sách phát triển nhân lực.
- Cơ sở hạ tầng và tổ chức quản lý phát triển nhân lực.
- Phân công và tổ chức thực hiện.

2.2.8. Quyết định số 09/2005/QĐ-TTg ngày 11/01/2005 về việc phê duyệt Đề án "Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục giai đoạn 2005 - 2010"

Theo quyết định số 09/2005/QĐ-TTg, mục tiêu tổng quát là xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục theo hướng chuẩn hoá, nâng cao chất lượng, bảo đảm đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đặc biệt chú trọng nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống, lương tâm nghề nghiệp và trình độ chuyên môn của nhà giáo, đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của sự nghiệp giáo dục trong công cuộc đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

2.2.9. Chỉ thị 15 NN-TCCB/CT ngày 11/8/1997 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc gắn nhiệm vụ đào tạo của các Trường, Viện, Trung tâm khoa học với yêu cầu phát triển nguồn nhân lực cho khuyến nông và khuyến lâm

2.2.10. Chỉ thị 05/2002/BNN-TCCB ngày 07/01/2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc đẩy mạnh đào tạo nghề cho nông dân.

2.3. Chương trình giáo dục, đào tạo và khuyến lâm trong Dự thảo Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2006 – 2020.

2.3.1. Mục tiêu tổng quát đến năm 2020.

Nâng cao chất lượng và hiệu quả của các hoạt động giáo dục, đào tạo và khuyến lâm nhằm phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao cho ngành lâm nghiệp; Gắn đào tạo với sản xuất và thị trường nhằm nâng cao các đóng góp vào tăng trưởng kinh tế lâm nghiệp, bảo vệ môi trường và nâng cao mức sống cho những người dân làm nghề rừng.

2.3.2. Mục tiêu cụ thể đến 2020

a) Công tác đào tạo:

- Đổi mới toàn diện hệ thống đào tạo cả về cơ cấu hệ thống, chương trình, nội dung, phương pháp giảng dạy và cơ chế quản lý để nâng cao chất lượng đào tạo. Chú trọng đào tạo

ngắn hạn (theo modul) cho nông dân và công nhân của các doanh nghiệp & các làng nghề và đào tạo lại cho đội ngũ cán bộ đương chức, đặc biệt cần có chính sách khuyến khích đối với cán bộ làm việc ở các vùng sâu vùng xa .

- Đào tạo chính quy mới bình quân mỗi năm 5.000 học sinh, sinh viên các cấp cho các trường trực thuộc Bộ NN&PTNT.

- Nâng cao số lượng của công nhân / nông dân được đào tạo của ngành lên 50% vào năm 2020 bằng chuyển giao dịch vụ đào tạo có chất lượng cao theo nhu cầu của thị trường, tập trung hơn vào các khoá ngắn hạn (với mức tăng 20% / năm).

- Đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động đào tạo và các phương thức đào tạo đặc biệt là đào tạo cho nông dân. (Chỉ thị số 05/2002/BNN-TCCB ngày 07/01/2002 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về việc đẩy mạnh đào tạo nghề cho nông dân nêu rõ đào tạo nghề ngắn hạn chiếm tỷ trọng 80% trong hệ thống đào tạo nông lâm nghiệp).

- Nâng cao năng lực giảng dạy để đáp ứng yêu cầu của ngành trong tiến trình hội nhập quốc tế. Khuyến khích cán bộ tự học và nghiên cứu, tích lũy kinh nghiệm thực tế, học ngoại ngữ và tin học.

- Làm rõ và củng cố chức năng và nhiệm vụ của các cơ quan đào tạo khác nhau về đối tượng đào tạo chính, chương trình chuẩn, cung cấp đào tạo thường xuyên và đào tạo dịch vụ theo hợp đồng.

- Tăng cường mối liên kết giữa các trường đào tạo lâm nghiệp với các trường đào tạo của các tỉnh và hệ thống khuyến nông - lâm cấp tỉnh, huyện và xã.

- Tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo để tiếp cận với các chuẩn mực đào tạo trên thế giới và phấn đấu tới năm 2015 có một số trường đào tạo lâm nghiệp đạt mức chuẩn quốc tế.

b) Công tác khuyến nông - lâm.

- Cung cấp cho nông dân và cộng đồng làm nghề rừng các phương pháp và kỹ thuật cần thiết về nông lâm nghiệp để họ có thể tự lập kế hoạch kinh doanh, áp dụng các công nghệ tiên tiến nhằm tăng năng suất, chất lượng rừng, bảo vệ môi trường sinh thái và nâng cao mức sống của người dân làm nghề rừng.

- Đưa các biện pháp khuyến lâm cụ thể như quản lý rừng cộng đồng & trang trại rừng, phục hồi & phát triển lâm sản ngoài gỗ và phát triển thị trường cho các cộng đồng làm nghề rừng.

- Xã hội hoá các hoạt động khuyến lâm - khuyến nông để thu hút các thành phần kinh tế kể cả khu vực tư nhân và các tổ chức phi chính phủ tham gia. Vai trò của tổ chức khuyến nông - lâm nhà nước cần tập trung hơn vào các nhiệm vụ thông tin tuyên truyền, tư vấn xây dựng kế hoạch sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường, điều phối các hoạt động khuyến nông - lâm, liên kết “ 4 nhà” và giám sát & đánh giá, giảm thiểu trực tiếp tổ chức đào tạo và xây dựng mô hình (nội dung hoạt động khuyến nông khuyến ngư của Nghị định 56).

- Tăng cường số lượng và năng lực cho cán bộ khuyến lâm cấp cơ sở một cách có hệ thống để hỗ trợ nông dân đặc biệt cho những nhóm người sống chủ yếu bằng nghề rừng. Cần có một định suất cán bộ khuyến lâm xã cho xã có nhiều rừng. Trước mắt cần sử dụng cán bộ Kiểm lâm địa bàn xã hoặc cán bộ kỹ thuật của lâm trường đóng tại xã kiêm nhiệm công tác này và có kế hoạch đào tạo họ về các kỹ năng và kiến thức khuyến nông - lâm.

- Cải thiện phương pháp khuyến lâm, phát triển và cập nhật chương trình giảng dạy, tập trung hơn vào các khoá đào tạo ngắn hạn cho nông dân (trước mắt là đào tạo tiểu giáo viên);

đào tạo theo môđun phải được chuẩn hoá. Nội dung khuyến lâm cần hướng vào các hoạt động trồng rừng, quản lý rừng tự nhiên, chế biến, thương mại lâm sản và nông lâm kết hợp đặc biệt chú ý bảo tồn và phát triển các lâm sản ngoài gỗ.

- Liên kết các cơ quan khuyến nông - lâm, các trung tâm nghiên cứu và nông dân với các đơn vị sản xuất và kinh doanh lâm nghiệp

- Điều phối và phổ biến rộng rãi hơn nữa các phương pháp, tài liệu đào tạo và khuyến nông-lâm đã được các cơ quan nghiên cứu, đào tạo, phổ cập và các dự án khác nhau xây dựng và phát triển

- Tạo sự liên kết chặt chẽ giữa các nhà quản lý, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp và nhà nông lâm nghề rừng .

- Có kế hoạch đào tạo nghề cho các làng nghề chế biến gỗ và làm hàng thủ công mỹ nghệ để duy trì và nâng cao chất lượng hàng hoá đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường trong nước và quốc tế.

2.3.3. Các giải pháp

a) Các giải pháp về chính sách và tổ chức

- Bộ NN&PTNT cần thúc đẩy sự liên kết trong nghiên cứu, giáo dục, đào tạo và khuyến lâm thông qua thiết lập một cơ chế điều phối, xây dựng các quy trình và khuyến khích phối hợp đầu tư tài chính. Cần thiết lập một mạng lưới mạnh và linh hoạt giữa các tổ chức trên để có thể thực hiện có hiệu quả các chính sách của chính phủ, Luật bảo vệ và phát triển rừng và Chiến lược lâm nghiệp quốc gia. Các nhóm công tác chuyên đề sẽ được thành lập để giải quyết các trở ngại chính có thể xảy ra.

- Một trong các tiền đề để mạng lưới hoạt động có hiệu quả là các chức năng và nhiệm vụ của các tổ chức nghiên cứu, đào tạo và phổ cập phải được làm rõ. Bộ NN&PTNT, Bộ GD&ĐT, Bộ LĐ&TBXH và các tỉnh cần phối hợp đánh giá các hệ thống nghiên cứu, giáo dục và đào tạo ở các cấp khác nhau và xây dựng quy chế phối hợp trong đào tạo.

- Lồng ghép giữa các phân ngành nghiên cứu, đào tạo và phổ cập sẽ được xây dựng trên cơ sở các cơ chế phối hợp chính thức và không chính thức. Chính phủ ủng hộ việc thành lập các "quan hệ đối tác về thể chế" và "quan hệ tay đôi" tích cực hơn giữa các tổ chức nghiên cứu, đào tạo và khuyến lâm khác nhau với các đơn vị sản xuất, bảo vệ rừng và chế biến lâm sản. Nhà nước cũng khuyến khích thành lập các "đơn vị nghiên cứu và phát triển" và các "trung tâm dịch vụ đào tạo" của các tổ chức này trên cơ sở nhu cầu thị trường.

- Có các chính sách và cơ chế khuyến khích sự tham gia tích cực hơn của khu vực tư nhân và các tổ chức phi chính phủ khác trong nghiên cứu, đào tạo và khuyến lâm. Cần đặc biệt chú ý xây dựng các phương pháp khuyến lâm mới và có hiệu quả kinh tế hơn cho các dịch vụ khuyến nông - lâm.

- Kế hoạch khuyến lâm sẽ được xây dựng, thực thi và lồng ghép với kế hoạch khuyến nông trên cơ sở các kế hoạch phát triển xã.

b) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Tăng cường chất lượng đào tạo chính quy, chú ý gắn lý thuyết với thực hành. Cần giành từ 6 tháng đến 1 năm cuối khoá cho học sinh và sinh viên đi thực tế kết hợp với làm đề án tốt nghiệp ở các cơ sở sản xuất chú ý kết hợp sử dụng sinh viên và giáo viên hỗ trợ công tác điều tra rừng và xây dựng phương án điều chế rừng của các đơn vị lâm nghiệp.

- Cần đặc biệt chú ý cải thiện chất lượng nguồn nhân lực ở cấp cơ sở. Cần giành các đầu tư lớn cho cải thiện năng lực khuyến nông lâm và đào tạo nguồn nhân lực, như thông qua các khoá bồi dưỡng để nâng cao kỹ năng cho các cán bộ đương chức và các nhà cung cấp dịch vụ và xây dựng mạng lưới khuyến nông - lâm cơ sở cho các huyện/ xã có rừng.

- Đánh giá chức năng và nhiệm vụ của các tổ chức đào tạo và khuyến nông - lâm chú trọng các nhóm đối tượng chính của các tổ chức này.

- Tăng cường năng lực nghiên cứu, đào tạo và khuyến lâm, đặc biệt cho các vùng mà các tổ chức này có thể đóng góp để cải thiện sinh kế của người dân và nâng cao năng suất của công nghiệp chế biến từ rừng trồng, chú ý đặc biệt vào việc tăng cường năng lực tổ chức quản lý và chuyên môn trong quản lý bảo vệ rừng và bảo tồn có sự tham gia.

- Sự tham gia của người nghèo trong các hoạt động khuyến nông lâm cần được hỗ trợ thông qua liên kết các dịch vụ của khu vực công với các tổ chức nông dân cơ sở, khu vực tư nhân, các tổ chức quần chúng và các bên tham gia khác. Đẩy mạnh thiết lập các hệ thống khuyến nông - lâm tự nguyện ở cấp xã và cấp thôn, đặc biệt cho các vùng sâu vùng xa, nơi mà hệ thống khuyến nông của Nhà nước khó tiếp cận. Đào tạo từ xa sử dụng các công nghệ viễn thông hiện đại cần được đẩy mạnh để có thể đào tạo tốt hơn cho những người dân ở các vùng này.

- Cần huy động các tổ chức đào tạo và phổ cập trong nước và đặc biệt là các tổ chức phi chính phủ và dự án quốc tế tham gia hỗ trợ các hoạt động khuyến nông - lâm vì họ có nhiều kinh nghiệm và tài liệu thích hợp để làm việc với nông dân và người nghèo ở Việt Nam.

- Cần xây dựng các chương trình đào tạo linh hoạt và dễ cập nhật dựa trên cơ sở đào tạo nghề theo mô đun. Cần tập trung đào tạo với các khoá học ngắn hạn theo mô đun cho nông dân, công nhân lâm trường và người dân trong các làng nghề và các lớp bồi dưỡng cho cán bộ đương chức. Cũng cần cập nhật kỹ năng và phương pháp giảng dạy cho các cán bộ, giáo viên của các tổ chức giáo dục và đào tạo.

c) Giải pháp tài chính

- Chính phủ sẽ tăng ngân sách cho nghiên cứu, giáo dục, đào tạo và khuyến lâm dựa trên cơ sở nhu cầu và thành quả, đặc biệt chú trọng đầu tư cho các vùng lâm nghiệp trọng điểm có nhiều dân tộc ít người sinh sống. Đồng thời, đa dạng hoá các nguồn tài chính cho ngành, ví dụ kết hợp chặt chẽ hơn với khu vực tư nhân.

- Chính phủ sẽ tiếp tục hỗ trợ các tổ chức nghiên cứu, đào tạo và khuyến lâm nhằm phát triển các mối liên kết và các dịch vụ tạo thu nhập rộng hơn để đáp ứng các nhu cầu của thị trường như là một chiến lược chủ yếu để thu hút các nguồn vốn và tăng cường tính phù hợp của các hoạt động này. Bộ NN&PTNT sẽ hỗ trợ thiết lập mối liên kết chặt chẽ hơn và "quan hệ đối tác" sáng tạo hơn giữa các doanh nghiệp sản xuất và chế biến lâm sản với các tổ chức nghiên cứu và đào tạo. Khuyến khích các doanh nghiệp chế biến lớn tham gia đầu tư vào đào tạo để có thể đáp ứng tốt hơn các nhu cầu thực tế của họ.

- Cần cập nhật hệ thống các định mức cho đào tạo và khuyến lâm để phản ánh tốt hơn các ưu tiên của ngành, các chi phí cần cho các loại công việc khác nhau và để tạo được các hỗ trợ tốt hơn đặc biệt cho những người làm nghề rừng làm việc ở các vùng sâu vùng xa.

- Cần có chính sách tài chính rõ ràng cho đào tạo như cấp ngân sách nhiều hơn cho đào tạo ngắn hạn và đào tạo tại chức đối với các cán bộ làm việc ở các vùng sâu vùng xa xây dựng các quy chế cho phép các cơ quan nghiên cứu và đào tạo có nhiều quyền tự chủ trong sử dụng ngân sách được cấp và các thu nhập có được từ các dịch vụ nghiên cứu, đào tạo và khuyến lâm, đổi mới cơ chế quản lý nghiên cứu, đào tạo và khuyến lâm, thực hiện cơ chế tự

chủ và tự chịu trách nhiệm đối với các tổ chức cung cấp các dịch vụ đào tạo và khuyến lâm theo hướng khoán gọn "công trình" và chất lượng sản phẩm.

- Đề xuất ngân sách do nhà nước đầu tư cho nghiên cứu, đào tạo và phổ cập lâm nghiệp cho giai đoạn 2006-2010: Do tính chất dài hạn của các cây lâm nghiệp, nên các hoạt động đào tạo và khuyến lâm cần được cấp ngân sách trên cơ sở trung và dài hạn.

Phần 2: Hệ Thống Giáo Dục và Đào Tạo Ở Việt Nam

1. Những vấn đề chung

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt nam đến năm 2010 đã được khẳng định là: "Đưa đất nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại hoá... Con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá của nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian so với các nước đi trước, vừa có những bước tuần tự, vừa có những bước nhảy vọt...".

Trong chiến lược này, lĩnh vực Nông, Lâm, Ngư nghiệp và Kinh tế nông thôn cũng đã được định hướng phát triển tập trung vào việc đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn, chuyển đổi nhanh chóng cơ cấu sản xuất, xây dựng các vùng sản xuất hàng hoá tập trung, tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ, phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn, hình thành sự liên kết nông- công- dịch vụ ngay trên địa bàn nông thôn.

Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt nam đến năm 2010 cũng đề ra mục tiêu cơ bản của ngành là: Xây dựng nền lâm nghiệp nhân dân, thiết lập lâm phần ổn định, bền vững, áp dụng rộng rãi các thành tựu khoa học kỹ thuật mới, công nghệ cao vào sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, đáp ứng nhu cầu đa dạng của nền kinh tế, góp phần cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, tạo cơ sở vững chắc cho nền quốc phòng toàn dân.

Trong những năm qua, công tác đào tạo đại học và sau đại học về lâm nghiệp ở nước ta đã đạt được những thành tựu hết sức quan trọng, góp phần quyết định vào sự nghiệp xây dựng và phát triển rừng, phát triển toàn diện kinh tế xã hội qua các giai đoạn lịch sử của cách mạng.

Hiện nay, cùng với các lĩnh vực khác của nền kinh tế, ngành lâm nghiệp đang đứng trước những cơ hội phát triển và những thách thức mới, đòi hỏi phải có những điều chỉnh thích hợp trên nhiều mặt, trong đó có vấn đề nghiên cứu xác định lại chiến lược đào tạo nguồn nhân lực của ngành.

2. Tình hình công tác đào tạo đại học và sau đại học

2.1. Tình hình chung của công tác đào tạo đại học và sau đại học

Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, Thực dân Pháp xây dựng ở Việt nam một hệ thống giáo dục phỏng theo hệ thống giáo dục của Pháp. Năm 1925, tại Hà Nội đã chính thức mở trường Cao đẳng Nông Lâm với chương trình học tập 3 năm rưỡi, mở đầu cho lịch sử đào tạo Cao đẳng và Đại học về lâm nghiệp ở nước ta.

Trong những năm từ 1938 đến 1945, Pháp mở trường đại học Nông Lâm nghiệp Julies Brévié (nằm trong Viện Đại học Đông Dương) chuyên đào tạo kỹ sư canh nông và thủy lâm cho Đông Dương. Tổng số sinh viên tốt nghiệp về Lâm nghiệp tại trường này trong quãng thời gian trên vào khoảng 40 người.

Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954), do điều kiện chiến tranh, Nhà nước chỉ cử một số ít cán bộ đi học đại học lâm nghiệp ở nước ngoài, chủ yếu là tại Trung quốc. Sau hoà bình lập lại, tại miền Bắc XHCN, ngày 6/3/1956, trường Đại học Nông lâm được thành lập, trong đó có Khoa Lâm học, đào tạo kỹ sư lâm sinh. Năm 1960, Trường Đại học Nông Lâm sát nhập với Viện Khảo cứu Nông Lâm để trở thành Học Viện Nông Lâm. Trong những năm 1956-1963, Khoa Lâm học đã đào tạo được 5 khoá đại học hệ chính quy và 2 khoá chuyên tu với tổng số 370 kỹ sư lâm nghiệp (trong đó có 320 kỹ sư hệ chính quy và 50 kỹ sư hệ chuyên tu). Sau khi thành lập Tổng cục Lâm nghiệp, ngày 18 tháng 6 năm 1964, Trường Đại học Lâm nghiệp được thành lập trên cơ sở Khoa Lâm học và một số bộ môn của Học viện Nông Lâm. Thời gian đầu trường thành lập 3 khoa và tổ chức đào tạo 4 chuyên ngành như sau:

- Khoa Lâm học, đào tạo Kỹ sư Lâm học,
- Khoa Công nghiệp rừng đào tạo Kỹ sư Chế biến gỗ và Kỹ sư Cơ giới hoá Khai thác, vận chuyển lâm sản.
- Khoa Kinh tế lâm nghiệp đào tạo Kỹ sư kinh tế.

Hình thức đào tạo trong thời gian này bao gồm cả Chính quy, Tại chức và Chuyên tu.

Tính từ năm 1964 đến 1975, Trường Đại học Lâm nghiệp đã đào tạo được 2.609 kỹ sư thuộc các chuyên ngành, các hệ đào tạo khác nhau. Các kỹ sư lâm nghiệp ra trường trong giai đoạn này đã góp phần quan trọng vào sự thành công của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, đấu tranh thống nhất đất nước, đồng thời chuẩn bị các điều kiện cho giai đoạn phát triển kinh tế sau chiến tranh. Cũng trong giai đoạn này ở Miền Bắc, một số lượng khá lớn sinh viên Việt Nam được cử đi đào tạo đại học và sau đại học về lâm nghiệp ở Liên xô và các nước Xã hội chủ nghĩa khác. Tại Miền Nam công tác đào tạo cán bộ đại học về Lâm nghiệp được thực hiện tại Khoa Lâm học của Trường Đại học Nông Lâm Thủ Đức, với quy mô mỗi năm khoảng 30 kỹ sư lâm nghiệp. Từ sau năm 1975, đất nước đã thống nhất, nền kinh tế chuyển sang giai đoạn phục hồi và phát triển sau chiến tranh. Để đáp ứng nhu cầu to lớn về nguồn nhân lực cho sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội, công tác đào tạo kỹ sư lâm nghiệp đã được mở rộng ra nhiều cơ sở khác nhau như: Trường Đại học Lâm nghiệp, Trường Đại học Nông nghiệp II, Trường Đại học Nông nghiệp III, Trường Đại học Nông nghiệp IV, Trường Đại học Tây nguyên. Trường Đại học Lâm nghiệp được xác định là trường trọng điểm đầu ngành đào tạo đại học và sau đại học về Lâm nghiệp của cả nước. Trong thời kỳ đổi mới, đào tạo đại học về lâm nghiệp được mở rộng và giao cho nhiều trường Đại học khác nhau như: Trường Đại học Lâm nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên, Trường Đại học Nông Lâm Huế, Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Tây Nguyên và sau này thêm Trường Đại học Tây Bắc. Tính từ năm 1975 đến nay, các Trường Đại học cả nước đã đào tạo được trên 16.000 kỹ sư về lâm nghiệp thuộc nhiều chuyên ngành và hệ đào tạo khác nhau, trong đó có gần 200 kỹ sư đã được đào tạo cho các nước bạn Lào và Campuchia. Trước năm 1983, việc đào tạo cán bộ sau đại học về Lâm nghiệp cho nước ta chỉ được thực hiện ở nước ngoài. Tính đến năm 1990, các nước XHCN đã đào tạo cho Việt Nam trên 100 Tiến sỹ và Phó Tiến sỹ về lâm nghiệp. Năm 1983, đào tạo sau đại học về lâm nghiệp bắt đầu được thực hiện tại Việt Nam. Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam là cơ sở đầu tiên được giao nhiệm vụ đào tạo Tiến sỹ thuộc 8 chuyên ngành khác nhau về lâm nghiệp và công nghiệp rừng. Năm 1990, Trường Đại học Lâm nghiệp được giao nhiệm vụ đào tạo Thạc sỹ và Tiến sỹ các chuyên ngành về Lâm nghiệp và Công nghiệp rừng. Năm 1993, Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện đào tạo Thạc sỹ chuyên ngành lâm sinh. Cho đến nay, chúng ta đã đào tạo được gần 90 Tiến sỹ, trên 200 Thạc sỹ về Lâm nghiệp tại các cơ sở đào tạo trong nước. Những cán bộ sau đại học này đã và đang đóng vai trò quan trọng và công

tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và quản lý trong lĩnh vực lâm nghiệp và một số lĩnh vực khác của đất nước.

2.2. Kết quả đào tạo đại học về lâm nghiệp

Quy mô đào tạo kỹ sư lâm nghiệp qua các thời kỳ

Kể từ năm 1925 đến nay, ở nước ta đã đào tạo được tổng cộng hơn 18.900 kỹ sư lâm nghiệp. Trong những năm dưới chế độ mới, quy mô đào tạo ngày càng tăng, từ mức chỉ vào khoảng 100 kỹ sư mỗi năm vào những năm 1970, đã tăng lên trên 300 hàng năm trong giai đoạn những năm 1980 và đến nay quy mô đào tạo đã lên đến gần 1000 kỹ sư ra trường mỗi năm. Mặc dù quy mô đào tạo ngày càng tăng nhưng tính bình quân, cứ 1000 ha đất đồi núi hiện nay mới chỉ có 0,8 kỹ sư lâm nghiệp đang làm việc.

Cơ cấu ngành nghề đào tạo kỹ sư lâm nghiệp

Trong tổng số kỹ sư lâm nghiệp đã được đào tạo, có 65% là kỹ sư ngành lâm học và quản lý bảo vệ tài nguyên rừng, gần 10% kỹ sư chế biến lâm sản, 8% kỹ sư khai thác gỗ và công nghiệp phát triển nông thôn, 15% kỹ sư kinh tế lâm nghiệp và quản trị kinh doanh, còn lại 2% là các ngành khác.

Kết cấu các loại hình đào tạo

Trong tổng số kỹ sư lâm nghiệp đã đào tạo ở nước ta, có trên 66% được đào tạo theo hình thức chính quy, 28% tại chức, 4% chuyên tu và 3% theo hình thức cử tuyển.

Bảng 1: Quy mô và ngành nghề đào tạo về lâm nghiệp hiện nay ở Việt Nam

Stt	Chuyên ngành	Số tuyển sinh hàng năm				
		Đại học			Thạc sĩ	Tiến sĩ
		Cộng	Chính qui	Tại chức		
I	Trường Đại học Lâm nghiệp	1250	950	300	60	10
1	Lâm học	250	150	200	50	6
2	Quản lý TNR&MT	250	150	50		
3	Chế biến lâm sản	100	100		10	2
4	Cơ giới hoá Lâm nghiệp	50	50		10	2
5	Công nghiệp PTNT	50	50			
6	Nông Lâm kết hợp	50	50			
7	Lâm nghiệp đô thị	50	50			
8	Lâm nghiệp xã hội	50	50			
9	Kinh tế lâm nghiệp	50	50			
10	Quản trị kinh doanh	100	50	50		
11	Quản lý đất đai	50	50			
II	Trường đại học nông lâm thành phố Hồ Chí Minh	210	160	50	10	2
1	Lâm học	100	50	50	10	
2	Chế biến lâm sản	40	40			
3	Công nghệ bột giấy	70	70			
III	Trường ĐH NL Thái nguyên	300	150	150		
1	Lâm học	250	100	150		
2	Nông lâm kết hợp	50	50			

Stt	Chuyên ngành	Số tuyển sinh hàng năm				
		Đại học			Thạc sĩ	Tiến sĩ
		Cộng	Chính qui	Tại chức		
IV	Trường Đại học Tây Nguyên	105	75	30		
1	Lâm học	105	75	30		
V	Trường Đại học Nông lâm Huế	200	150	50		
1	Lâm học	150	100	50		
2	Quản lý tài nguyên rừng & MT	50	50			
VI	Đại học Tây Bắc	30	30			
1	Lâm học	30	30			
VI	Viện Khoa học LN VN					5
	Cộng cả nước	2.095	1.515	580	70	17

Nguồn: Dự thảo Chiến lược đào tạo nguồn nhân lực bậc đại học và sau đại học về lâm nghiệp đến 2010 - Trường Đại học Lâm nghiệp 2004

Bảng 2: Tóm tắt tình hình sử dụng cán bộ lâm nghiệp bậc đại học

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
1	Số cơ sở điều tra (CSĐT)	Cơ sở	30
2	Số kỹ sư lâm nghiệp đang làm việc tại các CSĐT	người	754
3	Tỷ lệ kỹ sư làm việc trong các lĩnh vực		
	<i>a- Quản lý Nhà nước</i>	%	20
	<i>b- Các đơn vị sự nghiệp</i>	%	24
	<i>c- Các doanh nghiệp</i>	%	56
4	Tỷ lệ KS được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ	%	75
5	Số kỹ sư tham gia công tác quản lý	%	25
6	Tỷ lệ KS làm việc đúng chuyên ngành đào tạo	%	61
7	Tỷ lệ kỹ sư được đánh giá ở các mức:		
	<i>a- Có năng lực công tác tốt</i>	%	28
	<i>b- Có năng lực công tác khá</i>	%	33
	<i>c- Có năng lực công tác trung bình</i>	%	36
	<i>d- Có năng lực công tác yếu</i>	%	2
8	Tỷ lệ KS có khả năng phát triển trong tương lai	%	55

Nguồn: Dự thảo Chiến lược đào tạo nguồn nhân lực bậc đại học và sau đại học về lâm nghiệp đến 2010 - Trường Đại học Lâm nghiệp 2004

2.3. Kết quả đào tạo sau đại học về lâm nghiệp

Đào tạo sau đại học về lâm nghiệp hiện nay được thực hiện tại các cơ sở:

- Trường Đại học Lâm nghiệp: đào tạo bậc Thạc sĩ và Tiến sĩ
- Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam: đào tạo bậc Tiến sĩ.
- Trường Đại học Nông Lâm Thành phố HCM: đào tạo Thạc sĩ và Tiến sĩ

Cho đến nay, cả nước đã đào tạo được gần 90 tiến sỹ, 217 thạc sỹ thuộc 7 chuyên ngành khác nhau về lâm nghiệp.

2.4. Hiện trạng mạng lưới đào tạo đại học và sau đại học về lâm nghiệp

Hiện nay trên phạm vi cả nước có 8 cơ sở có đào tạo bậc đại học và sau đại học về lâm nghiệp, trong đó có một trường chuyên đào tạo về lâm nghiệp là Trường Đại học lâm nghiệp, 6 trường có Khoa lâm nghiệp và Viện Khoa học lâm nghiệp Việt nam cũng tham gia đào tạo Tiến sỹ về lâm nghiệp. Hiện có khoảng trên 400 giảng viên cơ hữu trực tiếp tham gia giảng dạy tại các cơ sở trên, trong đó có khoảng trên 50% giảng viên có học hàm Giáo sư, Phó Giáo sư và học vị Tiến sỹ, Thạc sỹ. Hiện tại, các trường đại học trong khối lâm nghiệp đang đào tạo hơn 14 ngành học khác nhau về lĩnh vực lâm nghiệp với tổng số sinh viên đại học tuyển vào hàng năm khoảng 1500 sinh viên chính quy, 500 sinh viên tại chức, bậc sau đại học khoảng 70 học viên Cao học và 15 Nghiên cứu sinh. Nhìn chung về mặt quy mô, số lượng sinh viên tuyển vào học đại học về lĩnh vực lâm nghiệp hàng năm chỉ chiếm khoảng 0,5% tổng số sinh viên hệ chính quy trên cả nước. Tỷ lệ học viên Cao học và Nghiên cứu sinh Tiến sỹ về lâm nghiệp tuyển vào hàng năm còn ở mức thấp hơn nữa.

2.5. Tình hình sử dụng cán bộ lâm nghiệp bậc đại học và sau đại học

Kết quả điều tra đối với 754 kỹ sư lâm nghiệp đang làm việc tại 30 cơ sở trong ngành cho thấy: có 20% kỹ sư lâm nghiệp làm việc trong các cơ quan quản lý Nhà nước, 24% làm việc trong các đơn vị sự nghiệp và 56% làm việc tại các doanh nghiệp. Trong số này, có 61% làm việc đúng chuyên ngành đào tạo, 25% đang tham gia công tác quản lý ở các đơn vị cơ sở. Có 28% được đánh giá là có năng lực công tác tốt, 33% là trung bình, 2% yếu, đồng thời có 55% kỹ sư được cho là có khả năng phát triển trong tương lai. Kết quả điều tra sinh viên tốt nghiệp cho phép đưa ra một số nhận định về tình hình sử dụng cán bộ lâm nghiệp như sau:

- Các cán bộ lâm nghiệp được đào tạo đã và đang đóng vai trò quan trọng đối với sự nghiệp phát triển rừng, phát triển kinh tế xã hội tại các địa phương trên cả nước.

- Các cán bộ lâm nghiệp khi ra trường đã phát huy tốt các kiến thức được đào tạo, năng động sáng tạo trong công tác, có khả năng tự học hỏi vươn lên, đại bộ phận đã đáp ứng được các yêu cầu chủ yếu của công tác được giao trên mọi cương vị và lĩnh vực của nền kinh tế, đã có nhiều đồng chí trở thành những người quản lý giỏi ở cấp cơ sở ở cả trong và ngoài lĩnh vực lâm nghiệp.

- Các cán bộ lâm nghiệp có tinh thần khắc phục khó khăn, chịu đựng gian khổ, yêu ngành yêu nghề, có thái độ và phương pháp công tác phù hợp, có mối quan hệ tốt với cộng đồng dân cư, đã và đang làm tốt các đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước trên địa bàn trung du miền núi của cả nước.

- Trong giai đoạn hiện nay, rất nhiều cán bộ đã cố gắng phấn đấu vươn lên để đáp ứng ngày càng tốt hơn những yêu cầu ngày càng cao của nền kinh tế mới và quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Bên cạnh những thành công nhất định, nhìn chung chất lượng đào tạo đại học và sau đại học hiện nay về lâm nghiệp còn những bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn của sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Những bất cập thể hiện trên những mặt chủ yếu sau đây:

- Những kiến thức mà sinh viên được trang bị trong quá trình đào tạo còn chậm được đổi mới, một số lĩnh vực kiến thức đào tạo còn lạc hậu so với mặt bằng kiến thức chung của khu vực và thế giới, thậm chí có những nội dung còn lạc hậu so với ngay thực tiễn sản xuất ngay trong nước.

- Kỹ sư ra trường thường yếu về kỹ năng thực hành nghề nghiệp, yếu về khả năng độc lập nghiên cứu giải quyết các vấn đề thực tiễn, yếu về kỹ năng xử lý các mối quan hệ trong công tác hàng ngày.

- Kỹ sư tốt nghiệp đại học về lâm nghiệp còn yếu về khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học và kỹ năng sử dụng các phương tiện phục vụ cho công tác quản lý.

- Khả năng giao tiếp, phối hợp, hợp tác trong công việc còn yếu, đặc biệt là trong lĩnh vực quan hệ và hợp tác quốc tế.

- Khối lượng kiến thức mà sinh viên lĩnh hội được trong nhà trường còn hẹp, chủ yếu mới tập trung vào lĩnh vực lâm nghiệp, vì thế khả năng tìm kiếm việc làm ngoài lĩnh vực lâm nghiệp còn hạn chế.

- Trong số các kỹ sư lâm nghiệp, chưa có nhiều người thành công trong việc phấn đấu vươn lên để trở thành các doanh nhân, các nhà công nghệ trình độ cao, có thể tạo ra việc làm cho người khác trong nền kinh tế thị trường hiện nay.

3. Đào tạo sau đại học

3.1. Bậc đào tạo và yêu cầu chất lượng

3.1.1 Đào tạo tiến sĩ

Đào tạo tiến sĩ là loại hình đào tạo phải đảm bảo cho học viên (nghiên cứu sinh) nâng cao và hoàn chỉnh kiến thức cơ bản; có hiểu biết sâu về kiến thức chuyên ngành; có đủ năng lực tiến hành độc lập công tác nghiên cứu khoa học và sáng tạo trong công tác chuyên môn.

a) Yêu cầu

Yêu cầu đầu ra:

- *Nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ và học không tập trung*: Bảo vệ thành công 3 chuyên đề Tiến sĩ, có ít nhất 2 bài báo đã gửi đăng các tạp chí khoa học, bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án Tiến sĩ cấp cơ sở và Hội đồng cấp Nhà nước. Tổng thời gian là 3 năm.
- *Nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ và học tập trung*: Các yêu cầu giống như ở nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ và học không tập trung nhưng thời gian rút ngắn còn 2 năm.
- *Nghiên cứu sinh có bằng kỹ sư và học tập trung*: Hai năm đầu (24 tháng) học chương trình cao học của ngành tương ứng (không phải học ngoại ngữ và không làm luận án thạc sĩ), các yêu cầu khác như ở nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ và học không tập trung. Tổng thời gian là 4 năm.
- *Nghiên cứu sinh có bằng kỹ sư và học không tập trung*: Hai năm đầu (24 tháng) học chương trình cao học của ngành tương ứng (không phải học ngoại ngữ và không làm luận án thạc sĩ), các yêu cầu khác như ở nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ và học không tập trung. Tổng thời gian là 5 năm.

- Yêu cầu đầu vào:

Điều kiện dự thi:

- Có bằng thạc sĩ đúng chuyên ngành hoặc chuyên ngành phù hợp hoặc chuyên ngành gần và đã có ít nhất một bài báo công bố trên tạp chí khoa học trước khi nộp hồ sơ dự thi tuyển.

- Có bằng thạc sỹ chuyên ngành khác và có bằng tốt nghiệp đại học chính qui đúng ngành hoặc ngành phù hợp với ngành đăng ký dự thi, trường hợp này thí sinh phải dự thi như người chưa có bằng thạc sỹ và có ít nhất 2 bài báo trên tạp chí khoa học trước khi nộp hồ sơ dự thi.
- Có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính qui loại khá đúng ngành và có ít nhất 3 bài báo công bố trên các tạp chí khoa học trước khi nộp hồ sơ dự thi.
- Nội dung các bài báo phải phù hợp với hướng nghiên cứu đăng ký dự thi. Người dự thi vào chương trình đào tạo tiến sỹ cần có ít nhất 2 năm làm việc trong lĩnh vực chuyên môn đăng ký dự thi (kể từ ngày tốt nghiệp đại học, tính từ ngày Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp, đến ngày đăng ký dự thi) trừ trường hợp chuyển tiếp sinh.

b) Các môn thi tuyển:

- Thí sinh có bằng đại học: Bảo vệ đề cương nghiên cứu, thi môn Anh văn trình độ C và các môn theo chuyên ngành dự thi.
- Thí sinh có bằng thạc sỹ: Bảo vệ đề cương nghiên cứu, thi môn Anh văn trình độ C và các môn theo chuyên ngành đăng ký dự thi như thí sinh có bằng đại học.

c) Miễn thi ngoại ngữ cho những thí sinh:

Có bằng đại học, thạc sỹ, tiến sỹ ở nước ngoài mà ngôn ngữ đã sử dụng trong học tập là một trong 5 thứ tiếng: Anh, Nga, Đức, Pháp, Trung quốc, hoặc có chứng chỉ IELTS đạt 6.0 điểm, TOEFL quốc tế đạt 550 điểm trở lên do tổ chức quốc tế cấp trong thời hạn 1 năm kể từ ngày dự thi lấy chứng chỉ đến ngày dự thi sau đại học; hoặc đã có bằng đại học hệ chính qui ngành ngoại ngữ một trong những thứ tiếng đã nêu trên.

d) Chính sách ưu tiên:

Những thí sinh sau đây thuộc diện ưu tiên: 1) Đòng bào các dân tộc ít người, 2) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, 3) Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động, 4) Người đang công tác liên tục 2 năm trở lên tại khu vực miền núi, vùng cao, vùng sâu, hải đảo được cộng thêm 10 điểm (thang điểm 100) đối với môn ngoại ngữ và 1 điểm (thang điểm 10) đối với môn cơ bản.

3.1.2 Đào tạo thạc sỹ

Đào tạo thạc sỹ là loại hình đào tạo phải đảm bảo cho học viên được bổ sung và nâng cao kiến thức đã học ở trình độ đại học; tăng cường kiến thức liên ngành; có đủ năng lực thực hiện công tác chuyên môn và nghiên cứu khoa học trong chuyên ngành của mình.

a) Yêu cầu

- Yêu cầu đầu ra: Học viên được công nhận tốt nghiệp khi:

- Chấp hành đầy đủ các qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, qui định của trường đào tạo về nhiệm vụ và trách nhiệm của học viên.
- Thi đạt tất cả các môn theo qui định của chương trình đào tạo chuyên ngành, hoàn thành và bảo vệ thành công luận văn tốt nghiệp.
- Văn bằng được cấp: Thạc sỹ khoa học: tên ngành và chuyên ngành. Ví dụ: Thạc sỹ khoa học Lâm nghiệp, chuyên ngành Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng.

- Yêu cầu đầu vào:

b) Điều kiện dự thi

Văn bằng: Có văn bằng đại học ngành đúng hoặc phù hợp với ngành dự thi. Nếu có bằng chính qui ngành gần với ngành đăng ký dự thi cần phải bổ sung kiến thức các môn học hay các học phần để đạt trình độ chính qui dài hạn trước khi dự thi.

Thâm niên công tác: Có ít nhất 2 năm làm việc trong lĩnh vực chuyên môn dự thi. Riêng những người có bằng đại học chính qui xếp loại khá trở lên, ngành tốt nghiệp đúng hoặc phù hợp với ngành dự thi được thi ngay sau khi tốt nghiệp.

c) Các môn thi tuyển

Thí sinh thi môn Anh văn trình độ B, các môn cơ bản và cơ sở được xác định theo từng ngành học. Miễn thi ngoại ngữ cho những thí sinh thuộc diện chính sách ưu tiên giống như ở phần tiến sỹ.

3.2. Chương trình và ngành nghề đào tạo

3.2.1. Ngành nghề đào tạo

a) Ngành nghề đào tạo tiến sỹ tại trường Đại học Lâm nghiệp-Xuân Mai- Hà Tây

- Kỹ thuật lâm sinh, mã số: 62-62-60-01
- Di truyền và chọn giống cây lâm nghiệp, mã số: 62-62-60-05
- Điều tra và qui hoạch rừng, mã số: 62-62-60-10
- Kỹ thuật máy và thiết bị lâm nghiệp, mã số: 62-52-14-05

b) Ngành nghề đào tạo tiến sỹ tại Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt nam

- Trồng rừng, chọn giống và hạt giống lâm nghiệp: 4.04.01
- Điều tra-Quy hoạch rừng: 4.04.02
- Lâm học: 4.04.03
- Đất rừng: 4.04.04
- Bảo vệ rừng: 4.04.05
- Công nghệ cơ giới hoá lâm nghiệp và khai thác gỗ: 2.13.01
- Quá trình cơ giới hoá-gia công gỗ, công nghệ đồ gỗ, ngành vật liệu gỗ: 2.13.02
- Hoá học, công nghệ gỗ, cellulose và giấy: 2.13.04

c) Ngành nghề đào tạo thạc sỹ tại trường Đại học Lâm nghiệp-Xuân Mai- Hà Tây

- Chuyên ngành lâm học, mã số: 60-62-60
- Chuyên ngành kỹ thuật máy và thiết bị cơ giới hoá Nông lâm nghiệp, mã số: 60-52-14
- Chuyên ngành kỹ thuật máy, thiết bị và công nghiệp gỗ, giấy, mã số: 60-52-24
- Chuyên ngành quản lý bảo vệ tài nguyên rừng, mã số: 60-62-68

d) Ngành nghề đào tạo thạc sỹ tại Khoa Lâm nghiệp-Đại học Nông Lâm- Thành phố Hồ Chí Minh

- Chuyên ngành lâm sinh 24 tháng
- Chuyên ngành chế biến lâm sản 24 tháng

e) Ngành nghề đào tạo thạc sỹ tại Khoa Lâm nghiệp-Đại học Nông Lâm- Thái Nguyên

Chuyên ngành Lâm nghiệp với thời gian 24 tháng đối với hệ tập trung và 36 tháng đối với hệ không tập trung.

3.2.2. Chương trình đào tạo

a) Chương trình đào tạo tiến sỹ tại trường Đại học Lâm nghiệp-Xuân Mai- Hà Tây

- Nghiên cứu sinh có bằng thạc sỹ và học không tập trung (4 năm):

Giai đoạn I: Tham khảo tài liệu và viết báo cáo tổng quan về đề tài nghiên cứu. Từ đó xây dựng đề cương chi tiết của luận án tiến sỹ và đưa ra kế hoạch thực hiện từng phần đề cương. Báo cáo kết quả tại hội thảo khoa học của bộ môn chuyên ngành. Sản phẩm là báo cáo tổng quan, đề cương chi tiết luận án tiến sỹ và kế hoạch thực hiện, bản đăng ký thực hiện 3 chuyên đề tiến sỹ theo sự hướng dẫn và yêu cầu của thầy hướng dẫn. Thời gian là 6 tháng.

Giai đoạn II: Thu thập tài liệu, làm thí nghiệm tự nghiên cứu và viết 3 chuyên đề tiến sỹ. Bảo vệ 3 chuyên đề tiến sỹ tại các tiểu ban chấm thi và bộ môn chuyên ngành. Báo cáo kết quả tại hội thảo cấp bộ môn.

Giai đoạn III: Viết báo cáo, viết luận án (bản thảo) và báo cáo kết quả tại hội thảo khoa học bộ môn chuyên ngành.

Giai đoạn IV: Bổ sung hoàn thiện luận án theo các ý kiến và yêu cầu đóng góp hội thảo khoa học bộ môn chuyên ngành. Bảo vệ luận án tại hội đồng cấp cơ sở.

Giai đoạn kết thúc: Bảo vệ luận án tiến sỹ tại Hội đồng cấp Nhà nước.

- Nghiên cứu sinh có bằng thạc sỹ và học tập trung (2-3 năm):

Hai năm đầu học chương trình cao học của ngành học tương ứng. Hai năm sau chia 5 giai đoạn như nghiên cứu sinh là thạc sỹ và học không tập trung.

- Nghiên cứu sinh có bằng kỹ sư và học tập trung:

Hai năm đầu (24 tháng) học chương trình cao học của ngành tương ứng (không phải học ngoại ngữ và không làm luận án thạc sỹ), hai năm sau chia 5 giai đoạn như nghiên cứu sinh là thạc sỹ và học không tập trung. Tổng thời gian là 4 năm.

- Nghiên cứu sinh có bằng kỹ sư và học không tập trung:

Hai năm đầu (24 tháng) học chương trình cao học của ngành tương ứng (không phải học ngoại ngữ và không làm luận án thạc sỹ), ba năm sau chia 5 giai đoạn như nghiên cứu sinh là thạc sỹ và học tập trung. Tổng thời gian là 5 năm.

b) Chương trình đào tạo tiến sỹ tại Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam

Chương trình đào tạo:

Đào tạo tập trung: 3 năm đối với những người có bằng thạc sỹ và 4 năm đối với những người có bằng đại học.

Hình thức đào tạo không tập trung: 4 năm đối với những người có bằng thạc sỹ và 5 năm đối với những người có bằng đại học.

Yêu cầu đầu vào:

- Thí sinh có bằng đại học chính qui dài hạn loại khá hoặc loại giỏi phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi, đã có ít nhất 2 bài báo khoa học (3 bài đối với thí sinh có bằng loại khá) phù hợp với hướng nghiên cứu, công bố trên Tạp chí khoa học từ cấp ngành trở lên.

- Thí sinh có bằng Thạc sỹ khoa học lâm nghiệp đã có ít nhất 2 bài báo phù hợp với hướng nghiên cứu, công bố trên Tạp chí từ cấp ngành trở lên.

- Thí sinh có bằng Thạc sỹ chuyên ngành khác và có bằng đại học chính qui đúng chuyên ngành hoặc gần với chuyên ngành đăng ký dự thi, đã có ít nhất 2 bài báo phù hợp với hướng nghiên cứu đã công bố trên Tạp chí khoa học trước khi nộp hồ sơ, trường hợp này thí sinh phải thi như người chưa có bằng thạc sỹ.

- Các bài báo phải có 2 bản nhận xét đánh giá chất lượng.

- Người có bằng kỹ sư thi 5 môn: cơ sở, cơ bản, chuyên ngành, ngoại ngữ và đề cương. Đối với những thí sinh có bằng thạc sỹ thi 3 môn: chuyên ngành, ngoại ngữ và đề cương.

- Thâm niên công tác: không yêu cầu thâm niên công tác đối với các thí sinh tốt nghiệp cao học loại xuất sắc được xét làm chuyển tiếp sinh, những trường hợp khác phải có ít nhất 2 năm công tác trong lĩnh vực chuyên môn (kể từ khi tốt nghiệp đại học) mới được dự thi.

- Điều kiện tuổi: tuổi không hạn chế đối với người làm NCS tiến sỹ.

- Lý lịch: thí sinh phải có lý lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Yêu cầu đầu ra:

- Đã được công nhận hoàn thành chương trình đào tạo tiến sỹ, trước hết NCS phải hoàn thành 3 chuyên đề báo cáo và nâng cao trình độ kiến thức chuyên ngành, tăng cường khả năng viết và trình bày báo cáo khoa học; Sau khi hoàn thành 3 chuyên đề, NCS tiếp tục nghiên cứu và hoàn thành luận án. Luận án tiến sỹ của NCS được đánh giá qua 4 bước:

Bước 1: Tập thể hướng dẫn viên xem xét bản thảo nhiều lần để sửa chữa, bổ sung giúp NCS hoàn chỉnh bước đầu luận án. Hai hướng dẫn viên có nhiệm vụ nhận xét, khi thấy đạt yêu cầu cơ bản của một luận văn tiến sỹ thì đề nghị cho tổ chức đánh giá luận án.

Bước 2: Đánh giá ở Bộ môn nơi NCS sinh hoạt học thuật và thực hiện đề tài luận án. Bộ môn cũng sẽ là nơi góp ý cho bản thảo luận án đầu tiên.

Bước 3: Đánh giá ở Hội đồng cấp cơ sở, dựa trên ý kiến thẩm định của 3 chuyên gia đọc bản thảo của NCS, cơ sở đào tạo sẽ quyết định cho phép NCS bảo vệ ở Hội đồng cấp cơ sở. Đây là bước có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá thẩm định chất lượng luận án của NCS.

Bước 4: Đánh giá ở Hội đồng cấp Nhà nước, Hội đồng cấp Nhà nước gồm những chuyên gia đầu ngành về lĩnh vực chuyên sâu của đề tài luận án, có nhiệm vụ thẩm định toàn diện kết quả luận án của NCS, làm cơ sở cho việc công nhận và cấp bằng tiến sỹ.

c) Chương trình đào tạo thạc sỹ tại trường Đại học Lâm nghiệp-Xuân Mai-Hà Tây

Chương trình đào tạo thạc sỹ chuyên ngành lâm học

Tổng quỹ thời gian đào tạo: 82 đơn vị học trình (đvht)= 1230 tiết. Tổng số môn học là 17 và 3 chuyên đề tự chọn trong đó:

- Lý thuyết: 51 đvht - Semina: 6 đvht

- Thực hành: 10 đvht - Luận văn tốt nghiệp: 15 đvht

Phần I: Kiến thức chung: 16 đvht (19,5%) bao gồm các môn liên quan đến triết học và tiếng Anh

Phần II: Kiến thức cơ sở, liên ngành và kiến thức chuyên ngành: 51 đvht (62,5 tiết) bao gồm các môn học liên quan đến tin học, phương pháp nghiên cứu, sinh lý thực vật, đa dạng sinh học, khoa học đất, lâm học nhiệt đới, giống cây lâm nghiệp, trồng rừng, điều tra qui hoạch rừng, sản lượng rừng, kinh tế lâm nghiệp, thống kê lâm nghiệp và các môn học khác. Ngoài ra có phần kiến thức tự chọn như các môn học liên quan đến trồng rừng phòng hộ, quản lý nguồn nước, viễn thám trong lâm nghiệp và một số môn học khác.

Phần III: Luận văn tốt nghiệp: 15 đvht (18,3%): học viên tự chọn 3/12 chuyên đề tùy theo yêu cầu công tác và nguyện vọng.

Chương trình đào tạo thạc sỹ chuyên ngành kỹ thuật máy và thiết bị cơ giới hoá nông lâm nghiệp:

Tổng quỹ thời gian đào tạo: 82 đơn vị học trình (đvht)= 1230 tiết. Tổng số môn học là 17 và 3 chuyên đề tự chọn trong đó:

- Lý thuyết: 48 đvht - Seminar: 6 đvht
- Thực hành: 13 đvht - Luận văn tốt nghiệp: 15 đvht

Phần I: Kiến thức chung: 16 đvht (19,5%) bao gồm các môn liên quan đến triết học và tiếng Anh.

Phần II: Kiến thức cơ sở, liên ngành và kiến thức chuyên ngành: 51 đvht (62,2 tiết) bao gồm các môn học liên quan đến tin học, phương pháp nghiên cứu, cơ học ứng dụng, toán kỹ thuật, đo lường và khảo nghiệm máy, điện tử và điều khiển tự động, lý thuyết máy động lực, nguyên lý và tính toán máy công tác, vận chuyển lâm sản và các môn học khác. Ngoài ra có phần kiến thức tự chọn gồm các môn học liên quan như: máy làm đất, cơ giới hoá trồng rừng, tự động hoá quá trình sản xuất, cơ giới hoá chăm sóc rừng phòng hộ, quản lý nguồn nước, viễn thám trong lâm nghiệp và một số môn học khác.

Phần III: Luận văn tốt nghiệp 15 đvht (18,3%): học viên tự chọn 3/11 chuyên đề tùy theo yêu cầu công tác và nguyện vọng.

Chương trình đào tạo thạc sỹ chuyên ngành kỹ thuật máy, thiết bị và công nghiệp gỗ, giấy:

Tổng quỹ thời gian đào tạo: 82 đơn vị học trình (đvht)= 1230 tiết. Tổng số môn học là 16 và 3 chuyên đề tự chọn trong đó:

- Lý thuyết: 50 đvht - Seminar: 6 đvht
- Thực hành: 11 đvht - Luận văn tốt nghiệp: 15 đvht

Phần I: Kiến thức chung: 16 đvht (19,5%) bao gồm các môn liên quan đến triết học và tiếng Anh.

Phần II: Kiến thức cơ sở, liên ngành và kiến thức chuyên ngành: 51 đvht (62,2 tiết) bao gồm các môn học liên quan đến tin học, phương pháp nghiên cứu, cơ học ứng dụng, đo lường và kỹ thuật đo lường, hoá phân tử và hợp chất tự nhiên, điện tử và điều khiển tự động, khoa học gỗ, bảo quản gỗ 1 và 2, nguyên lý cắt gọt gỗ, máy và thiết bị chế biến lâm sản, quá trình công nghệ và thiết bị hoá lọc, bảo vệ môi trường trong chế biến, quản lý doanh nghiệp chế biến lâm sản, marketing lâm sản và các môn học khác. Ngoài ra có phần kiến thức tự chọn gồm các môn học liên quan như: cưa xẻ gỗ, sấy lâm sản, thiết kế sản phẩm mộc và trang trí nội thất, hoá học gỗ, ván nhân tạo, keo dán và chất phủ và một số môn học khác.

Phần III: Luận văn tốt nghiệp 15 đvht (18,3%): học viên tự chọn 3/7 chuyên đề tùy theo yêu cầu công tác và nguyện vọng.

Chương trình đào tạo thạc sỹ chuyên ngành quản lý bảo vệ tài nguyên rừng:

Tổng quỹ thời gian đào tạo: 82 đơn vị học trình (đvht) = 1230 tiết. Tổng số môn học là 21 và 4 chuyên đề tự chọn trong đó:

- Lý thuyết: 58 đvht - Seminar: 3 đvht
- Thực hành: 5 đvht - Luận văn tốt nghiệp: 15 đvht

Phần I: Kiến thức chung: 16 đvht (20%) bao gồm các môn liên quan đến triết học và tiếng Anh

Phần II: Kiến thức cơ sở, liên ngành và kiến thức chuyên ngành: 51 đvht (62,2 tiết) bao gồm các môn học liên quan đến tin học, phương pháp nghiên cứu, khu hệ thực vật Việt nam, khu hệ động vật Việt nam, sinh thái rừng, qui hoạch lâm nghiệp, xử lý thống kê trong lâm nghiệp, sinh học bảo tồn, côn trùng lâm nghiệp, bệnh cây rừng và sinh vật có ích, quản lý lửa rừng, quản lý rừng đặc dụng, khí tượng thủy văn rừng, đánh giá tác động môi trường, kinh tế tài nguyên, quản lý lâm sản ngoài gỗ, qui hoạch cảnh quan, theo dõi diễn biến tài nguyên và một số môn học khác. Ngoài ra có phần kiến thức tự chọn gồm các môn học liên quan như phòng trừ sâu bệnh hại tổng hợp, quản lý vùng đệm, nông lâm kết hợp, quản lý dự án lâm nghiệp, quản lý lưu vực, du lịch sinh thái và các môn khác.

Phần III: Luận văn tốt nghiệp 15 đvht (18,3%): học viên tự chọn 4/8 chuyên đề tùy theo yêu cầu công tác và nguyện vọng.

d) Chương trình đào tạo thạc sỹ tại Khoa Lâm nghiệp-Đại học Nông Lâm- Thái Nguyên

Thời gian đào tạo 24 tháng đối với đào tạo tập trung, 36 tháng đối với đào tạo không tập trung.

Chương trình đào tạo gồm nhóm kiến thức cơ bản, cơ sở bắt buộc và các môn chuyên ngành tự chọn.

e) Chương trình đào tạo thạc sỹ tại Khoa Lâm nghiệp-Đại học Nông Lâm- Thành phố Hồ Chí Minh

Hệ tập trung 24 tháng cho 2 chuyên ngành lâm sinh và chế biến lâm sản.

f) Chương trình đào tạo thạc sỹ tại Khoa Lâm nghiệp-Đại học Nông Lâm- Huế

Thời gian đào tạo tập trung là 2 năm, đào tạo không tập trung là 3 năm và đào tạo theo học phần. Chương trình đào tạo gồm nhóm kiến thức cơ bản, cơ sở bắt buộc và các môn chuyên ngành tự chọn. Đối tượng tuyển sinh là các kỹ sư đã trải qua kinh nghiệm thực tiễn. Những sinh viên tốt nghiệp Đại học loại giỏi được tuyển thẳng vào cao học.

3.3. Tình hình học viên

3.3.1. Kết quả đào tạo

Bảng 3: Kết quả đào tạo sau đại học về lâm nghiệp

TT	Năm	Số tốt nghiệp		Trong đó tại trường Đại học Lâm nghiệp	
		Tiến sỹ	Thạc sỹ		
1	1990-1995	31	0	3	0

TT	Năm	Số tốt nghiệp		Trong đó tại trường Đại học Lâm nghiệp	
		Tiến sỹ	Thạc sỹ		
2	1996	18	30	4	18
3	1997	14	42	3	0
4	1998	1	32	0	37
5	1999	7	34	3	24
6	2000	4	51	2	11
7	2001	10	17	5	39
8	2002	2	62	1	35
9	2003	0	45	0	56
10	2004	0	56	0	44
11	2005	3	57	3	45
	Tổng	90	426	24	309

Nguồn: Báo cáo hội nghị đào tạo sau đại học-Đại học Lâm nghiệp 2005

Bảng 4: Tình hình ngành nghề đào tạo sau đại học về lâm nghiệp

TT	Chuyên ngành	Tiến sỹ	Thạc sỹ	Cơ sở đào tạo
1	Lâm học	30	333	Đại học lâm nghiệp, Đại học Nông lâm TP HCM
2	Điều tra qui hoạch rừng	19	0	Đại học Lâm nghiệp, Viện KHLN
3	Trồng rừng	21	0	Đại học Lâm nghiệp, Viện KHLN
4	Cải tạo đất	1	0	Đại học Lâm nghiệp, Viện KHLN
5	Bảo vệ rừng	9	0	Đại học Lâm nghiệp, Viện KHLN
6	Kỹ thuật máy và thiết bị cơ giới hoá nông lâm nghiệp	2	11	Đại học Lâm nghiệp, Viện KHLN
7	Kỹ thuật máy, thiết bị và công nghệ gỗ, giấy	8	82	Đại học Lâm nghiệp, Viện KHLN
	Tổng	90	6	

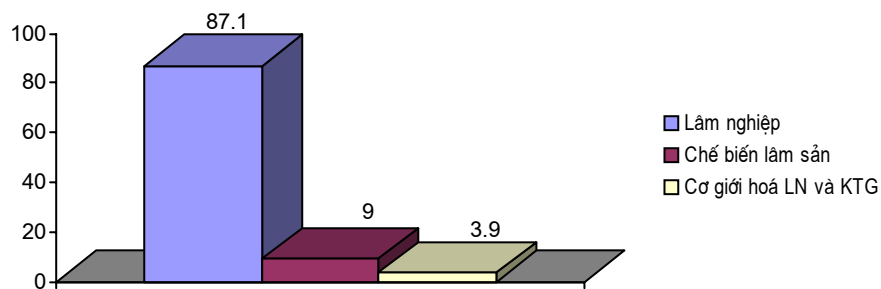
Nguồn: Báo cáo hội nghị đào tạo sau đại học-Đại học Lâm nghiệp 2005

Bảng 5: Số học viên cao học đã và đang đào tạo theo chuyên ngành¹

TT	Chuyên ngành	Mã ngành	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Lâm nghiệp	4.04.04	444	87,1
2	Chế biến lâm sản	2.13.05	46	9,0
3	Cơ giới hoá LN & KTG	2.13.01	20	3,9

Nguồn: Báo cáo hội nghị đào tạo sau đại học-Đại học Lâm nghiệp 2005

¹ Tính cả số NCS của các cơ sở gửi học chương trình cao học

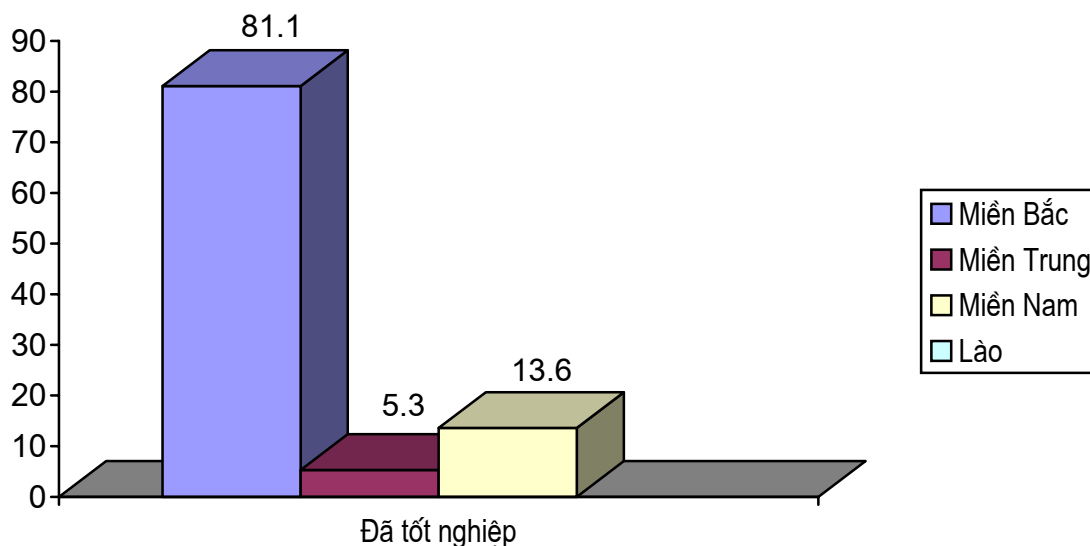


Hình 1: Đồ thị biểu diễn số học viên đã và đang đào tạo theo chuyên ngành

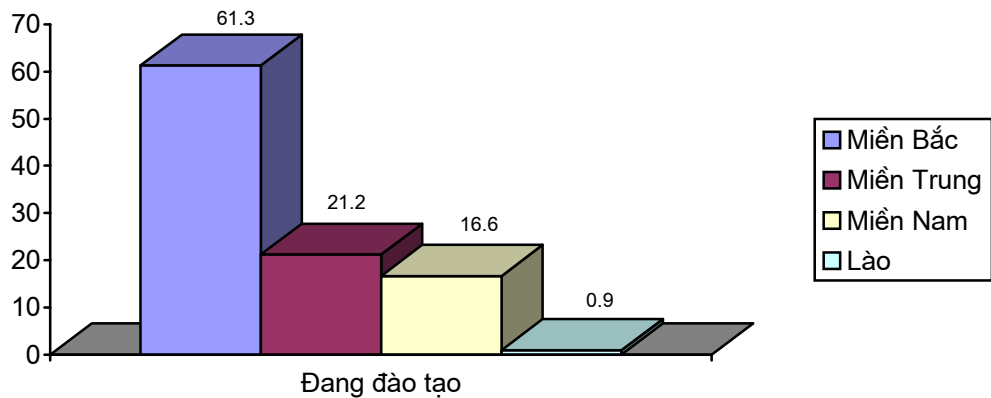
Bảng 6: Phân bố học viên cao học đã và đang đào tạo theo vùng miền của trường đại học Lâm nghiệp

Stt	Vùng, miền lãnh thổ	Đã tốt nghiệp		Đang đào tạo	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Miền Bắc (Trong đó: Vùng sâu, vùng xa)	215 (10)	81,1 (4,6)	113 (12)	61,3 (9)
2	Miền Trung	14	5,3	48	21,2
3	Miền Nam	36	13,6	36	16,6
4	Lào			2	0,9
	Tổng	265	100	220	100

Nguồn: Báo cáo hội nghị đào tạo sau đại học-Đại học Lâm nghiệp-2005



Hình 2: Đồ thị biểu diễn số học viên cao học đã tốt nghiệp theo vùng miền



Hình 3: Đồ thị biểu diễn số HV cao học đang đào tạo theo vùng miền

3.3.2. Tình hình sử dụng học viên sau đào tạo

19 nghiên cứu sinh và 265 học viên cao học của trường Đại học Lâm nghiệp sau khi bảo vệ tốt nghiệp đều phát huy tác dụng tốt trên cương vị công tác của mỗi người. Nhiều tiến sỹ, thạc sỹ đang là những nhà khoa học, những cán bộ quản lý có năng lực, những cán bộ giảng dạy chuyên môn vững vàng ở các cơ quan, đơn vị trong và ngoài ngành lâm nghiệp.

Hiệu quả tác dụng của đào tạo SDH phản ánh chất lượng đào tạo thể hiện ở việc bổ sung lực lượng có trình độ cao cho trường và cho ngành. Thời gian qua trường đã đào tạo được 9 tiến sỹ, gần 30 thạc sỹ cho trường, họ là cán bộ giảng dạy, cán bộ chủ chốt ở các Khoa, Phòng, Ban, Trung tâm. Như vậy so với 44 tiến sỹ và 56 thạc sỹ hiện có của trường công tác đào tạo SDH đã góp phần lớn cho việc phân đấu nâng số lượng giảng viên có trình độ trên đại học lên 46%. Đối với ngành, hiện nay có khoảng 135 tiến sỹ, tiến sỹ khoa học lâm nghiệp, 19 tiến sỹ và 265 thạc sỹ do trường đào tạo đã góp phần không nhỏ bổ sung đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật cho ngành lâm nghiệp Việt Nam.

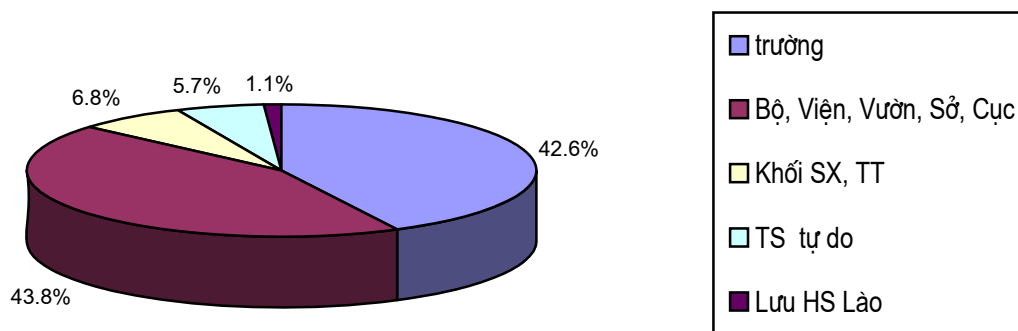
Góp phần xây dựng lực lượng cán bộ khoa học kỹ thuật lâm nghiệp thông qua công tác đào tạo SDH. Mọi hoạt động đào tạo từ bồi dưỡng thi tuyển, giảng dạy đến các Tiểu ban chấm thi, Hội đồng bảo vệ luận văn,... đã góp phần nâng cao chuyên môn nghiệp vụ của CBGD, liên kết được nhiều cán bộ khoa học ở các ngành khoa học liên quan thuộc các Trường, Viện và các cơ quan quản lý trung ương. Từ đó tính chất liên ngành, liên thông kiến thức đào tạo SDH cũng như tổ chức quản lý đào tạo đã được xác lập và tăng cường.

Bảng 7: Tỷ lệ học viên cao học đã và đang đào tạo theo lĩnh vực sử dụng của trường đại học Lâm nghiệp

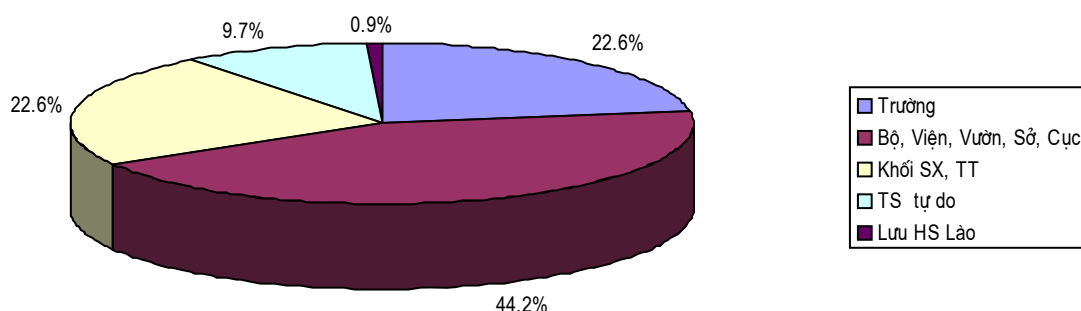
TT	Lĩnh vực	Đã tốt nghiệp thạc sỹ		Đang đào tạo	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ %	Số lượng (người)	Tỷ lệ %
1	Khối các trường	113	42,6	49	22,5
2	Bộ, Viện, Vườn, Sở, Cục	116	43,8	98	44,4
3	Khối sản xuất, Trung tâm	18	6,8	50	22,7
4	Thí sinh tự do	15	5,7	21	9,5
5	Lưu HS Lào	3	1,1	2	0,9

Tổng cộng	265	100	220	100
-----------	-----	-----	-----	-----

Nguồn: Báo cáo hội nghị đào tạo sau đại học-Đại học Lâm nghiệp-2005



Hình 4: Biểu đồ số lượng thạc sỹ theo nơi sử dụng của trường đại học Lâm nghiệp



Hình 5: Biểu đồ số học viên cao học đang đào tạo theo nơi sử dụng của trường đại học Lâm nghiệp

3.4. Kế hoạch tuyển sinh sau đại học

Trường Đại học Lâm nghiệp có qui mô tuyển sinh và đào tạo hàng năm tăng 5-10% từ 2006-2010. Hàng năm có từ 15-20 nghiên cứu sinh và 200 học viên cao học.

Viện Khoa học Lâm nghiệp hàng năm đào tạo từ 25-30 học viên.

3.5. Công tác bồi dưỡng sau đại học

3.5.1. Các loại hình bồi dưỡng sau đại học

Bồi dưỡng sau đại học là loại hình đào tạo ngắn hạn (thông thường từ vài ngày đến dưới 6 tháng) nhằm cung cấp những kiến thức mới, bổ sung, cập nhật và hiện đại hoá các kiến thức đã học để theo kịp sự phát triển của khoa học, công nghệ trong nước và trên thế giới, đáp ứng các nhu cầu cấp thiết đang đặt ra trong công việc và nghề nghiệp của những người đã có bằng đại học hoặc sau đại học.

Chương trình bồi dưỡng SDH được xây dựng theo yêu cầu thực tiễn của khoa học - công nghệ và kinh tế - xã hội. Nội dung chương trình bồi dưỡng SDH cần thường xuyên đổi mới và bổ sung nhằm đạt được mục đích đã đề ra. Kết thúc chương trình bồi dưỡng người tham dự được Thủ trưởng cơ sở đào tạo cấp chứng chỉ (Certificate). Tại trường Đại học Lâm nghiệp có các lớp bồi dưỡng sau đại học như sau:

- Các lớp bồi dưỡng công chức nhà nước.
- Các lớp bồi dưỡng chuyên đề SDH.
- Các lớp tập huấn và chuyên giao công nghệ.
- Các lớp bồi dưỡng để hỗ trợ tạo nguồn dự tuyển SDH.

3.5.2. Kết quả công tác bồi dưỡng sau đại học

- Các lớp bồi dưỡng thực tiễn khoa học và công nghệ thuộc các lĩnh vực chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp

Đã có 18 lớp được mở về Lâm nghiệp xã hội và phát triển nông thôn miền núi (1991), Đặc sản rừng nhiệt đới Việt Nam (1993), Công tác kiểm lâm (1994), Bảo vệ môi trường sinh thái (1998), Chính sách và kinh tế lâm nghiệp (1994), Kinh tế thị trường (1996), Đo lường các đại lượng phi điện bằng điện (1996), Sử dụng dây chuyền sản xuất ván nhân tạo (1999), Đồ họa Autocad (2000), ứng dụng GIS trong lâm nghiệp (2004), Kỹ năng sau đại học trang thiết bị đào tạo (2004), Phương pháp xử lý số liệu bằng SPSS (2004), Matlab và ứng dụng (2004)...

Các lớp được tổ chức do nhu cầu bổ sung, cập nhật kiến thức mới, theo đề nghị và đơn đặt hàng của các khoa, bộ môn trong trường và các tổ chức dự án. Nhiều lớp đối tượng học viên được mở rộng mang qui mô toàn ngành như lớp bồi dưỡng về Kiểm lâm, lớp Kinh tế thị trường.

- Các lớp bồi dưỡng về lý luận giảng dạy, phương pháp sư phạm, phương pháp luận nghiên cứu khoa học

Các lớp thuộc lĩnh vực này đã được mở tương đối thường xuyên cùng với các lớp rèn luyện kỹ năng thực hành để nâng cao năng lực giảng dạy, nghiên cứu khoa học cho cán bộ giảng dạy, cán bộ hướng dẫn thực hành, thực tập của trường. Hầu hết các thầy cô giáo đều đã được dự các lớp bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy đại học, phương pháp luận NCKH. Đặc biệt những năm 1994 và 1996 các lớp này được mở với qui mô ngành. Số học viên có lớp tới 130 người đến từ các trường như ĐH Thái Nguyên, ĐH Nông lâm TP Hồ Chí Minh, ĐH Huế, Trung học Quảng Ninh. Theo thống kê đã có 13 lớp được mở và kết quả đạt rất cao.

- Các lớp về lý luận chính trị, cập nhật chủ trương đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước

Nhiều lớp về lý luận chính trị đã được tổ chức, cụ thể như: Quản lý nhà nước chương trình chuyên viên (1996), Quản lý nhà nước chương trình chuyên viên chính (2000), Bồi dưỡng chính trị - triết học cho các thầy cô giáo và cán bộ các khoa, phòng, ban (6 lớp), Bồi dưỡng chính trị trình độ trung cấp (1991, 1994),... Các lớp học này do các Trường đề nghị, Bộ duyệt kế hoạch và hỗ trợ một phần kinh phí.

- Các lớp bồi dưỡng kiến thức bổ trợ về Ngoại ngữ, Tin học

Đã mở được các lớp như: Nga văn trình độ B (1991, 1992), Trung văn trình độ A (1996), Anh văn trình độ A, B, C (2001 - 2002); Tin học đại cương, Tin học phổ cập và soạn thảo văn bản, Bảo quản và sử dụng máy tính, Quản trị mạng Internet, ... Nhiều lớp Anh văn do các Chuyên gia người Anh giảng dạy đã mang lại hiệu quả cao.

4. Đào tạo đại học

4.1. Loại hình đào tạo

4.1.1. Trường Đại học Lâm nghiệp

Trường Đại học Lâm nghiệp có 5 loại hình đào tạo, gồm: Hệ chính qui tập trung dài hạn (4 năm); Hệ đào tạo tại chức (4 ÷ 5 năm); Hệ chuyên tu (2,5 năm); Hệ cử tuyển cho con em dân tộc (4 năm) và Hệ dự bị đại học (1 năm).

4.1.2. Khoa Lâm nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm Huế

Loại hình đào tạo gồm: Hệ chính qui tập trung dài hạn (4 năm) và hệ đào tạo tại chức (4 ÷ 5 năm).

4.1.3. Khoa Lâm nghiệp- Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh

Loại hình đào tạo gồm: Hệ chính qui tập trung dài hạn (4 năm) và hệ đào tạo tại chức (4 năm).

4.1.4. Khoa Lâm nghiệp - Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên

Loại hình đào tạo gồm: Hệ chính qui tập trung dài hạn (4 năm và 4,5 năm cho công nghệ bột giấy) và hệ đào tạo tại chức (4 năm).

4.1.5. Khoa Lâm nghiệp - Trường Cao đẳng Nông Lâm

Loại hình đào tạo gồm: Hệ chính quy tập trung dài hạn (3 năm) và hệ vừa học vừa làm 3 năm (tại chức cũ).

4.2. Yêu cầu chất lượng đào tạo

4.2.1. Trường Đại học Lâm nghiệp

a) Ngành lâm nghiệp (Forestry)

Mục tiêu:

Đào tạo kỹ sư ngành rộng thuộc lĩnh vực xây dựng, quản lý bảo vệ, phát triển và kinh doanh sử dụng rừng (từ trồng rừng đến quản lý bảo vệ, khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên rừng).

Vị trí công tác:

Các doanh nghiệp Lâm – Nông nghiệp, các cơ quan quản lý nhà nước về Nông – Lâm nghiệp và công nghiệp rừng, các cơ quan nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, các cơ quan đào tạo Nông – Lâm nghiệp.

Chức năng chủ yếu:

Thực hiện điều tra quy hoạch, điều chế rừng và thiết kế kỹ thuật các biện pháp lâm sinh, khai thác, sử dụng lâm sản; chỉ đạo các hoạt động sản xuất kinh doanh trong lâm sinh, khai thác, sử dụng lâm sản; nghiên cứu thực nghiệm và ứng dụng tiến bộ khoa học và chuyển giao công nghệ; tham gia đào tạo và bồi dưỡng cán bộ trung học, công nhân trong lĩnh vực chuyên môn phụ trách.

Yêu cầu:

+ Về kiến thức: Nắm vững kiến thức cơ bản, hiện đại cần thiết về toán và khoa học tự nhiên, các môn lý luận Mác – Lê nin, các môn xã hội nhân văn. Có hiểu biết toàn diện về khoa học kỹ thuật lâm sinh, công nghiệp rừng và quản lý kinh tế lâm nghiệp.

+ Về kỹ năng: Nhận biết được các đối tượng sản xuất lâm nghiệp chính; biết lựa chọn và sử dụng các dụng cụ và thiết bị kỹ thuật thông thường; thực hiện được các biện pháp kỹ thuật, kinh tế và thiết kế xây dựng các phương án sản xuất kinh doanh; biết cụ thể hoá và tổ chức thực hiện các quy trình, quy phạm kỹ thuật, chính sách, chế độ trong đơn vị; biết quan sát, phân tích, tổng hợp, truyền thông trên địa bàn nông thôn miền núi.

b) Ngành lâm học (Silviculture)

Mục tiêu: Đào tạo kỹ sư thuộc lĩnh vực xây dựng, phát triển tài nguyên rừng.

Vị trí công tác:

Các doanh nghiệp lâm nghiệp, cơ quan quản lý Nhà nước về nông lâm nghiệp và phát triển nông thôn các cấp, các cơ quan quản lý Nhà nước khác, cơ quan nghiên cứu và đào tạo các cấp.

Chức năng chủ yếu:

Thiết kế, chỉ đạo thực hiện các biện pháp kỹ thuật xây dựng và phát triển tài nguyên rừng; điều tra, đánh giá tài nguyên rừng, quy hoạch lâm nghiệp và quản lý sử dụng đất; nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ lâm nông nghiệp; tham gia bồi dưỡng và đào tạo cán bộ trung học, công nhân trong lĩnh vực chuyên môn phụ trách.

Yêu cầu:

Kiến thức: Có kiến thức vững vàng về các biện pháp tạo rừng và phương thức xử lý lâm sinh đối với từng loại rừng; giải thích được nguyên lý của các phương pháp điều tra đánh giá tài nguyên rừng (rừng và đất rừng) và cơ sở lý luận của công tác quy hoạch lâm nghiệp và thiết kế sản xuất; có kiến thức cần thiết về kinh tế xã hội và nhân văn cũng như kiến thức về luật pháp để tổ chức và chỉ đạo các hoạt động nghiên cứu khoa học và sản xuất lâm nông nghiệp trong thực tiễn.

Về kỹ năng: Sử dụng thành thạo các phương án điều tra, đánh giá và phân tích tài nguyên rừng; có khả năng làm công tác thiết kế sản xuất, xây dựng và thực hiện các phương án quy hoạch ở cấp vi mô; có khả năng tư vấn, phổ cập và chuyển giao kỹ thuật lâm nông nghiệp cho các cơ sở sản xuất lâm nghiệp tại các địa phương khác nhau.

c) Ngành Quản lý tài nguyên rừng và môi trường (Forest Resources and Environment Management)

Mục tiêu: Đào tạo kỹ sư thuộc lĩnh vực quản lý tài nguyên rừng và môi trường.

Vị trí công tác:

Các cơ quan quản lý rừng đặc dụng và rừng phòng hộ; Cơ quan quản lý tài nguyên rừng và môi trường các cấp; Các cơ sở đào tạo, nghiên cứu về lâm nghiệp.

Chức năng chủ yếu:

Qui hoạch quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học rừng; điều tra, dự tính dự báo sâu bệnh hại rừng, phòng chống lửa rừng, thiết kế và tổ chức chỉ đạo thực hiện biện pháp phòng chống sâu bệnh và lửa rừng; xây dựng và tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý đầu nguồn; giám sát, đánh giá diễn biến tài nguyên rừng và môi trường.

Yêu cầu:

Kiến thức: Nắm vững các nguyên tắc cơ bản về phân loại và nhận biết loài; nắm được những nguyên lý, biện pháp tổ chức quản lý bảo vệ tài nguyên rừng và môi trường; có kiến thức cần thiết về kinh tế xã hội và luật pháp phục vụ cho công tác bảo vệ tài nguyên rừng và môi trường.

Kỹ năng: Tổ chức và thực hiện các chương trình điều tra, đánh giá tài nguyên rừng và môi trường; có khả năng xây dựng và tổ chức thực hiện được các phương án quản lý tài nguyên rừng và môi trường; có khả năng vận động quần chúng tham gia thực hiện các phương án QLBTNR và MT.

d) Ngành chế biến lâm sản (Forest Products Technology)

Mục tiêu: Đào tạo kỹ sư thuộc lĩnh vực công nghệ Chế biến lâm sản.

Vị trí công tác:

Các doanh nghiệp CBLS, các cơ quan nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, cơ quan quản lý, các cơ sở đào tạo về công nghệ CBLS.

Chức năng chủ yếu:

Thiết kế kỹ thuật công nghệ CBLS ở các doanh nghiệp; chỉ đạo kỹ thuật công nghệ và các hoạt động sản xuất trong CBLS; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ về CBLS.

Yêu cầu:

Kiến thức: Nắm vững những kiến thức, nguyên lý cơ bản về các phương pháp công nghệ nhằm sử dụng hiệu quả lâm sản.

Kỹ năng: Làm chủ được các loại hình công nghệ sản xuất CBLS; sử dụng có hiệu quả các máy và thiết bị công nghệ trong các lĩnh vực CBLS; chuẩn bị kỹ thuật, tổ chức và chỉ đạo sản xuất.

e) Ngành công nghiệp phát triển nông thôn (Industry for Rural Development)

Mục tiêu đào tạo: Đào tạo kỹ sư thuộc lĩnh vực công nghiệp phát triển nông thôn.

Vị trí công tác:

Các doanh nghiệp nông, lâm, công nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực công nghiệp phát triển nông thôn các cấp, các cơ quan đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ về công nghiệp phát triển nông thôn.

Chức năng chủ yếu:

Chỉ đạo kỹ thuật và chuyển giao công nghệ sử dụng, sửa chữa các thiết bị cơ điện phục vụ CNH nông thôn; chỉ đạo kỹ thuật sử dụng, sửa chữa các thiết bị cơ điện phục vụ lâm nghiệp và phát triển nông thôn; chỉ đạo kỹ thuật, chuyển giao công nghệ khai thác, sơ chế bảo quản lâm – nông sản; thiết kế, chỉ đạo thi công, quản lý sử dụng các công trình cơ sở hạ tầng quy mô vừa và nhỏ.

Yêu cầu:

Về kiến thức: Nắm vững kiến thức các môn khoa học đại cương, khoa học cơ sở, khoa học chuyên môn của ngành đào tạo.

Kỹ năng: Thiết kế, chỉ đạo thi công, quản lý sử dụng các công trình cơ sở hạ tầng quy mô vừa và nhỏ; thiết kế, tổ chức thực hiện dây chuyền công nghệ khai thác, sơ chế bảo quản nông lâm sản; cải tiến, sử dụng, sửa chữa máy móc thiết bị phục vụ công nghiệp hoá nông thôn; tham gia quy hoạch phát triển nông thôn.

f) Ngành quản trị Kinh doanh (Business Management)

Mục tiêu: Đào tạo kỹ sư thuộc lĩnh vực quản lý sản xuất kinh doanh tổng hợp.

Vị trí làm việc:

Các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các Ban quản lý dự án đầu tư và dự án phát triển nông thôn, các trang trại Nông lâm nghiệp, các cơ quan quản lý Nhà nước về kinh tế, các cơ quan đào tạo, nghiên cứu về Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

Các chức năng chủ yếu:

Thiết kế các phương án sản xuất kinh doanh và dịch vụ; tổ chức và điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh và dịch vụ; giám sát, hạch toán và đánh giá các hoạt động sản xuất và kinh doanh và dịch vụ trong các Doanh nghiệp và dự án.

Yêu cầu:

Về kiến thức: Nắm vững kiến thức đại cương cho nhóm ngành Kinh tế và Quản trị kinh doanh, kỹ thuật Lâm nông nghiệp, kiến thức chuyên môn về quản trị, kế toán và tài chính trong sản xuất và kinh doanh.

Về kỹ năng: Xây dựng được phương án và kế hoạch sản xuất, kinh doanh; tổ chức, chỉ đạo thực hiện phương án và kế hoạch sản xuất, kinh doanh; giám sát, phân tích, đánh giá được quá trình sản xuất và kinh doanh; sử dụng được một số phương tiện công nghệ thông tin trong chuyên môn.

g) Ngành Lâm nghiệp xã hội (Social Forestry)

Mục tiêu: Đào tạo kỹ sư thuộc lĩnh vực phát triển lâm nghiệp xã hội (LNXH).

Vị trí công tác:

Cơ quan khuyến nông-lâm các cấp; cơ quan quản lý nhà nước về nông lâm nghiệp các cấp; Ban dân tộc miền núi, định canh định cư; các dự án nông lâm nghiệp và phát triển nông thôn; cơ quan nghiên cứu và đào tạo về LNXH; các tổ chức xã hội, đoàn thể; các doanh nghiệp LN; Ban QL rừng phòng hộ và đặc dụng; các hợp tác xã, trang trại nông lâm nghiệp.

Chức năng chủ yếu:

Nghiên cứu tổ chức các hoạt động chuyển giao kỹ thuật lâm-nông nghiệp; tổ chức đào tạo lâm nông nghiệp cho các cán bộ KNNL cấp các cơ sở; tư vấn, hỗ trợ và thúc đẩy các hoạt động lâm nông nghiệp của cộng đồng.

Yêu cầu:

Về kiến thức: Nắm vững kiến thức tổng hợp về kỹ thuật lâm nghiệp và kiến thức chủ yếu về kỹ thuật nông nghiệp; kiến thức chuyên môn về quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên của hộ gia đình và cộng đồng; kiến thức về kinh tế - xã hội và nhân văn.

Về kỹ năng: Thiết kế, triển khai các dự án LNXH và PTNT; tổ chức đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật và công nghệ cho người dân; hỗ trợ và thúc đẩy được các hoạt động lâm nông nghiệp của người dân và cộng đồng.

h) Ngành lâm nghiệp đô thị (Urban Forestry)

Mục tiêu: Đào tạo kỹ sư thuộc lĩnh vực lâm nghiệp đô thị.

Vị trí công tác:

Các công ty công viên và cây xanh đô thị; các vườn thực vật, khu danh thắng, di tích; cơ quan quản lý Nhà nước các cấp về cây xanh đô thị và môi trường; cơ quan quy hoạch, thiết kế xây dựng và phát triển đô thị; cơ quan nghiên cứu và đào tạo về lâm nghiệp đô thị.

Chức năng chủ yếu:

Quy hoạch, thiết kế các khu đất xanh, công viên, công viên rừng, các khu di tích, danh thắng,...; tổ chức quản lý, chỉ đạo thực hiện các công trình công viên, cây xanh đô thị; tạo giống, trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng các loài thực vật trong công viên, vườn thực vật,...; trang trí cây xanh trong phòng, khuôn viên gia đình, trường học, công sở, nhà máy...; nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật thuộc lĩnh vực công viên rừng và cây xanh đô thị.

Yêu cầu:

Về kiến thức: Nắm được nguyên lý cơ bản về kiến trúc, mỹ thuật trong quy hoạch cảnh quan, khuôn viên, công viên rừng và cây xanh đô thị; giải thích được nguyên lý cơ bản của các biện pháp trồng và nuôi dưỡng cây xanh công viên, đường phố, khuôn viên gia đình, cây cảnh và non bộ; có kiến thức cần thiết về kinh tế xã hội và nhân văn, luật pháp để tổ chức và chỉ đạo các hoạt động nghiên cứu khoa học và quản lý cây xanh đô thị.

Về kỹ năng: Sử dụng thành thạo các phương pháp điều tra, đánh giá phân tích hệ thống cây xanh và môi trường; có khả năng làm công tác quy hoạch, thiết kế và tổ chức thực hiện các phương án quy hoạch thiết kế cây xanh và công viên ở các vùng đô thị và khu dân cư; có khả năng tư vấn, phổ cập và chuyển giao kỹ thuật trồng, chăm sóc và nuôi dưỡng các loại cây xanh công viên, đường phố, cây hoa và cây cảnh trong các khuôn viên và công sở.

i) Ngành kinh tế lâm nghiệp (Forestry Economics)

Mục tiêu: Đào tạo kỹ sư thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế trong lâm nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Vị trí công tác:

Các cơ quan quản lý Nhà nước về kinh tế; Ban quản lý các Dự án Nông Lâm nghiệp và PTNT; cơ quan đào tạo, nghiên cứu và tư vấn về lâm nông nghiệp và PTNT; các doanh nghiệp.

Chức năng chủ yếu:

Tham mưu về quản lý Nhà nước các cấp trong Lâm nông nghiệp và PTNT; thiết kế, xây dựng chiến lược, chính sách và các chương trình, dự án phát triển lâm nông nghiệp và PTNT; tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá chính sách, chương trình, dự án lâm nghiệp và PTNT.

Yêu cầu:

Về kiến thức: Nắm vững kiến thức đại cương cho nhóm ngành kinh tế và QTKD; kiến thức cơ bản về kỹ thuật và công nghệ trong lâm nông nghiệp; kiến thức chuyên môn về kinh tế, quản lý và vận dụng vào lĩnh vực lâm nông nghiệp và PTNT.

Về kỹ năng: Thiết kế, xây dựng và tổ chức thực hiện được các chương trình, dự án và chính sách trong lĩnh vực lâm nông nghiệp và PTNT; phân tích, đánh giá được tình hình và kết quả thực hiện các chương trình, dự án và chính sách trong lĩnh vực lâm nông nghiệp và PTNT; sử dụng được một số phương tiện công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn.

k) Ngành cơ giới hoá lâm nghiệp (Forestry Mechanization)

Mục tiêu: Đào tạo kỹ sư về lĩnh vực cơ giới hoá sản xuất lâm nghiệp.

Vị trí công tác:

Các cơ quan chuyên giao công nghệ, đào tạo, nghiên cứu về lĩnh vực cơ giới hoá lâm nghiệp; các doanh nghiệp lâm nghiệp và công nghiệp khác; các cơ quan quản lý Nhà nước về lâm – công nghiệp.

Chức năng chủ yếu:

Chỉ đạo kỹ thuật và chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực cơ giới hoá lâm nghiệp; thiết kế cải tiến công cụ và máy chuyên dùng cho các khâu sản xuất lâm nghiệp; chỉ đạo kỹ thuật sử dụng, sửa chữa các thiết bị cơ điện phục vụ cơ giới hoá lâm nghiệp.

Yêu cầu:

Về kiến thức: Nắm vững kiến thức các môn khoa học đại cương, khoa học cơ sở, khoa học chuyên môn của ngành đào tạo.

Về kỹ năng: Có khả năng thiết kế, cải tiến công cụ, thiết kế máy móc, dây chuyền công nghệ cho các khâu sản xuất lâm nghiệp; sử dụng, sửa chữa máy móc và thiết bị phục vụ cơ giới hoá lâm nghiệp; tổ chức, quản lý sử dụng có hiệu quả máy móc thiết bị phục vụ cơ giới hoá lâm nghiệp.

l) Ngành quản lý đất đai (Land Management)

Mục tiêu: Đào tạo kỹ sư thuộc lĩnh vực quản lý đất đai trên địa bàn trung du, miền núi và ven biển.

Vị trí công tác:

Cơ quan địa chính các cấp (Tỉnh, huyện, xã); các doanh nghiệp nông lâm nghiệp; các xí nghiệp khảo sát, thiết kế, điều tra – quy hoạch; các cơ sở nghiên cứu và đào tạo về địa chính và quản lý đất đai.

Chức năng chủ yếu:

Tổ chức và chỉ đạo công tác quy hoạch và sử dụng đất hợp lý, bền vững; tổ chức và chỉ đạo các nghiệp vụ về địa chính và quản lý đất đai; nghiên cứu, xây dựng các chế độ chính sách, các văn bản pháp quy về quản lý đất đai.

m) Ngành Nông-Lâm kết hợp (Agro-Forestry)

Mục tiêu: Đào tạo kỹ sư có trình độ khoa học kỹ thuật tổng hợp, liên ngành về các lĩnh vực nông lâm nghiệp.

Vị trí công tác:

Các doanh nghiệp sản xuất Nông – Lâm nghiệp; cơ quan quản lý Nhà nước về Nông – Lâm nghiệp và PTNT các cấp, cơ quan khuyến Nông – Lâm các cấp; các cơ quan nghiên cứu và đào tạo về Nông – Lâm nghiệp.

Chức năng chủ yếu:

Quy hoạch thiết kế và tổ chức thực hiện các hoạt động sản xuất Nông – Lâm nghiệp; lựa chọn, chuyên giao công nghệ và nghiên cứu khoa học trong sản xuất Nông – Lâm nghiệp.

n) Ngành Kế toán (Accounting)

Mục tiêu: Đào tạo cử nhân kế toán trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp và hoạt động khác trong nền kinh tế quốc dân.

Vị trí công tác:

Các doanh nghiệp và tổ chức sản xuất kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế, bộ phận chức năng kế toán kiểm toán tại các cơ quan quản lý Nhà nước, các cơ quan đào tạo, nghiên cứu và các tổ chức khác.

Chức năng chủ yếu:

Tổ chức và thực hiện quá trình hạch toán tại đơn vị cơ sở; giám sát, đánh giá và phân tích các hoạt động sản xuất kinh doanh; hoạch định chính sách kế toán, kiểm toán cho đơn vị cơ sở.

o) Ngành khoa học môi trường (Environmental Sciences)

Mục tiêu: Đào tạo cử nhân khoa học môi trường.

Vị trí công tác:

Các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường; cơ quan đào tạo và nghiên cứu khoa học về bảo vệ môi trường; các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác và sử dụng tài nguyên, dịch vụ môi trường, du lịch sinh thái, bảo tồn thiên nhiên, phòng tránh và khắc phục hậu quả thiên tai, rủi ro môi trường.

Chức năng chủ yếu:

Điều tra, phân tích, qui hoạch, giám sát và đánh giá tác động môi trường; nghiên cứu, xây dựng và áp dụng công nghệ bảo vệ môi trường; thiết kế và phát triển cảnh quan phù hợp với yêu cầu bảo vệ môi trường tại các khu di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, trung tâm dân cư; hoạt động quản lý, tư vấn, giáo dục môi trường và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực môi trường; dự báo, phòng tránh và khắc phục hậu quả thiên tai và rủi ro môi trường liên quan đến các hoạt động nông lâm nghiệp.

p) Ngành Công nghệ sinh học (Biotechnology)

Mục tiêu: Đào tạo kỹ sư công nghệ sinh học hoạt động trong lĩnh vực nông lâm nghiệp.

Vị trí công tác:

Phòng thí nghiệm về Công nghệ sinh học tại các cơ quan nghiên cứu, đào tạo về công nghệ sinh học, giống cây trồng thuộc khối nông lâm nghiệp; các đơn vị thương mại dịch vụ trong lĩnh vực CNSH và giống cây trồng, cơ quan quản lý Nhà nước các cấp có liên quan đến CNSH và giống cây trồng nông lâm nghiệp.

Yêu cầu:

+ Về kiến thức: Nắm vững kiến thức cơ bản về sinh học đại cương, lý thuyết cơ sở về sinh học thực nghiệm, nội dung cơ bản về CNSH và ứng dụng vào lĩnh vực nông lâm nghiệp.

+ Về kỹ năng: Tuyển chọn và nhân giống bằng các phương pháp hiện đại và truyền thống ở các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng nông lâm nghiệp; chỉ đạo sản xuất một số loại chế phẩm sinh học thông dụng như: Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; nuôi trồng, bảo quản, chế biến một số loại nông sản và lâm sản ngoài gỗ; xử lý ô nhiễm môi trường bằng các biện pháp sinh học.

q) Ngành thiết kế, sản xuất đồ mộc và nội thất (Furniture, Interior Design and Manufacture)

Mục tiêu: Đào tạo kỹ sư có trình độ kỹ thuật, có năng lực, kiến thức và kỹ năng để thực hiện các công việc về chế biến lâm sản; thiết kế, sản xuất đồ mộc và nội thất.

Vị trí công tác:

Các cơ sở chế biến lâm sản, thiết kế, sản xuất đồ mộc và nội thất thuộc mọi thành phần kinh tế; các cơ quan nghiên cứu, đào tạo thuộc khối kỹ thuật; cơ quan quản lý Nhà nước các cấp thuộc ngành nông nghiệp và PTNT.

Yêu cầu:

Về kiến thức: Nắm vững kiến thức cơ bản về thiết kế, tổ chức sản xuất đồ mộc; kiến thức về đặc điểm, tính chất của gỗ và vật liệu gỗ cũng như quá trình gia công lợi dụng chúng; nguyên lý và lý luận về thiết kế nội thất; thiết kế, sản xuất đồ mộc; lựa chọn đồ mộc, vật liệu trang trí nội thất hợp lý và công nghệ gia công thích hợp, tiên tiến; giải quyết các vấn đề kỹ thuật trong thiết kế nội thất, sản xuất đồ mộc, quảng cáo sản phẩm và thị trường.

Về kỹ năng: Có kỹ năng biểu đạt thị giác trong lĩnh vực thiết kế, sản xuất đồ mộc và nội thất; lựa chọn đồ mộc, vật liệu trang trí nội thất hợp lý và công nghệ gia công tiên tiến; có kỹ năng cơ bản bắt buộc của ngành học về các lĩnh vực kỹ thuật, tính toán, ngoại ngữ. Thành thực các kỹ năng về máy tính khi thiết kế, sản xuất đồ mộc, nội thất.

4.2.2 Khoa Lâm nghiệp- Trường Đại học Nông Lâm Huế

Mục tiêu: Đào tạo kỹ sư có kiến thức chuyên môn về tài nguyên động thực vật rừng, kiến thức về kỹ thuật quản lý rừng và pháp luật, có khả năng quản lý tài nguyên rừng và môi trường, có kỹ năng thực hành, tư duy khoa học độc lập, sáng tạo nhằm bảo tồn và phát triển bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước, đặc biệt là khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

Vị trí công tác:

Các doanh nghiệp sản xuất nông lâm nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước về nông lâm nghiệp và phát triển nông thôn các cấp, cơ quan khuyến nông lâm các cấp, cơ quan nghiên cứu và đào tạo về nông lâm nghiệp ở khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

Yêu cầu:

Về kiến thức: Nắm vững kiến thức cơ bản và kiến thức chuyên ngành.

Về kỹ năng: Thực hiện tốt các công việc thuộc lĩnh vực chuyên ngành đào tạo.

4.2.3. Khoa Lâm nghiệp- Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên

a) Ngành Nông Lâm kết hợp

Mục tiêu: Đào tạo kỹ sư có trình độ khoa học kỹ thuật tổng hợp liên ngành về các lĩnh vực nông lâm nghiệp

Vị trí công tác:

Các doanh nghiệp sản xuất nông lâm nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước về nông lâm nghiệp và phát triển nông thôn các cấp, cơ quan khuyến nông - lâm các cấp, các cơ quan nghiên cứu và đào tạo về nông lâm nghiệp.

Chức năng chủ yếu:

Qui hoạch thiết kế và tổ chức thực hiện các hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ nông lâm nghiệp.

Yêu cầu:

Về kiến thức: Nắm vững kiến thức cơ bản và kiến thức chuyên ngành.

Về kỹ năng: Thực hiện tốt các công việc thuộc lĩnh vực chuyên ngành đào tạo.

b) Ngành lâm nghiệp

Mục tiêu: Đào tạo kỹ sư lâm nghiệp có trình độ khoa học kỹ thuật tổng hợp về lĩnh vực lâm nghiệp.

Vị trí công tác:

Các doanh nghiệp sản xuất lâm nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp và phát triển nông thôn các cấp, cơ quan khuyến nông lâm các cấp, cơ quan nghiên cứu, đào tạo về lâm nghiệp, cơ quan kiểm lâm, các dự án trong và ngoài nước.

Chức năng chủ yếu:

Quy hoạch thiết kế và tổ chức thực hiện các hoạt động quản lý bảo vệ rừng; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lâm nghiệp; giám sát, đánh giá các hoạt động quản lý phát triển rừng, đề xuất giải pháp quản lý, cải tiến và hoạch định chính sách lâm nghiệp.

Yêu cầu:

Về kiến thức: Nắm vững kiến thức cơ bản và kiến thức chuyên ngành.

Về kỹ năng: Thực hiện tốt các công việc thuộc lĩnh vực chuyên ngành đào tạo.

4.2.4. Khoa Lâm nghiệp- Trường Cao đẳng Nông Lâm

Mục tiêu: Đào tạo kỹ sư thực hành về lâm nghiệp.

Vị trí công tác:

Các cơ sở nghiên cứu, doanh nghiệp nông lâm nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, cơ quan thuộc sở Nông nghiệp và PTNT hoặc trực tiếp xây dựng kinh tế hộ gia đình.

Yêu cầu:

Về kiến thức: Nắm vững kiến thức cơ bản về lâm nghiệp, có khả năng nắm bắt thông tin mới, kỹ thuật mới trong lĩnh vực nông lâm nghiệp. Hiểu biết về tổ chức và hoạt động lâm nghiệp cộng đồng, quản lý sản xuất, tính toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và lợi nhuận trong sản xuất, tiếp thị nông lâm sản.

Về kỹ năng: Thao tác kỹ thuật lâm sinh, thiết kế quy hoạch, tổ chức chỉ đạo kỹ thuật các hoạt động trồng, chăm sóc, khai thác, quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng; khuyến nông - lâm, tham gia nghiên cứu và ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất nông lâm nghiệp.

4.3. Chương trình đào tạo

4.3.1. Trường Đại học Lâm nghiệp

a) Ngành lâm nghiệp (Forestry)

- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:	125 đvht (1800 tiết)
+ Kiến thức bắt buộc:	95 đvht
+ Kiến thức tự chọn : Sinh viên tự chọn 1 trong 6 nhóm sau:	15 đvht
<i>1. Kỹ thuật lâm sinh, 2. Điều tra quy hoạch, 3. Quản lý kinh tế, 4. Lâm nghiệp xã hội, 5. Quản lý TNR và Môi trường, 6. Thu hoạch và bảo quản nông lâm sản</i>	
+ Thi tốt nghiệp	15 đvht

b) Ngành lâm học (Silviculture)

- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:	125 đvht
+ Các học phần bắt buộc:	95 đvht

+ Các học phần tự chọn: 1 trong 6 nhóm sau:	15 đvht
1. <i>Chuyên môn hoá kỹ thuật lâm sinh,</i>	
2. <i>Chuyên môn hoá điều tra quy hoạch</i>	
3. <i>Chuyên môn hoá giống và công nghệ sinh học,</i>	
4. <i>Chuyên môn hoá quản lý đất đai</i>	
5. <i>Chuyên môn hoá lâm nghiệp đô thị</i>	
+ Tốt nghiệp	15 đvht
c) Ngành quản lý tài nguyên rừng và môi trường (Forest Resources & Environment Management - FREM)	
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	125 đvht
+ Các học phần bắt buộc	98 đvht
+ Các học phần tự chọn	12 đvht
1. <i>Quản lý tài nguyên, 2. Quản lý môi trường, 3. Bảo vệ thực vật</i>	
+ Tốt nghiệp	15 đvht
d) Ngành chế biến lâm sản (Forest Product Technology)	
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:	125 đvht
+ Các học phần bắt buộc	98 đvht
+ Các môn học tự chọn:	12 đvht
1. <i>Công nghệ xẻ mộc, 2. máy và thiết bị CBLS, 3. Công nghệ ván nhân tạo, 4. Bảo quản và sấy LS, 5. Hoá lâm sản, 6. Công nghệ sản xuất bột giấy</i>	
+ Tốt nghiệp	15 đvht
e) Ngành công nghiệp phát triển nông thôn (Industry for Rural Development)	
- Khối kiến thức chuyên môn chuyên nghiệp	125 đvht
+ Khối kiến thức chuyên môn bắt buộc:	95 đvht
+ Các môn tự chọn	15 đvht
1. <i>Cơ diện nông thôn, 2. Công trình nông thôn, 3. Khai thác sơ chế lâm sản</i>	
+ Tốt nghiệp	15 đvht
f) Ngành quản trị Kinh doanh (Business Management)	
- Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp:	137 đvht
+ Các học phần bắt buộc của Bộ	36 đvht
+ Các học phần bổ sung của trường	80 đvht
+ Các học phần tự chọn	6 đvht
+ Tốt nghiệp	15 đvht
g) Ngành lâm nghiệp xã hội (Social Forestry)	
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:	125 đvht
+ Nhóm các môn bắt buộc	95 đvht

+ Khối kiến thức tự chọn	15 đvht
1. Chuyên môn hoá khuyến lâm, 2. Chuyên môn hoá nông lâm kết hợp	
+ Tốt nghiệp	15 đvht
h) Ngành lâm nghiệp đô thị (Urban Forestry)	
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:	120 đvht
+ Các học phần bắt buộc:	97 đvht
+ Các học phần tự chọn:	13 đvht
+ Tốt nghiệp:	15 đvht
i) Ngành kinh tế lâm nghiệp (Forestry Economics)	
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:	136 đvht
+ Các học phần bắt buộc của Bộ:	44 đvht
+ Các học phần bổ sung của trường:	69 đvht
+ Các học phần tự chọn:	8 đvht
+ Tốt nghiệp	15 đvht
j) Ngành cơ giới hoá lâm nghiệp (Forestry Mechanization)	
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:	125 đvht
+ Các học phần bắt buộc:	95 đvht
+ Các học phần tự chọn:	15 đvht
1. Cơ giới hoá trồng và chăm sóc rừng, 2. Cơ giới hoá khai thác và sơ chế lâm sản, 3. Cơ điện	
+ Tốt nghiệp :	15 đvht
k) Ngành quản lý đất đai (Land Management)	
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:	125 đvht
+ Các học phần bắt buộc:	100 đvht
+ Các học phần tự chọn:	10 đvht
+ Tốt nghiệp	15 đvht
l) Ngành Nông – Lâm kết hợp (Agro-Forestry)	
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:	
+ Các học phần bắt buộc:	121 đvht
1. Các học phần cơ sở:	26 đvht
2. Các học phần chuyên môn:	61 đvht
3. Các học phần bổ trợ:	8 đvht
+ Các học phần tự chọn:	11 đvht
+ Tốt nghiệp	15 đvht

m) Ngành Kế toán (Accounting)

- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:	131 đvht
+ Kiến thức cơ sở khối ngành:	8 đvht
+ Kiến thức cơ sở ngành:	21 đvht
+ Kiến thức ngành kế toán:	54 đvht
+ Kiến thức bổ trợ:	33 đvht
+ Tốt nghiệp	15 đvht

n) Ngành khoa học môi trường (Enviromental Sciences)

- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:	127 đvht
+ Kiến thức cơ sở cốt lõi của ngành:	34 đvht
+ Kiến thức ngành và chuyên ngành:	66 đvht
+ Các môn tự chọn:	12 đvht
+ Tốt nghiệp	15 đvht

o) Ngành Công nghệ sinh học (Biotechnology)

- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:	125 đvht
+ Kiến thức cơ sở ngành:	19 đvht
+ Kiến thức ngành:	57 đvht
+ Kiến thức bổ trợ:	34 đvht
+ Tốt nghiệp	15 đvht

p) Ngành thiết kế, sản xuất đồ mộc và nội thất (Furniture, Interio Design and Manufacture)

- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:	137 đvht
I. Kiến thức cơ sở ngành:	46 đvht
II. Kiến thức ngành chính (thiết kế, sản xuất đồ mộc):	49 đvht
III. Kiến thức ngành thứ hai (thiết kế nội thất):	27 đvht
+ Tốt nghiệp	15 đvht.

4.3.2. Khoa Lâm nghiệp- Trường Đại học Nông Lâm Huế

- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 120 đvht (1800 tiết)
- + Kiến thức bắt buộc: 90 đvht

+ Kiến thức tự chọn: Sinh viên tự chọn 4 trong 8 nhóm sau: Kinh tế tài nguyên, Quản lý dự án lâm nghiệp, Môi trường và Phát triển lâm nghiệp, Qui hoạch sinh thái cảnh quan, Luật kinh tế, Sử dụng sâu nấm có ích, Lâm nghiệp đô thị, Nông lâm kết hợp. Mỗi nhóm 8đvht.

4.3.3. Khoa Lâm nghiệp- Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh

Phần giáo dục chuyên ngành: 120 đvht (trong đó 30 đvht là chuyên ngành, 10 đvht làm luận văn cuối khóa).

4.3.4. Khoa Lâm nghiệp- Trường Đại học Nông Lâm Thái nguyên

Hệ Đại học: Chương trình đào tạo chia làm 02 khối kiến thức: Khối kiến thức giáo dục đại cương 90 đvht, Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 120 đvht; cuối khoá học sinh viên được thực tập tốt nghiệp 6 tháng, viết khoá luận và bảo vệ.

4.3.5. Khoa Lâm nghiệp - Trường Cao đẳng Nông Lâm

Ngành Lâm nghiệp có các môn học chung (35 đvht); Các môn cơ bản (20 đvht); Các môn cơ sở (34 đvht); Các môn chuyên ngành (59 đvht); Kiến thức tự chọn (11 đvht) chọn 1 trong 3 chuyên ngành: Lâm sinh, Quản lý bảo vệ TNR, Lâm nghiệp xã hội.

4.4. Tình hình tốt nghiệp của sinh viên

4.4.1. Trường Đại học Lâm nghiệp

Bảng 8: Thống kê số lượng HS-SV tốt nghiệp từ năm 1964 đến nay

Năm học	Hệ chính quy							Hệ tại chức						Hệ chuyên tu				Hệ cử tuyển			Tổng	Dân tộc	Tổng cộng	
	Tổng	Lâm học	Kinh tế	CBLS	Khai thác	QL BV	LN XH	Tổng	Lâm học	Kinh tế	CB LS	Khai thác	QL BV	Tổng	Lâm học	Kinh tế	Khai thác	Tổng	Lâm học	Kinh tế				
64-65	149	87			62			0																149
65-66	0							0																0
66-67	189	106	47		36			19	19															208
67-68	221	103	89		29			0																221
68-69	262	122	43	25	72			19	19															281
69-70	237	91	51	51	44			119	50	29	40													356
70-71	264	99	37	45	83			70	70															334
71-72	357	136	121	52	48			46	46															403
72-73	206	104		39	63			0																206
73-74	45	2	42		1			97	46	22		29												142
74-75	309	126	25	48	110			0																309
75-76	173	77	44		52			99	47	31		21												272
76-77	200	105	32		63			35	35															235
77-78	6	2	2		2			35	35															41
78-79	323	146	72	33	72			38	38															361
79-80	186	91	27	34	34			52	23	29														238
80-81	315	179	49	46	41			0																315
81-82	477	241	134	53	49			50	22	28				46		46								573
82-83	309	140	104	31	34			43	21	22				0										352
83-84	351	164	118	39	30			47	20	27				40		40								438

Năm học	Hệ chính quy							Hệ tại chức						Hệ chuyên tu				Hệ cử tuyển			Tổng	Dân tộc	Tổng cộng
	Tổng	Lâm học	Kinh tế	CBLS	Khai thác	QL BV	LN XH	Tổng	Lâm học	Kinh tế	CB LS	Khai thác	QL BV	Tổng	Lâm học	Kinh tế	Khai thác	Tổng	Lâm học	Kinh tế			
84-85	201	75	32	46	48			50	16	34				77	41	36					72	39	328
85-86	196	78	49	42	27			49	26	23				59	33	26					52	31	304
86-87	144	49	29	30	36			92	41	51				85	48	37					36	31	321
87-88	119	37	36	25	21			35		35				73	38	35					40	13	227
88-89	122	59	29		34			40	15	25				71	26	25	20				47	11	233
89-90	100	32	28	20	20			43	17	26				0							33	25	143
90-91	112	33	33	21	25			96	58	38				32		32		104	45	59	68	41	344
91-92	116	31	25	31	29			55	26	29				55	34	21		56	24	32	53	24	282
92-93	112	31	31	25	25			69	46	23				0				51	51		25	12	232
93-94	149	109		40				0						0				0					149
94-95	130	100		30				46	46					0				34	34		35	32	210
95-96	154	119		35				24	24					0				61	61		34	26	239
96-97	166	139		27				155	155					25	25			40	40		43	50	386
97-98	122	96		26				45	45					76	76			52	52		15	48	295
98-99	544	234	96	70	40	104		235	235					41	41			47	47		59	47	867
99-00	462	93	151	54	49	79	36	452	353	47			52	85	85			50	50		107	50	1049
00-01	531	108	135	70	79	106	33	152	119	33				20		20		46	46		88	46	749
01-02	542	129	99	79	61	102	72	218	105	45			68					34	34		126	54	794
02-03	525	84	107	108	70	88	68	144	62	31			51					38	38		148	93	707
03-04	620	160	105	99	86	106	64	158	71	39			48					42	42		197	103	820
04-05	748	228	104	119	91	145	61	328	256	33			39					31	31		168	98	1107
Tổng	10.494	4.145	2.126	1.493	1.666	730	334	3.255	2.207	700	40	50	258	785	447	318	20	686	595	91	1.446	874	15.220

Nguồn: Phòng Quản lý đào tạo- Trường Đại học Lâm nghiệp (Các số liệu do các trường cung cấp vào tháng 2 năm 2006)

4.4.2. Khoa Lâm nghiệp- Trường Đại học Nông lâm Huế

Bảng 9: Số lượng sinh viên lâm nghiệp tốt nghiệp tại Trường Đại học Nông lâm Huế

Ngành	2001	2002	2003	2004	2005
Lâm nghiệp	100	100	100	100	100
Tổng	500				

Nguồn: Khoa Lâm nghiệp- Đại học Nông Lâm- Huế

4.4.3. Khoa Lâm nghiệp- Trường Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh

Bảng 10: Số lượng sinh viên lâm nghiệp tốt nghiệp tại Trường Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh

Ngành/chuyên ngành	2001	2002	2003	2004	2005
Lâm nghiệp	21	27	125	85	179
Nông lâm kết hợp	0	0	0	0	0
Quản lý tài nguyên rừng	0	0	0	0	0
Chế biến lâm sản	7	11	14	44	109

Nguồn: Khoa Lâm nghiệp- Đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh

4.4.4. Khoa Lâm nghiệp- Trường Đại học Nông lâm Thái nguyên

Bảng 11: Số lượng sinh viên lâm nghiệp tốt nghiệp tại Trường Đại học Nông lâm Thái nguyên

Ngành	2001	2002	2003	2004	2005
Lâm nghiệp	94	112	110	104	118
Nông lâm kết hợp	0	0	0	0	0
Tổng	94	112	110	104	118

Nguồn: Khoa Lâm nghiệp- Đại học Nông Lâm Thái Nguyên

4.5. Tổ chức và nhân lực của các cơ quan đào tạo lâm nghiệp

4.5.1. Trường Đại học Lâm nghiệp

Điện thoại: 034-840-233, fax: 034-840063, E-mail: fuv@hn.vnn.vn

Website: www.vfu.edu.vn

Trường Đại học Lâm nghiệp được thành lập theo quyết định 127/CP ngày 19-8-1964 của Thủ tướng Chính phủ. Ra đời và xây dựng trong những năm chiến tranh giải phóng miền Nam, từ năm 1964 đến năm 1984, trường ở cơ sở sơ tán tại huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Tháng 5 – 1985, trường chuyển về thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây, vừa đào tạo vừa xây dựng. Trường nằm trên vùng đồi bán sơn địa, nơi gặp gỡ giữa quốc lộ 6A (Hà Nội – Hoà Bình) và quốc lộ 21A (Xuân Mai – Sơn Tây), cách Hà Nội 35 km về phía Tây.

Trường Đại học lâm nghiệp có tổng số 262 cán bộ giảng dạy, trong đó Giáo sư và Phó giáo sư là 9, Tiến sỹ 45, Thạc sỹ 75, Đại học 142. Trường có các khoa và trung tâm:

+ Khoa lâm học: gồm 6 Bộ môn: Lâm sinh, Sinh học, Điều tra Qui hoạch rừng, Đất lâm nghiệp, Lâm nghiệp đô thị, Trắc địa và bản đồ.

+ Khoa Quản lí tài nguyên rừng và môi trường gồm 5 bộ môn: Thực vật rừng, Động vật rừng, Quản lý môi trường, Bảo vệ thực vật, Hoá học,.

+ Khoa Quản trị kinh doanh gồm có 6 bộ môn: Tin học, Ngoại ngữ, Kinh tế lâm nghiệp, Quản trị doanh nghiệp, Tài chính Kế toán, Quản lý đất đai.

+ Khoa Chế biến Lâm sản có 5 bộ môn: Máy thiết bị, Khoa học gỗ, Xê- Mộc, Ván nhân tạo, Toán học.

+ Khoa Công nghiệp Phát triển nông thôn có 6 bộ môn: Máy lâm nghiệp, Khai thác vận chuyển NLS, Công trình lâm nghiệp, Vật lý, Cơ sở kỹ thuật, Giáo dục thể chất

+ Khoa đào tạo sau Đại học chịu trách nhiệm tổ chức và quản lý đào tạo sau đại học.

+ Trung tâm Đào tạo Lâm nghiệp xã hội có 3 bộ môn: Nông Lâm kết hợp, Lâm nghiệp xã hội, Khuyến nông – Khuyến lâm.

+ Khoa Mác- Lê nin có 3 bộ môn: Triết học, Kinh Tế chính Trị, CNXHKKH và lịch sử Đảng.

Ngoài các khoa và trung tâm Trường Đại học Lâm nghiệp còn có Trung tâm thông tin khoa học và Thư viện; Trung tâm Công nghệ sinh học; Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm và PTR; Trung tâm Nghiên cứu thực nghiệm và chuyển giao công nghệ công nghiệp rừng; Ban PTTT DT nội trú; Trung tâm ký túc xã sinh viên; Công ty tư vấn đầu tư phát triển Lâm nghiệp.

4.5.2. Khoa lâm nghiệp - Trường Đại Học Nông Lâm Huế

Địa chỉ: 24 Phùng Hưng – Huế; Điện thoại: 054.538454, 054.529137,

Fax: 054.538454; Email: sfsp.hue@dng.vnn.vn; tinhkln1@dng.vnn.vn

Trường Đại Học Nông Lâm Huế được thành lập ngày 21/01/1992, nhiệm vụ của khoa: Đào tạo kỹ sư lâm nghiệp và nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển Lâm nghiệp cho các tỉnh miền Trung . Khoa Lâm nghiệp bao gồm các bộ môn sau: Lâm sinh học, Điều tra qui hoạch rừng, Quản lý tài nguyên rừng và Môi trường, Lâm nghiệp xã hội và Trại thực hành thực tập.

Khoa có 31 Giảng viên, 2 Nghiên cứu viên, 4 Điều chế viên và Công nhân, trong đó có 7 Tiến sỹ, 3 Nghiên cứu sinh, 14 Thạc sỹ.

4.5.3. Khoa lâm nghiệp- Trường Đại Học Nông Lâm- Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Thủ Đức- Thành phố Hồ Chí Minh; Tel: 8966780 Fax: 84.8.8960713

Khoa Lâm nghiệp thuộc Trường Đại học Nông Lâm TP Hồ Chí Minh có bề dày truyền thống từ khi thành lập Trường (năm 1955). Nhiệm vụ của Khoa là đào tạo kỹ sư lâm nghiệp. Khoa có 6 bộ môn: Lâm sinh, Điều chế rừng, Trồng rừng và lâm nghiệp đô thị, Lâm nghiệp xã hội, Chế biến Lâm sản, Công nghệ giấy và bột giấy. Đội ngũ giáo viên và nhân viên gồm 52 người trong đó có 3 PGS, 10 Tiến sỹ, 11 thạc sỹ và có 4 cán bộ giảng dạy đang học tập ở nước ngoài.

4.5.4. Khoa lâm nghiệp- Trường Đại Học Nông Lâm- Thái nguyên

Địa chỉ: Khoa Lâm nghiệp- Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên

ĐT: 0280 851427 Fax: 0280 858328; Email: sfsp.bt@hn.vnn.vn

Khoa Lâm nghiệp được thành lập năm 1986. Nhiệm vụ của Khoa là đào tạo thạc sỹ, kỹ sư và chứng chỉ thuộc 3 lĩnh vực: lâm sinh, nông lâm kết hợp và quản lý bảo vệ rừng; nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật thuộc lĩnh vực lâm nghiệp và phát triển nông thôn cho các tỉnh miền núi phía Bắc. Khoa có 36 giáo viên, trong đó có 1 PGS; 5 tiến sỹ; 6 Nghiên cứu sinh; 15 Thạc sỹ; 8 Kỹ sư. Khoa gồm 6 Bộ môn: Lâm học trồng rừng; Điều tra quy hoạch; Quản lý bảo vệ rừng, Nông lâm kết hợp; Lâm nghiệp xã hội và Tổ chức hành Lâm nghiệp.

4.5.5. Khoa Lâm nghiệp - Trường Cao đẳng Nông Lâm Việt Yên - Bắc Giang

Địa chỉ : Khoa Lâm nghiệp - Trường Cao đẳng Nông Lâm -Việt Yên - Bắc Giang

ĐT : 0240 874265 Fax. 0240.874604; Email. Cnlbg@hn.vnn.vn

Khoa Lâm nghiệp thành lập năm 2002. Trường bắt đầu đào tạo hệ Cao đẳng ngành lâm nghiệp năm 2002. Hàng năm trường tuyển sinh khoảng 50-100 sinh viên. Đội ngũ giáo viên gồm 11 giáo viên, trong đó có 1 tiến sỹ và 3 thạc sỹ.

5. Giáo dục nghề nghiệp

5.1. Đào tạo trung cấp chuyên nghiệp

5.1.1. Loại hình đào tạo và yêu cầu về chất lượng

a) Loại hình đào tạo

- Hệ chính quy tập trung từ 2 đến 3 năm.
- Hệ vừa học vừa làm (tại chức cũ) từ 2 đến 3 năm.

b) Yêu cầu về chất lượng đào tạo

- Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS và THPT
- Thời gian đào tạo: 36 tháng đối với hệ THCS, 24 tháng đối với hệ THPT
- Bằng tốt nghiệp: Trung cấp chuyên nghiệp.

5.1.2. Tổ chức đào tạo và nguồn nhân lực

a) Tổ chức đào tạo

- Cao đẳng Nông Lâm, Việt Yên - Bắc Giang
- Trường Trung học Lâm nghiệp TW I, Yên Hưng - Quảng Ninh
- Trường Trung học Lâm nghiệp số 2, Thống Nhất - Đồng Nai
- Trường Trung học Lâm nghiệp Tây Nguyên, Pleiku - Gia Lai
- Trường Trung học Nông lâm Nghệ An
- Trường Trung học Nông lâm Bình Dương
- Trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật Phú Yên
- Trường Trung học Nông lâm Sơn La
- Trường Trung học Nông lâm Quảng Nam
- Trường Trung học Nông lâm Yên Bái
- Trường Trung học Nông lâm Tuyên Quang
- Trường Trung học Nông lâm Thanh Hoá

- Trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật Hà Giang
- Trường Trung học Kinh tế – kỹ thuật tổng hợp Điện Biên
- Trường Trung học Nông Lâm Cao Bằng
- Trường Trung học Kinh tế kỹ thuật Hoà Bình
- Trường Trung học Kỹ thuật Nông nghiệp và PTNT Hà Tĩnh
- Trường Trung học Công Nông nghiệp Quảng Bình
- Trường Trung học Kỹ thuật Nông nghiệp và PTNT Quảng Trị
- Trường Trung học Kinh tế kỹ thuật tổng hợp Kon Tum
- Trường Trung học Kinh tế Khánh Hoà

b) Đội ngũ giáo viên của các trường thuộc Bộ NN&PTNT

Bảng 12: Số lượng và chất lượng đội ngũ giáo viên các trường trung cấp chuyên nghiệp thuộc Bộ NN&PTNT

TT	Tên trường	Tổng số cán bộ công nhân viên	Tổng số cán bộ giảng dạy	Tiến sĩ, thạc sĩ	Đại học, cao đẳng	Trung cấp chuyên nghiệp
1	Trung học Lâm nghiệp ITW	100	69	6	63	0
2	Trung học Lâm nghiệp số 2	80	52	2	49	1
3	Trung học Lâm nghiệp Tây nguyên	80	49	5	43	1

Nguồn: Vụ TCCB (2005)

5.1.3. Chương trình đào tạo

a) Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật Lâm sinh

- *Mục tiêu đào tạo:* Đào tạo cán bộ kỹ thuật lâm nghiệp tổng hợp, kỹ thuật viên lâm nghiệp, hỗ trợ kỹ sư lâm nghiệp trong các công việc thiết kế, chăm sóc, quản lý và bảo vệ rừng, tổ chức triển khai thực hiện các phương án, dự án sản xuất lâm nghiệp ở cơ sở. Có kiến thức cơ bản về nghề nghiệp để tiếp tục học lên các bậc đào tạo cao hơn.

- *Vị trí công tác:* Các doanh nghiệp lâm nghiệp, Vườn Quốc gia, Khu bảo tồn thiên nhiên, cơ quan quản lý lâm nghiệp cấp huyện, xã.

- *Yêu cầu:*

+ *Kiến thức:* Có kiến thức cơ sở về sinh thái môi trường, đo đạc, khí hậu, đất đai,.. Có kiến thức chuyên môn về: kỹ thuật lâm sinh, điều tra quy hoạch, khai thác lâm sản và quản lý bảo vệ tài nguyên rừng.

+ *Kỹ năng:* Thực hiện thành thạo các nội dung đo đạc, điều tra đánh giá tài nguyên rừng bằng các công cụ phổ biến. Nhận biết được một số loài cây rừng, động vật rừng, một số loại gỗ quý hiếm và thông dụng. Thành thạo kỹ thuật vườn ươm, kỹ thuật trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ và phát triển rừng. Có kỹ năng về khuyến nông lâm.

b) Chương trình đào tạo ngành Khuyến Nông, Lâm

- *Mục tiêu đào tạo:* Đào tạo cán bộ kỹ thuật khuyến nông lâm, kỹ thuật viên nông lâm nghiệp. Có kiến thức cơ bản về nghề nghiệp để tiếp tục học lên các bậc đào tạo cao hơn.

- *Vị trí công tác:* Hệ thống khuyến nông lâm, doanh nghiệp lâm nghiệp và cơ quan quản lý lâm nghiệp huyện, xã.

- *Yêu cầu:*

+ *Kiến thức:* Có kiến thức cơ sở về sinh thái môi trường, canh tác nông lâm nghiệp, đo đạc, bảo vệ động thực vật, ... Có kiến thức chuyên môn về phương pháp khuyến nông lâm, quản lý kinh tế hộ, trang trại; lâm nghiệp xã hội; kỹ thuật gieo ươm, gây trồng cây nông - lâm nghiệp, kỹ thuật chăn nuôi thú y.

+ *Kỹ năng:* Thực hiện thành thạo các nội dung đo đạc, điều tra đánh giá tài nguyên rừng bằng các công cụ phổ biến. Vận dụng linh hoạt các phương pháp khuyến nông, khuyến lâm để tổ chức vận động người dân sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên phát triển kinh tế hộ bền vững. Đủ năng lực để tiếp thu những tiến bộ kỹ thuật nông lâm nghiệp và chuyển giao đến người dân đạt hiệu quả cao. Xây dựng và đánh giá hiệu quả của các mô hình nông lâm kết hợp.

c) Chương trình đào tạo ngành Kiểm lâm

- *Mục tiêu đào tạo:* Đào tạo cán bộ Trung cấp Kiểm lâm, Kiểm lâm viên, tổ chức và thực hiện được việc đánh giá và quản lý bảo vệ tài nguyên rừng; có năng lực thực hành nghiệp vụ quản lý bảo vệ tài nguyên rừng, có kiến thức cơ bản về nghề nghiệp để tiếp tục học lên các bậc đào tạo cao hơn.

- *Vị trí công tác:* Hệ thống các đơn vị thuộc ngành kiểm lâm, Vườn Quốc gia, Khu bảo tồn thiên nhiên, doanh nghiệp, trang trại nông lâm nghiệp.

- *Yêu cầu:*

+ *Kiến thức:* Có kiến thức cơ sở về sinh vật rừng, sinh thái rừng, đo đạc, khí hậu, đất đai, điều tra rừng, pháp luật, các giải pháp kỹ thuật lâm sinh, ... Có kiến thức chuyên môn về: điều tra đánh giá tài nguyên rừng, nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng, pháp chế lâm nghiệp.

+ *Kỹ năng:* Thực hiện thành thạo các nội dung đo đạc, điều tra đánh giá tài nguyên rừng bằng các công cụ phổ biến. Nhận biết được một số loài cây rừng, động vật rừng, một số loại gỗ quý hiếm và thông dụng. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, phòng chống cháy rừng, phòng trừ sâu bệnh hại rừng. Vận dụng pháp luật giải quyết các vi phạm trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng, quản lý lâm sản. Biết vận động, hướng dẫn, tổ chức nhân dân thực hiện công tác xây dựng, bảo vệ và phát triển rừng.

d) Chương trình đào tạo ngành Trồng trọt

- *Mục tiêu đào tạo:* Đào tạo cán bộ trung cấp kỹ thuật, thực hiện được các kỹ thuật thông thường trong trồng trọt, tổ chức thực hiện các quy trình trồng trọt. Có kiến thức cơ bản về nghề nghiệp để tiếp tục học lên các bậc đào tạo cao hơn.

- *Vị trí công tác:* Các cơ quan thuộc ngành nông nghiệp, cơ quan quản lý huyện, xã; Hợp tác xã nông nghiệp, trang trại, nông trường và hộ gia đình.

- *Yêu cầu:*

Kiến thức: Nắm vững kiến thức cơ bản về đất, phân bón, sinh lý thực vật, khí hậu, ... Có kiến thức chuyên môn về giống cây trồng, kỹ thuật trồng các loại cây: lương thực, công nghiệp, ăn quả, rau, ...

Kỹ năng: Thực hiện thành thạo các nghiệp vụ chọn giống, nhân giống, gieo trồng, chăm sóc, bảo vệ thực vật và thu hoạch các loại cây trồng phổ biến. Có khả năng tổ chức và chỉ đạo sản xuất nông nghiệp.

e) Chương trình đào tạo ngành Kinh doanh ở cơ sở sản xuất

- *Mục tiêu đào tạo:* Đào tạo người lao động có kiến thức và kỹ năng thực hành nghiệp vụ kinh doanh trình độ trung cấp, có nghiệp vụ quản lý kinh tế để tổ chức quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh và dịch vụ ở các cơ sở sản xuất.

- *Vị trí công tác:* Các doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc các thành phần kinh tế, các hợp tác xã, các trang trại .

- *Yêu cầu:*

Kiến thức: Nắm được kiến thức cơ bản về kỹ thuật nông nghiệp, kinh tế nông nghiệp, luật kinh tế, pháp luật, tài chính, quản trị doanh nghiệp... để trực tiếp quản lý ở các cơ sở sản xuất kinh doanh và dịch vụ. Nắm được lý luận cơ bản về nghiên cứu thị trường, công tác kế hoạch hoá, biết tổ chức điều hành sử dụng hợp lý các nguồn lực, nghệ thuật kinh doanh.

Kỹ năng: Điều tra nghiên cứu thị trường; lập kế hoạch và thực hiện phương án sản xuất kinh doanh và dịch vụ; tổ chức quản lý điều hành và kiểm tra các hoạt động sản xuất kinh doanh và dịch vụ ở doanh nghiệp; Xây dựng định mức lao động, vật tư, thiết bị; Lập dự toán chi phí các hoạt động sản xuất kinh doanh và dịch vụ; kỹ năng và nghệ thuật giao tiếp, đàm phán, quảng cáo.

f) Chương trình đào tạo ngành Bảo vệ thực vật

- *Mục tiêu đào tạo:* Đào tạo cán bộ kỹ thuật bảo vệ thực vật; thực hiện được công tác dự tính dự báo sâu bệnh, kiểm dịch thực vật; quản lý dịch hại cây trồng; khuyến nông. Có kiến thức cơ bản về nghề nghiệp để tiếp tục học lên các bậc đào tạo cao hơn.

- *Vị trí công tác:* Các cơ quan thuộc chuyên ngành bảo vệ thực vật, các hợp tác xã nông nghiệp, trang trại, nông trường và hộ gia đình.

- *Yêu cầu:*

Kiến thức: Nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học bảo vệ thực vật, nhận biết được những đặc điểm về hình thái cấu tạo, đặc tính của các loài dịch hại cây trồng, đặc biệt là các loài sâu bệnh hại chính. Nhận biết đặc tính, công dụng, cách sử dụng và bảo quản các loại sản phẩm nông dược, đảm bảo việc sử dụng an toàn hiệu quả.

Kỹ năng: Thực hiện công tác dự tính dự báo sâu bệnh, kiểm dịch thực vật, đánh giá tình hình sâu bệnh, mức độ thiệt hại; áp dụng biện pháp bảo vệ cây trồng và đánh giá hiệu quả; xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý dịch hại tổng hợp.

g) Chương trình đào tạo ngành Hạch toán kế toán

- *Mục tiêu đào tạo:* Đào tạo nhân viên kế toán trình độ trung cấp. Có kiến thức cơ bản về nghề nghiệp để tiếp tục học lên các bậc đào tạo cao hơn.

- *Vị trí công tác:* Các cơ quan, đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh dịch vụ thuộc các thành phần kinh tế.

- *Yêu cầu:*

Kiến thức: Nắm được kiến thức cơ bản về kinh tế, pháp luật và tài chính; kiến thức về lý thuyết kế toán và nghiệp vụ kế toán.

Kỹ năng: Có năng lực thực hành thành thạo nghiệp vụ kế toán; Có khả năng vận dụng kiến thức được đào tạo vào thực tế công tác. Biết thu thập, tổng hợp và phân tích các dữ liệu để phục vụ khai thác, thực hành trên máy vi tính.

h) Chương trình đào tạo chuyên ngành Kế toán Hợp tác xã

- *Mục tiêu đào tạo:* Đào tạo nhân viên kế toán trình độ trung cấp. Có kiến thức cơ bản về nghề nghiệp để tiếp tục học lên các bậc đào tạo cao hơn.

- *Vị trí công tác:* Các hợp tác xã, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

- *Yêu cầu:*

Kiến thức: Nắm được kiến thức cơ bản về kinh tế thị trường, kinh tế nông nghiệp, pháp luật và tài chính, nguyên tắc tổ chức hoạt động của các hợp tác xã; kiến thức về lý thuyết kế toán và nghiệp vụ kế toán HTX.

Kỹ năng: Có năng lực thực hành tương đối thành thạo nghiệp vụ kế toán; tổ chức công tác kế toán trong HTX; các nghiệp vụ chuyên môn về tài chính tín dụng, thống kê, kiểm toán; quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh ở HTX.

i) Chương trình đào tạo ngành Thống kê

- *Mục tiêu đào tạo:* Đào tạo nhân viên thống kê trình độ trung cấp. Có kiến thức cơ bản về nghề nghiệp để tiếp tục học lên các bậc đào tạo cao hơn.

- *Vị trí công tác:* Các doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp ...

- *Yêu cầu:*

Kiến thức: Nắm vững kiến thức cơ sở như: pháp luật, kinh tế chính trị, kinh tế thị trường ..., kiến thức chuyên môn về thống kê, quản trị, tài chính, kế toán, phân tích các hoạt động kinh tế.

Kỹ năng: Thành thạo nghiệp vụ điều tra, thu thập số liệu thống kê, tổng hợp và lập báo cáo; nhận xét, đánh giá, đề xuất ý kiến nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý của đơn vị.

k) Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai

- *Mục tiêu đào tạo:* Đào tạo cán bộ quản lý đất đai trình độ trung cấp. Có kiến thức cơ bản về nghề nghiệp để tiếp tục học lên các bậc đào tạo cao hơn.

- *Vị trí công tác:* Làm việc tại UBND cấp xã, phường, thị trấn, cơ quan quản lý tài nguyên môi trường các cấp.

- *Yêu cầu:*

Kiến thức: Có kiến thức cơ bản về quản lý nhà nước về đất đai; có kiến thức chuyên môn về đo đạc và bản đồ, phương pháp đăng ký đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phương pháp phân hạng, định giá đất, thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất ...

Kỹ năng: Đo đạc và lập bản đồ địa chính, lập và quản lý hồ sơ địa chính, lập kế hoạch và thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về quản lý sử dụng đất và đo đạc bản đồ; giải quyết các tranh chấp; điều tra cơ bản, tổng hợp xử lý số liệu, cùng với ngành xây dựng lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất.

5.1.4. Học sinh

Bảng 13: Số lượng học sinh hệ TCCN của các trường lâm nghiệp thuộc Bộ NN&PTNT trong những năm gần đây

TT	Tên trường	2001	2002	2003	2004	2005
1	Trung học Lâm nghiệp TW I	440	533	558	570	516
2	Trung học Lâm nghiệp số 2	280	298	409	487	514
3	Trung học Lâm nghiệp Tây Nguyên	440	457	503	480	524

Nguồn: Vụ TCCB (2005)

Bảng 14: Số lượng học sinh tốt nghiệp hệ TCCN của các trường lâm nghiệp thuộc Bộ NN&PTNT trong những năm gần đây:

TT	Tên trường	2001	2002	2003	2004	2005
1	Trung học Lâm nghiệp ITW	520	507	439	444	427
2	Trung học Lâm nghiệp số 2	236	237	304	398	506
3	Trung học Lâm nghiệp Tây Nguyên	158	373	294	318	321

Nguồn: Vụ TCCB (2005)

5.2. Dạy nghề

5.2.1. Loại hình đào tạo và yêu cầu chất lượng

a) Loại hình đào tạo

Dạy nghề dài hạn và dạy nghề ngắn hạn.

b) Yêu cầu về chất lượng đào tạo

- Dạy nghề dài hạn:

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS và THPT

Thời gian đào tạo: Từ 12 tháng đến 24 tháng

Bằng tốt nghiệp: Trung cấp nghề

- Dạy nghề ngắn hạn:

Đối tượng tuyển sinh: Lao động có nhu cầu.

Thời gian đào tạo: Dưới 12 tháng

Văn bằng: Chứng chỉ nghề

5.2.2. Tổ chức đào tạo và nguồn nhân lực

a) Tổ chức đào tạo

- Trường Trung học Lâm nghiệp TW I, Yên Hưng - Quảng Ninh
- Trường Trung học Lâm nghiệp số 2, Thống Nhất - Đồng Nai
- Trường Trung học Lâm nghiệp Tây Nguyên, Pleiku - Gia Lai
- Trường CNKT Lâm nghiệp TW I, Hữu Lũng - Lạng Sơn
- Trường CNKT Lâm nghiệp TW 3, Dĩ An - Bình Dương
- Trường CNKT Lâm nghiệp TW 4, Thị xã Phú Thọ - Phú Thọ
- Trường Dạy nghề Nông nghiệp và PTNT Trung bộ, Quy Nhơn - Bình Định

- Trường CNKT Chế biến gỗ TW, Thanh Liêm - Hà Nam
- Trường Dạy nghề Thanh niên dân tộc Đắc Lắc

b) Số lượng và chất lượng của đội ngũ giảng dạy.

Bảng 15: Số lượng và chất lượng cán bộ giảng dạy của các trường dạy nghề thuộc Bộ NN&PTNT

TT	Tên trường	Tổng số cán bộ công nhân viên	Tổng số cán bộ giảng dạy	Tiến sĩ, thạc sĩ	Đại học, cao đẳng	Trung cấp chuyên nghiệp	Trình độ khác và công nhân bậc cao
1	Công nhân kỹ thuật Lâm nghiệp TW I	167	114	6	75	9	24
2	Công nhân kỹ thuật Lâm nghiệp TW 3	95	71	1	61	4	5
3	Công nhân kỹ thuật Lâm nghiệp TW 4	99	63	2	46	2	13
4	Công nhân kỹ thuật Chế biến gỗ TW	185	114	2	32	3	77
5	Dạy nghề nông nghiệp và PTNT Trung bộ	210	160	0	99	39	22

Nguồn: Vụ TCCB (2005)

5.2.3. Chương trình đào tạo

a) Chương trình đào tạo nghề Lâm sinh

- Thời gian đào tạo: 18 tháng
- Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS trở lên
- Mục tiêu đào tạo:

Kiến thức: Có kiến thức kỹ thuật cơ sở về cây rừng, rừng và môi trường, sử dụng đất bền vững, khuyến nông lâm..., có kiến thức kỹ thuật chuyên môn về vườn ươm, nhân giống cây, chuẩn bị đất trồng, trồng cây lâm nghiệp và một số loại cây khác, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ rừng, kỹ thuật khai thác lâm sản.

Kỹ năng: Thực hiện thành thạo nhân giống cây bằng phương pháp truyền thống và phương pháp tiên tiến, chuẩn bị đất trồng rừng, trồng và chăm sóc rừng, áp dụng các biện pháp nông lâm kết hợp, sử dụng đất bền vững, đảm bảo an toàn lao động và đạt năng suất cao, có khả năng tự hạch toán kinh doanh trong các trang trại nông lâm nghiệp và hộ gia đình.

b) Chương trình đào tạo nghề Khuyến Nông - Lâm

- Thời gian đào tạo: 18 tháng
- Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS trở lên
- Mục tiêu đào tạo:

Kiến thức: Có kiến thức cơ sở về sinh thái môi trường, đo đạc, canh tác nông lâm nghiệp, bảo vệ thực vật,... Có kiến thức chuyên môn về lâm nghiệp xã hội, nông lâm kết hợp, khuyến nông lâm, kỹ thuật trồng một số loại cây lương thực, cây ăn quả, cây công nghiệp, cây lâm nghiệp và kỹ thuật chăn nuôi, hiểu biết về kinh tế hộ và trang trại.

Kỹ năng: Thành thạo các nội dung đo đạc đơn giản phục vụ quy hoạch nông thôn. Có khả năng vận dụng linh hoạt các phương pháp khuyến nông lâm để tổ chức vận động người dân sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất đai, phát triển kinh tế hộ bền vững. Có khả năng tiếp thu những tiến bộ kỹ thuật và phổ cập đến người dân một cách hiệu quả. Xây dựng mô hình nông lâm kết hợp và đánh giá hiệu quả kinh tế.

c) Chương trình đào tạo nghề Lâm nghiệp đô thị

- Thời gian đào tạo: 18 tháng
- Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS trở lên
- Mục tiêu đào tạo chung:

Kiến thức: Có kiến thức kỹ thuật cơ sở về cây rừng, rừng và môi trường, quy hoạch cây xanh đô thị..., có kiến thức kỹ thuật chuyên môn về vườn ươm, nhân giống cây, chuẩn bị đất trồng, trồng chăm sóc cỏ, cây lâm nghiệp, hoa và một số loại cây bóng mát, xây dựng sân vườn cảnh.

Kỹ năng: Thực hiện thành thạo nhân giống cây bằng phương pháp truyền thống và phương pháp tiên tiến, chuẩn bị đất trồng cây, trồng và chăm sóc một số loài cây lâm nghiệp, hoa, cỏ, cây bóng mát ... , thiết kế và xây dựng được sân vườn cảnh, có khả năng tự hạch toán kinh doanh trong các trang trại nông lâm nghiệp và hộ gia đình.

d) Chương trình đào tạo nghề Trồng cây ăn quả

- Thời gian đào tạo: 18 tháng
- Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS trở lên
- Mục tiêu đào tạo:

Kiến thức: Có kiến thức cơ sở về cây trồng và các điều kiện tự nhiên như đất đai, khí tượng. Có kiến thức chuyên môn về đặc điểm sinh trưởng, phát triển, yêu cầu ngoại cảnh và kỹ thuật thâm canh các loại cây ăn quả chủ yếu, có khả năng ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật một cách phù hợp vào việc sản xuất các loại cây ăn quả.

Kỹ năng: Áp dụng được các biện pháp nhân giống và phục tráng giống cây ăn quả, xác định được đặc điểm và thành phần sâu bệnh hại chủ yếu. Thực hiện các khâu kỹ thuật như: chọn đất, nhân giống, gieo trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh hại, thu hoạch ... đối với các loại cây ăn quả chính của cả nước và trong vùng.

đ) Chương trình đào tạo nghề Mộc dân dụng

- Thời gian đào tạo: 24 tháng
- Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS trở lên
- Mục tiêu đào tạo chung:

Kiến thức: Có kiến thức cơ sở về vẽ kỹ thuật, điện kỹ thuật, vật liệu gỗ..., biết cách sử dụng các dụng cụ thủ công và máy để gia công đồ mộc, có kiến thức sử dụng vật liệu gỗ trong sản xuất đồ mộc, có kiến thức về kỹ thuật sản xuất một số đồ mộc thông dụng: bàn ghế, giường, tủ, cửa pa nô, ...

Kỹ năng: Vẽ được các bản vẽ đơn giản, sử dụng thành thạo các dụng cụ thủ công và một số loại máy để gia công đồ mộc thông dụng, tự bảo dưỡng và sửa chữa được các máy mộc dân dụng đơn giản, tự chọn được gỗ, pha phối gỗ cho sản xuất đồ mộc, đóng được các đồ mộc thông dụng như: bàn ghế, giường, tủ, cửa pa nô ... bằng dụng cụ thủ công và máy mộc thông dụng.

e) Chương trình đào tạo nghề Khảm trai

- Thời gian đào tạo: 24 tháng
- Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS trở lên
- Mục tiêu đào tạo:

Kiến thức: Có kiến thức cơ bản về phân loại gỗ và vật liệu dùng trong chạm khắc, kiến thức về thẩm mỹ, hiểu và trình bày được nguyên tắc cơ bản về kỹ thuật tạo dáng, có kiến thức cơ bản về bố cục trang trí họa tiết hoa văn, tranh. Hiểu được cấu tạo, công dụng phương pháp sử dụng và sửa chữa các công cụ dùng trong khảm trai. Nắm được quy trình kỹ thuật khảm trai.

Kỹ năng: Có khả năng khảm được các bức tranh bằng nguyên liệu trai, ốc, xà cừ trên nền gỗ các loại đảm bảo kỹ thuật và mỹ thuật, có kỹ thuật tách nét thành thạo. Xác định được một số vật liệu gỗ, trai, ốc và tự pha chế sơn để gắn.

f) Chương trình đào tạo nghề Chạm khắc gỗ

- Thời gian đào tạo: 24 tháng
- Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS trở lên
- Mục tiêu đào tạo:

Kiến thức: Có kiến thức cơ bản về phân loại gỗ và vật liệu dùng trong chạm khắc, có kiến thức thẩm mỹ, bố cục trang trí hoa văn phù điêu trên nền phẳng và trên hình khối, biết đặc điểm cơ bản về cấu tạo hình thái động vật thực vật và biết cách điệu hoá trong trang trí sản phẩm. Hiểu và trình bày được các nguyên tắc cơ bản về các kỹ thuật tạo dáng và đường nét của người, vật, chim, thú.

Kỹ năng: Chạm khắc được các loại hoa văn trang trí, phù điêu trên gỗ theo mẫu, chạm khắc được tượng người, chim, thú cảnh, cây hoa lá từ vật liệu gỗ theo mẫu. Sử dụng thành thạo các dụng cụ thủ công phục vụ cho nghề mộc và chạm khắc.

g) Chương trình đào tạo nghề Ván nhân tạo

- Thời gian đào tạo: 24 tháng
- Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS trở lên
- Mục tiêu đào tạo:

Kiến thức: Có kiến thức cơ bản về vẽ kỹ thuật, vật liệu gỗ và cách bảo quản, nguyên lý cơ bản về điện kỹ thuật, hiểu được tính chất, phạm vi ứng dụng một số loại keo dùng trong sản xuất ván nhân tạo (ván dăm, ván ghép thanh, ván sợi ép ...), có kiến thức về sấy gỗ, tính năng công dụng, phương pháp sử dụng, bảo dưỡng các máy thường dùng trong sản xuất ván nhân tạo. Hiểu được quy trình công nghệ sản xuất ván nhân tạo.

Kỹ năng: Sử dụng được các máy trong dây chuyền sản xuất ván nhân tạo, làm được công việc bảo dưỡng máy trong dây chuyền sản xuất, nhận mắt được các loại gỗ làm nguyên liệu dùng để sản xuất ván nhân tạo, sử dụng được các loại keo dùng trong ván nhân tạo.

h) Chương trình đào tạo nghề Sửa chữa máy nông lâm nghiệp

- Thời gian đào tạo: 24 tháng
- Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS trở lên
- Mục tiêu đào tạo:

+ Kiến thức: Có kiến thức cơ sở về vẽ kỹ thuật, điện kỹ thuật, cơ kỹ thuật, vật liệu cơ khí ... Nắm được cấu tạo và nguyên lý hoạt động của máy nông lâm nghiệp, phân tích các hư hỏng thường gặp, hiểu được tính năng tác dụng của các dụng cụ kiểm tra điều chỉnh dùng trong sửa chữa máy nông lâm nghiệp.

+ Kỹ năng: Làm được một số công việc cơ bản của nghề nguội, gò, hàn để phục vụ cho sửa chữa máy nông lâm nghiệp. Sử dụng thành thạo các dụng cụ tháo lắp, kiểm tra và các thiết bị hỗ trợ thông thường trong bảo dưỡng, sửa chữa.

i) Chương trình đào tạo nghề Điện Công nghiệp và dân dụng

- Thời gian đào tạo: 24 tháng
- Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS trở lên
- Mục tiêu đào tạo:

Kiến thức: Có kiến thức cơ sở về vẽ kỹ thuật, điện kỹ thuật, cơ kỹ thuật, vật liệu cơ khí ... Nắm được công dụng, cấu tạo và nguyên lý làm việc và các thông số đặc trưng của các thiết bị dụng cụ đo lường điện của máy điện và thiết bị điện xí nghiệp và thiết bị điện dân dụng, biết sử dụng bảo quản và sửa chữa. Có kiến thức cơ bản về mạch điện hạ áp, biết tính toán lựa chọn cáp điện, dây dẫn điện và các thiết bị đóng cắt và bảo vệ cho mạng điện trong các phân xưởng sản xuất, trong các nhà ở và công trình công cộng. Lắp đặt và sửa chữa được các mạch điện và thiết bị nói trên. Hiểu biết kết cấu nguyên lý làm việc, phương pháp lắp đặt, phương pháp sửa chữa mạch điện trên các máy cắt gọt kim loại thông dụng, máy nâng hạ và hệ thống điện trên xe máy. Hiểu biết về cấu tạo, nguyên lý làm việc và phương pháp sửa chữa các dụng cụ điện gia đình thông dụng.

Kỹ năng: Sử dụng thành thạo các loại trang thiết bị thường dùng, làm thành thạo các công việc cơ bản nghề điện như: lắp đặt mạch điện chiếu sáng, mạch điện phân phối hạ áp, thi công đường cáp điện, mạch điện dân dụng và lắp đặt, đấu nối thành thạo các thiết bị điện trong nhà ở, xưởng sản xuất. Lắp đặt và sửa chữa các thiết bị đóng cắt, bảo vệ và đo lường, các thiết bị điều khiển trên máy công cụ đơn giản. Làm được công việc tháo lắp bảo dưỡng và sửa chữa các loại động cơ điện xoay chiều 3 pha, 1 pha và một số loại máy tính điện.

k) Chương trình đào tạo nghề Lái máy ủi

- Thời gian đào tạo: 24 tháng
- Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS trở lên
- Mục tiêu đào tạo:

Kiến thức: Có kiến thức cơ sở về vẽ kỹ thuật để đọc được các bản vẽ sơ đồ, bản vẽ chi tiết máy với mức độ trung bình. Có kiến thức về cơ kỹ thuật, vật liệu điện, điện kỹ thuật để tiếp thu các kiến thức chuyên môn, nắm được các đặc tính kỹ thuật, tác dụng, cấu tạo và nguyên lý hoạt động, phương pháp sử dụng, bảo dưỡng, bảo quản, khắc phục hư hỏng thông thường của máy ủi. Nắm được kỹ thuật và quy trình vận hành của các loại máy ủi.

Kỹ năng: Lái được các loại máy ủi và có thể tự tổ chức sản xuất trong phạm vi bậc thợ 3/7 để thi công các công trình đất. Thực hiện bảo dưỡng và sửa chữa các hư hỏng thông thường của máy ủi.

l) Chương trình đào tạo nghề Vận hành máy xúc

- Thời gian đào tạo: 24 tháng
- Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS trở lên
- Mục tiêu đào tạo:

Kiến thức: Có kiến thức cơ sở về vẽ kỹ thuật để đọc được các bản vẽ sơ đồ, bản vẽ chi tiết máy với mức độ trung bình. Có các kiến thức về cơ kỹ thuật, vật liệu điện, điện kỹ thuật để tiếp thu các kiến thức chuyên môn, nắm được các đặc tính kỹ thuật, tác dụng, cấu tạo và nguyên lý hoạt động, phương pháp sử dụng, bảo dưỡng bảo quản, khắc phục hư hỏng thông thường của máy xúc. Nắm được kỹ thuật và quy trình vận hành của các loại máy xúc.

Kỹ năng: Vận hành được các loại máy xúc và có thể tự tổ chức sản xuất trong phạm vi bậc thợ 3/7 để thi công các công trình đất. Thực hiện bảo dưỡng và sửa chữa các hư hỏng thông thường của máy xúc.

m) Chương trình đào tạo nghề Gò – Hàn

- Thời gian đào tạo: 24 tháng
- Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS trở lên
- Mục tiêu đào tạo:

+ Kiến thức: Có kiến thức cơ sở về vẽ kỹ thuật, dung sai đo lường để đọc, vẽ được những bản vẽ đơn giản và sử dụng được dụng cụ đo lường thông thường, có kiến thức cơ bản của một số môn học như: vật liệu cơ khí, điện kỹ thuật và cơ kỹ thuật để làm cơ sở, tiếp thu kiến thức chuyên môn; nắm được cấu tạo, hoạt động và sử dụng tốt các thiết bị hàn điện, hàn hơi, hàn tự động và bán tự động, nắm chắc kỹ thuật và công nghệ gò – hàn.

+ Kỹ năng: Làm được một số công việc cơ bản của nghề nguội, rèn, sửa chữa được các hư hỏng đơn giản của các dụng cụ và trang thiết bị hàn. Gò hàn được một số kết cấu không phức tạp phù hợp với tay nghề bậc thợ 3/7. Hàn được những vị trí khác nhau trong không gian đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật và biết phân tích đánh giá chất lượng của mối hàn.

n) Chương trình đào tạo nghề Cơ điện nông thôn

- Thời gian đào tạo: 24 tháng
- Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS trở lên
- Mục tiêu đào tạo:

Kiến thức: Nắm vững các kiến thức cơ bản như: vẽ kỹ thuật, cơ kỹ thuật, điện kỹ thuật, vật liệu ... làm cơ sở để nắm được cấu tạo nguyên lý làm việc của máy móc, thiết bị cơ - điện phổ biến ở địa bàn nông thôn, miền núi. Nắm được nguyên tắc vận hành và kỹ thuật chăm sóc, bảo dưỡng các thiết bị cơ điện thông dụng. Nắm được những nguyên tắc cơ bản trong việc quản lý vận hành lưới điện hạ thế.

Kỹ năng: Sử dụng thành thạo các thiết bị, dụng cụ tháo lắp kiểm tra thông thường dùng trong sửa chữa cơ và điện. Làm các công việc về kiểm tra, phát hiện sự cố và sửa chữa những hư hỏng thông thường của các máy động lực, các thiết bị điện dùng trong sản xuất, sinh hoạt ở nông thôn. Vận hành được một số máy móc, thiết bị cơ khí thông dụng. Quản lý lưới điện hạ thế, tính toán lắp đặt được hệ thống cung cấp điện dân dụng tại các hộ gia đình, trang trại và các cơ sở sản xuất nhỏ và vừa tại nông thôn, miền núi.

o) Chương trình đào tạo nghề Quản lý doanh nghiệp nhỏ nông nghiệp

- Thời gian đào tạo: 18 tháng
- Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS trở lên
- Mục tiêu đào tạo:

+ Kiến thức: Có kiến thức về pháp luật, kinh tế thị trường, kỹ thuật nông nghiệp, quản lý kinh tế, tổ chức quản lý và điều hành sản xuất, bảo vệ môi trường.

+ Kỹ năng: Tổ chức quản lý và điều hành sản xuất có hiệu quả. Lập và quản lý kế hoạch, dự án nhỏ trong sản xuất kinh doanh. Thực hiện hạch toán kế toán và phân tích kinh doanh, phân tích thị trường. Chỉ đạo thực hiện một số qui trình kỹ thuật cơ bản trong nông lâm nghiệp.

p) Chương trình đào tạo nghề Sửa chữa ô tô, xe gắn máy

- Thời gian đào tạo: 24 tháng
- Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS trở lên
- Mục tiêu đào tạo:

Kiến thức: Có kiến thức cơ sở về vẽ kỹ thuật, cơ kỹ thuật, điện kỹ thuật, vật liệu cơ khí dụng sai đo lường ..., mô tả được cấu tạo nguyên lý hoạt động của ô tô, xe gắn máy, phân tích các hư hỏng thường gặp, phương pháp tháo lắp kiểm tra sửa chữa điều chỉnh. Hiểu được tính năng tác dụng của các dụng cụ đo, kiểm tra điều chỉnh dùng trong sửa chữa ô tô, xe gắn máy.

Kỹ năng: Làm được một số công việc cơ bản của nghề nguội, gò hàn để phục vụ cho việc sửa chữa. Sử dụng thành thạo các dụng cụ tháo lắp, kiểm tra và các thiết bị hỗ trợ thông thường trong bảo dưỡng sửa chữa. Thực hiện các công việc bảo dưỡng, điều chỉnh thông thường. Kiểm tra đánh giá được tình trạng kỹ thuật ô tô, xe gắn máy, phân tích để xác định được nguyên nhân hư hỏng và thực hiện các phương pháp sửa chữa phù hợp.

5.2.4. Học sinh

Bảng 16: Số lượng học sinh học nghề hệ dài hạn trong những năm gần đây

TT	Tên trường	2001	2002	2003	2004	2005
1	Công nhân kỹ thuật Lâm nghiệp TW I	850	900	820	984	1000
2	Công nhân kỹ thuật Lâm nghiệp TW 3	350	400	400	435	450
3	Công nhân kỹ thuật Lâm nghiệp TW 4	350	490	420	516	555
4	Công nhân kỹ thuật Chế biến gỗ TW	500	500	500	555	612
5	Dạy nghề nông nghiệp và PTNT Trung bộ	1155	1240	1250	984	1080

Nguồn: Vụ TCCB (2005)

Bảng 17: Số lượng học sinh tốt nghiệp hệ dài hạn trong những năm gần đây

TT	Tên trường	2001	2002	2003	2004	2005
1	Công nhân kỹ thuật Lâm nghiệp TW I	930	792	718	754	800
2	Công nhân kỹ thuật Lâm nghiệp số 3	378	243	289	273	307
3	Công nhân kỹ thuật Lâm nghiệp TW 4	376	377	300	288	315

4	Công nhân kỹ thuật Chế biến gỗ TW	571	478	480	392	381
5	Dạy nghề nông nghiệp và PTNT Trung bộ	1086	910	1018	1046	1079

Nguồn: Vụ TCCB (2005)

6. Đào tạo lại và bồi dưỡng

6.1. Các dạng đào tạo và yêu cầu chất lượng

Trong những năm qua trước các yêu cầu phát triển ngày càng cao của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, công tác đào tạo, bồi dưỡng ở Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày càng được đẩy mạnh nhằm trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản, bổ sung kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ và quản lý để xây dựng đội ngũ cán bộ và công chức nhà nước đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới. Đồng thời đào tạo, bồi dưỡng cán bộ theo tiêu chuẩn của từng ngạch công chức, đặc biệt đối với 32 ngạch về nông nghiệp, 3 ngạch về lâm nghiệp và 3 ngạch thuỷ lợi.

Kế hoạch đào tạo hàng năm được xây dựng trên cơ sở định hướng của Quyết định 874/QĐ-TTg và Quyết định 74/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Nội vụ và yêu cầu của Ngành và các đơn vị.

Bên cạnh việc trang bị kiến thức quản lý hành chính nhà nước, Bộ cũng mở nhiều lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức về lý luận chính trị trung – cao cấp, các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về các lĩnh vực như: Tổ chức cán bộ, Thanh tra, Quy hoạch Nông nghiệp và PTNT, Văn thư lưu trữ, Kế toán, Ngoại ngữ, Tin học, chính sách Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đổi mới kinh tế nông thôn và Luật Hợp tác xã sửa đổi, quản lý ngân sách xã, kinh tế trang trại, ... và cập nhật kiến thức về đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, Pháp luật trong lĩnh vực Nông – Lâm – Thủy lợi cho đội ngũ công chức, viên chức thuộc Bộ và cán bộ quản lý Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ở các địa phương trong toàn quốc, góp phần quan trọng thúc đẩy kinh tế nông nghiệp và nông thôn phát triển. Đối với các lớp lý luận chính trị, quản lý hành chính nhà nước, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp chặt chẽ với Phân viện Hà Nội thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện Hành chính quốc gia và thực hiện sự phân cấp và theo tiêu chuẩn ngạch công chức.

Trên cơ sở quán triệt Nghị quyết TW2 (khoá VIII) về Giáo dục – Đào tạo và Quyết định 74/2001/QĐ-TTg, các cơ sở đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT đã chú trọng đổi mới và cải tiến nội dung – chương trình giảng dạy. Mỗi Trường Cán bộ quản lý đều đã thành lập tổ nghiên cứu đổi mới mục tiêu, nội dung đào tạo, bồi dưỡng theo hướng giảm bớt những nội dung trùng lặp, nặng về lý thuyết chung chung; tăng thêm kiến thức thực tế, kỹ năng thực hành để thiết thực nâng cao năng lực công tác cho cán bộ sau khi học. Chú trọng những kiến thức thị trường, pháp luật và chức năng, nhiệm vụ cụ thể của các chức danh mà cán bộ đảm nhiệm. Bộ Nông nghiệp và PTNT giao cho Trường Cán bộ quản lý Nông nghiệp và PTNT I chỉnh lý xây dựng được một bộ 35 chương trình đào tạo, bồi dưỡng phù hợp hơn với từng loại hình và đối tượng đào tạo, bồi dưỡng và để sử dụng thống nhất trong các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng của Bộ. Đây cũng là một nhân tố quan trọng đảm bảo tính thống nhất và định hướng mục tiêu của công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

6.2. Tổ chức đào tạo

- Trường Cán bộ quản lý Nông nghiệp và PTNT I, Thanh Trì – Hà Nội.
- Trường Cán bộ quản lý Nông nghiệp và PTNT II, Quận 1 – TP. Hồ Chí Minh.

- 2 Trung tâm đào tạo công chức kiểm lâm (1 Trung tâm thuộc trường CBQL Nông nghiệp và PTNT I và 1 Trung tâm trực thuộc Trường Trung học Lâm nghiệp số 2).

6.3. Chương trình của một số khoá bồi dưỡng

6.3.1. Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm lâm địa bàn

Mục đích: Trang bị cho công chức kiểm lâm phụ trách địa bàn những kiến thức và kỹ năng tổ chức thực hiện các hoạt động kiểm lâm tại địa bàn: chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức Kiểm lâm, nhiệm vụ quyền hạn công chức Kiểm lâm phụ trách địa bàn. Biện pháp kỹ thuật theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp, công tác kiểm tra và thừa hành pháp luật trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản của kiểm lâm địa bàn. Công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phương pháp khuyến nông lâm.

Yêu cầu: Nắm được những kiến thức, kỹ năng cơ bản và vận dụng kiến thức vào thực tiễn để tổ chức thực hiện.

Đối tượng: Công chức kiểm lâm phụ trách địa bàn.

6.3.2. Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ điều tra hình sự kiểm lâm

Mục đích: Trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản và tổng quan về Bộ luật hình sự và tố tụng hình sự. Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự có liên quan tới trách nhiệm của kiểm lâm. Trang bị phương pháp luận, cách thu thập thông tin và trình tự lập hồ sơ khởi tố vụ án hình sự thuộc thẩm quyền của kiểm lâm. Nắm được những nguyên tắc, thẩm quyền và thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng.

Yêu cầu: Sau khi kết thúc khoá học, học viên có đủ trình độ để lập một hồ sơ khởi tố vụ án hình sự thuộc thẩm quyền điều tra của Kiểm lâm.

Đối tượng: Hạt trưởng, hạt phó các hạt kiểm lâm, hạt phúc kiểm lâm sản. Trưởng phó phòng pháp chế, thanh tra và Kiểm lâm viên chính của các Chi cục, hạt kiểm lâm.

6.4. Người học

Mỗi năm 2 Trường Cán bộ quản lý Nông nghiệp và PTNT đã phối hợp với Học viện Hành chính quốc gia đã mở từ 3 - 4 lớp bồi dưỡng kiến thức quản lý hành chính Nhà nước cho cán bộ quản lý và chuyên viên các Vụ, Cục và các đơn vị hành chính sự nghiệp khác của Bộ. Sau 5 năm đã có 1.054 lượt người đã qua đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý hành chính nhà nước ngạch chuyên viên, chuyên viên chính và các ngạch viên chức sự nghiệp. Số học viên học qua các lớp bồi dưỡng đã phát huy tốt kết quả học tập, góp phần quan trọng vào việc cải cách hành chính và nâng cao hiệu quả công tác ở các đơn vị, trong số đó có nhiều người sau khi học xong đã có đủ điều kiện thi và được chuyển ngạch lên chuyên viên, chuyên viên chính, nghiên cứu viên, nghiên cứu viên chính và giảng viên chính. Mở lớp đào tạo tiền công vụ cho đối tượng là công chức dự bị ở các cơ quan quản lý nhà nước thuộc Bộ.

Bình quân mỗi năm các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng của Bộ đã đào tạo, bồi dưỡng được gần 6.000 lượt người học, trong đó có gần 5.000 lượt người học hưởng nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng của nhà nước, số còn lại là kinh phí của các dự án, địa phương và cơ sở sản xuất đóng góp.

Tổng số học viên được đào tạo, bồi dưỡng theo các nội dung trên trong 5 năm (2001 - 2005) của Bộ Nông nghiệp và PTNT như sau:

- | | |
|---------------------------------------|------------------|
| - Lý luận chính trị trung và cao cấp: | 1.310 người |
| - Quản lý hành chính nhà nước: | 1.773 lượt người |

- Quản lý kinh tế và doanh nghiệp:	4.469 lượt người
- Quản lý chuyên môn, nghiệp vụ:	15.890 lượt người
- Ngoại ngữ:	2.313 lượt người
- Tin học:	2.921 lượt người
Tổng số:	28.676 lượt người

7. Kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực lâm nghiệp giai đoạn 2006 – 2010

7.1. Mục tiêu chung

Phát triển quy mô và ngành nghề đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lâm nghiệp đáp ứng được yêu cầu thực tiễn phát triển lâm nghiệp phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

7.2. Mục tiêu cụ thể

- Mở rộng quy mô đào tạo gắn với chất lượng và hiệu quả.
- Đổi mới chương trình, nội dung và phương pháp đào tạo, tạo một bước chuyển quan trọng về chất lượng đào tạo để đáp ứng các yêu cầu của đất nước trong giai đoạn mới.
- Nâng cao năng lực các cơ sở đào tạo, chú trọng phát triển và nâng cao năng lực tự học, tự nghiên cứu, nâng cao năng lực thực hành, khả năng ngoại ngữ, tin học.
- Đổi mới cơ cấu ngành nghề đào tạo theo hướng phù hợp với xu thế phát triển và đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế nói chung và vùng, miền cụ thể.
- Từng bước phấn đấu đạt chuẩn quốc tế về giáo dục trong các cơ sở đào tạo lâm nghiệp.

7.3. Kế hoạch đào tạo

7.3.1. Đại học - Cao đẳng

Tăng quy mô đào tạo đại học bình quân là 5%, phấn đấu đến năm 2010 đạt chỉ tiêu bình quân năm là 5.000 sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh, tập trung tăng chỉ tiêu đào tạo đại học chính quy, mở rộng hợp lý hệ cử tuyển; Ưu tiên các ngành khoa học công nghệ.

Đa dạng hoá ngành nghề đào tạo, chuẩn bị tiền đề để mở thêm các ngành học mới phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH Nông – Lâm nghiệp và nông thôn theo hướng liên ngành, đa lĩnh vực: Công nghệ thông tin, Công nghệ sinh học, công nghệ sản xuất giấy, du lịch sinh thái, công trình nông thôn ...

Theo Trường Đại học Lâm nghiệp thì nếu phấn đấu đến năm 2010 đạt mức 4 kỹ sư lâm nghiệp các chuyên ngành làm việc trên 1.000 đất lâm nghiệp thì với 18 triệu ha đất đồi núi có thể sử dụng vào mục đích lâm nghiệp của nước ta hiện nay thì phải đào tạo khoảng 2.600 kỹ sư lâm nghiệp mỗi năm.

Đẩy mạnh công tác đào tạo sau đại học theo hướng mở rộng quy mô và ngành nghề đào tạo, đáp ứng nhu cầu các cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ cao của nền kinh tế, chú trọng nâng cao chất lượng, đặc biệt nâng cao khả năng tự học tập, tự nghiên cứu và năng lực tổ chức cho người học, phát triển các ngành bảo tồn, quản lý và sử dụng tài nguyên rừng.

7.3.2. Trung cấp chuyên nghiệp

Căn cứ yêu cầu phát triển nông nghiệp và nông thôn cũng như dự báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tuyển sinh trung học từ nay đến năm 2010 sẽ tăng khoảng 10% hàng năm. Hiện nay, các trường trung học lâm nghiệp tuyển sinh hàng năm khoảng 1.400 học sinh, theo dự báo như trên thì từ nay tới năm 2010 cần tuyển sinh hàng năm khoảng 2.000 – 2.200 người.

7.3.3. Công nhân kỹ thuật

Tiếp tục tăng quy mô đào tạo công nhân kỹ thuật hàng năm từ 15 – 20%, đặc biệt chú trọng đến cơ cấu các nghề phục vụ trực tiếp cho: Lâm sinh và Chế biến lâm sản.

Theo các chuyên gia, nếu tính trung bình 1 công nhân làm ra từ 4.000 đến 10.000 USD xuất khẩu trên năm, hàng năm chỉ riêng đào tạo công nhân kỹ thuật làm trong các công ty xuất khẩu chúng ta sẽ cần phải đào tạo từ 20.000 - 30.000 công nhân kỹ thuật cho chế biến lâm sản thì mới đạt được mục tiêu xuất khẩu 1 tỷ USD vào năm 2005 và 2 tỷ USD vào năm 2010. Với tỷ lệ đào tạo 30% dài hạn chính quy và 70% ngắn hạn, thì số CNKT dài hạn hàng năm cần đào tạo là 6.000 đến 9.000 người và ngắn hạn là 14.000 – 21.000 người.

Nhằm tăng cường công tác đào tạo nghề cho nông dân, hệ thống khuyến lâm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT đã có chỉ thị số 05/2002/BNN-TCCB ngày 7/1/2002 về đẩy mạnh đào tạo nghề cho nông dân. Trong chỉ tiêu đào tạo hàng năm, đào tạo nghề ngắn hạn cần phải tăng trên 80%. Đào tạo góp phần tăng cường phát triển hệ thống khuyến lâm, đặc biệt ở cấp cơ sở. Nội dung phổ cập là các chính sách giao đất khoán rừng; những điều cơ bản trong Luật Đất đai, Luật Bảo vệ và phát triển rừng; những chính sách, chế độ của Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp cùng với việc chuyển giao kỹ thuật canh tác các loại. Phần đầu đào tạo 1 cán bộ khuyến lâm cho bình quân 50 hộ, để vừa sản xuất vừa là người hướng dẫn cho các hộ gia đình khác, không hưởng lương mà hưởng một phần trợ cấp của dự án khuyến lâm hoặc dự án đầu tư, dự án định canh định cư của Nhà nước.

7.3.4. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức nhà nước

- *Đối với công chức hành chính và công chức sự nghiệp:* Bồi dưỡng những nội dung kiến thức đã được quy định theo tiêu chuẩn ngạch, bậc. Theo đó, nội dung về lý luận chính trị, kiến thức quản lý hành chính nhà nước, pháp luật phải được bồi dưỡng cho tất cả các đối tượng công chức hành chính; việc đào tạo bồi dưỡng về ngoại ngữ, tin học được xác định theo yêu cầu hoạt động công vụ của từng đối tượng.

- *Đối với các chuyên gia hoạch định chính sách, chuyên gia khoa học công nghệ:* Cần quy hoạch, tuyển chọn và có chế độ đào tạo, bồi dưỡng đặc biệt ở trong và ngoài nước để có khả năng tổng kết thực tiễn, tư duy sáng tạo và tập hợp đội ngũ. Các kiến thức cần được đào tạo, bồi dưỡng là: Lý luận chính trị, đường lối quan điểm của Đảng và nhà nước, ngoại ngữ, tin học, các thông lệ quốc tế và kinh nghiệm quản lý trong và ngoài nước.

- *Đối với cán bộ quản lý kinh doanh:* Cần được đào tạo, bồi dưỡng để có hiểu biết sâu sắc các quan điểm kinh tế của Đảng, kiến thức về kinh tế thị trường và quản lý doanh nghiệp, pháp luật và thông lệ quốc tế, xúc tiến thương mại.

Bảng 18: Kế hoạch tuyển sinh hàng năm của các cơ sở đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT giai đoạn 2006-2010

		Đơn vị: người				
TT	Cấp đào tạo	2006	2007	2008	2009	2010
1	Sau đại học	445	485	535	585	640
	Trong đó: Lâm nghiệp	142	154	166	178	190
2	Đại học và Cao đẳng	5.500	7.800	9.000	10.500	12.000
	Trong đó: Lâm nghiệp	2.250	2.450	2.650	2.850	3.050
3	Trung học chuyên nghiệp	11.500	12.000	13.200	14.500	16.000
	Trong đó: Lâm nghiệp	1.650	1.800	2.000	2.200	2.400
4	Công nhân kỹ thuật:					
	- Dài hạn	18.000	21.000	24.000	28.000	32.000
	Trong đó: Lâm nghiệp	4.200	4.800	5.400	6.000	6.500
	- Ngắn hạn	20.000	25.000	28.000	32.000	36.000
	Trong đó: Lâm nghiệp	5.000	6.200	7.000	8.000	9.000
5	Bồi dưỡng cán bộ công chức (định xuất)	970	1.000	1.000	1.000	1.000

Nguồn: Vụ TCCB (2005). Báo cáo tổng kết 5 năm (2001 – 2005) công tác đào tạo và phương hướng nhiệm vụ giai đoạn 2006 – 2010.

7.4. Các giải pháp thực hiện kế hoạch đào tạo 2006 - 2010

7.4.1. Điều chỉnh cơ cấu trình độ và hệ thống nhà trường nhằm làm cho công tác đào tạo phù hợp với thực tiễn phát triển của ngành Nông nghiệp và PTNT, của đất nước và xu hướng hội nhập Quốc tế

- Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động Thương binh và xã hội cần sớm nghiên cứu đề có chính sách tăng cường đầu tư cho công tác đào tạo về lâm nghiệp phù hợp với thực tiễn hiện nay là học sinh, sinh viên lâm nghiệp thường là người tại các địa phương miền núi, nông thôn vùng sâu vùng xa, điều kiện kinh tế khó khăn.

- Nhà nước cần có chính sách quy định và khuyến khích các cơ sở sản xuất về lâm nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo, như tạo điều kiện địa điểm thực tập, tham gia xây dựng chương trình đào tạo, hướng dẫn học sinh, sinh viên.

- Hoàn chỉnh mạng lưới trường thuộc Bộ, có sự phân tầng rõ rệt, đảm bảo cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng theo qui hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 47/2001/QĐ-TTg ngày 04/4/2001, Quyết định số 48/2002/QĐ-TTg ngày 11/4/ 2002. Trên cơ sở sắp xếp hệ thống Viện nghiên cứu, tăng cường công tác kết hợp Viện - Trường đại học trong công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học.

- Xây dựng các trường đại học, cao đẳng, cán bộ quản lý thuộc Bộ thành các trường trọng điểm quốc gia, trọng điểm ngành, là những trường có chất lượng cao, đóng vai trò đầu tàu trong hệ thống giáo dục của ngành và có tác dụng thúc đẩy mạnh mẽ đối với sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

- Theo luật giáo dục mới xây dựng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc Bộ bao gồm trường trung cấp chuyên nghiệp, trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề. Đây là những trường THCN và dạy nghề đào tạo các ngành nghề nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi mà các trường thuộc Bộ khác không đào tạo.

- Xây dựng và chuẩn hoá cơ cấu trình độ đào tạo, có giải pháp bảo đảm khả năng liên thông giữa các trình độ đào tạo.

- Sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực đào tạo và cơ sở vật chất kỹ thuật, phát huy tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường, giảm thiểu sự quản lý hành chính của Bộ với các trường.

- Đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động Thương binh và xã hội cùng các tỉnh nghiên cứu đề ra soát lại mạng lưới các cơ sở đào tạo từ dạy nghề tới đại học, sau đại học về lâm nghiệp để đảm bảo tính hệ thống và tính vùng miền của mạng lưới này.

- Cần có những quy định về mối liên hệ giữa các cơ sở trong hệ thống đào tạo để đảm bảo tính thống nhất, sự tương trợ phát triển và tính liên thông trong chương trình đào tạo.

7.4.2. Đổi mới Mục tiêu, nội dung và Phương pháp đào tạo

Tiếp tục củng cố và hoàn thiện việc đào tạo các ngành truyền thống, đã được các trường thực hiện nhiều năm, có nhiều kinh nghiệm và vẫn có nhu cầu của xã hội.

Mở rộng các ngành nghề tuy chưa hoặc ít đào tạo nhưng hiện đang và sẽ có nhu cầu lớn.

Hoàn thiện xây dựng chương trình khung để tạo điều kiện cho các trường, nhất là các trường đại học, cao đẳng, cán bộ quản lý tự chủ xây dựng chương trình đào tạo theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá.

Phát triển chương trình đào tạo có sự tham gia. Khảo sát nhu cầu đào tạo của xã hội, căn cứ vào nhu cầu thực tế và năng lực của các trường đặc biệt là tham khảo dự thảo danh mục đào tạo để mở các ngành đào tạo mới.

Biên soạn, nhập và biên dịch, xuất bản giáo trình. Lựa chọn, sử dụng các giáo trình tiên tiến của các nước. Khai thác nguồn tư liệu trên mạng.

Vận động thực hiện đổi mới phương pháp giảng dạy lấy người học làm trung tâm theo 3 tiêu chí: trang bị cách học, phát huy tính chủ động của người học, tận dụng công nghệ thông tin.

7.4.3. Xây dựng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý

Thực hiện Quyết định 09/2005/QĐ-TTg ngày 11/01/2005 của Thủ tướng Chính phủ, xây dựng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý theo hướng chuẩn hoá, đảm bảo số lượng, đồng bộ về cơ cấu, trình độ chuyên môn, chú trọng nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống, lương tâm nghề nghiệp. Thành lập Ban chỉ đạo cấp trường và thực hiện một số yêu cầu của Ban chỉ đạo Quốc gia thực hiện Quyết định 09 tại công văn số 7700/BCĐQG ngày 31/8/2005.

Thực hiện tốt công tác quy hoạch cán bộ, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển cán bộ trong khối trường.

7.4.4. Công tác tài chính và xây dựng cơ sở vật chất

Thực hiện đổi mới cơ chế tài chính theo quy định của Chính phủ và Bộ Tài chính nhằm khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đào tạo (khai thác triệt để các nguồn lực từ các hợp phần đào tạo, nghiên cứu và triển khai, chuyển giao công nghệ; nguồn lực từ các dịch vụ và tư vấn, nguồn lực ngoài nhà nước và các đầu tư nước ngoài).

Công khai, dân chủ và minh bạch về công tác tài chính. Sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả các nguồn vốn cho công tác đào tạo.

Ưu tiên vốn đầu tư dứt điểm cho các trường đã có dự án đầu tư XDCB, các dự án xây dựng mới phải đảm bảo được tính hiện đại và phát triển. Không phân bổ dàn trải vốn chương trình mục tiêu, các trường xây dựng kế hoạch đầu tư trang thiết bị phục vụ đào tạo giai đoạn 2006 – 2010 để có căn cứ Bộ phân bổ kinh phí chương trình mục tiêu hàng năm.

Chuẩn hoá cơ sở vật chất (ký túc xá, cơ sở văn hoá - thể thao, thư viện điện tử ...).

Thực hiện chiến lược xã hội hoá giáo dục trong lĩnh vực lâm nghiệp, thu hút các nguồn đầu tư cả trong và ngoài nước vào công tác đào tạo.

Tích cực tìm kiếm các cơ hội hợp tác liên kết với các tổ chức và cá nhân nước ngoài để nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu của các cơ sở đào tạo.

Tổ chức thực hiện tốt điều lệ và cơ chế tự chủ tài chính trong các trường.

Tập trung nguồn lực cho phát triển đội ngũ cán bộ giảng dạy cả về số lượng và chất lượng, nâng cao trình độ, năng lực đào tạo và nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và nhân viên phục vụ.

Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo như: hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành, các khu rừng thực nghiệm, xưởng trường, thư viện, hệ thống thông tin, hệ thống giảng đường, ký túc xá ... để tạo điều kiện nâng cao chất lượng đào tạo.

Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học trong các trường đại học, gắn liền nghiên cứu với đào tạo về lâm nghiệp.

Tăng cường mối liên kết và hợp tác giữa các trường với các cơ sở sản xuất lâm nghiệp để nâng cao năng lực đào tạo của các trường.

Đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả học tập để từng bước nâng cao chất lượng đào tạo toàn diện.

Đưa một số nội dung kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế vào chương trình học tập của sinh viên các trường .

7.4.5. Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục

Thực hiện Nghị quyết 05/2005/NQ-CP ngày 18/4/2005 của Chính phủ về đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá và thể dục thể thao, các trường phát huy tính năng động, tự chủ và tự chịu trách nhiệm, mở rộng mối quan hệ của nhà trường với các địa phương, cơ quan, doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế - xã hội, tạo điều kiện để xã hội có thể đóng góp xây dựng cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng đào tạo, hỗ trợ kinh phí đào tạo, tiếp nhận học sinh tốt nghiệp.

7.4.6. Mở rộng và nâng cao hiệu quả Hợp tác Quốc tế

Trong những năm tới, Bộ Nông nghiệp và PTNT đẩy mạnh hơn nữa công tác hợp tác Quốc tế trong đào tạo theo hướng: hợp tác Quốc tế phát triển các chương trình kinh tế trọng điểm của ngành cần gắn với hợp tác Quốc tế về đào tạo và khoa học; tranh thủ vốn và khoa học công nghệ, kinh nghiệm của các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới để hiện đại hoá cơ sở vật chất kỹ thuật, bồi dưỡng nguồn nhân lực, phát triển tiềm lực đào tạo và khoa học công nghệ của ngành. Tranh thủ hợp tác Quốc tế để có viện trợ đồng bộ cho một số cơ sở đào tạo trọng điểm. Trước mắt tiếp tục triển khai có hiệu quả dự án Giáo dục kỹ thuật và dạy nghề (Trường Cao đẳng Nông Lâm), dự án Khoa học công nghệ nông nghiệp (vốn vay ADB) dự án hợp tác đào tạo với Hà Lan (Trường ĐH Thủy lợi, các trường THCN và Dạy nghề Lâm

nghiệp), hợp tác đào tạo cán bộ giữa Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và PTNT I với trường Công vụ Singapore, ... tăng cường gửi cán bộ quản lý, cán bộ khoa học công nghệ đi đào tạo ở nước ngoài.

7.4.7. Nâng cao chất lượng công tác HSSV

Trên cơ sở nghiên cứu Báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo tổng kết 7 năm thực hiện Chỉ thị 34 CT/TW của Bộ Chính trị (khoá VIII), tăng cường công tác chính trị, tư tưởng cùng cố tổ chức đảng, đoàn thể và công tác phát triển đảng viên trong các trường thuộc Bộ.

Thực hiện tốt quy chế về đánh giá kết quả rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống cho HSSV trong các trường để tạo điều kiện và động viên HSSV phấn đấu toàn diện.

Nâng cao chất lượng giảng dạy bộ môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đặc biệt chú trọng kiện toàn các bộ môn, khoa Mác – Lênin, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, nâng cao nhận thức và trách nhiệm giáo dục chính trị tư tưởng cho HSSV thông qua giảng dạy bộ môn Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh. Sử dụng hiệu quả kinh phí phục vụ giảng dạy Mác – Lênin được phân bổ hàng năm.

Phần 3: Đào Tạo Khuyến Lâm

1. Hệ thống đào tạo khuyến lâm

1.1. Tình hình chung

Nước ta có khoảng 79,6% lao động nông thôn đang làm trong các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp. Trong những năm gần đây đã có sự chuyển biến đáng kể trong lao động nông nghiệp theo định hướng chuyển từ sản xuất tự túc, tự cấp sang hệ thống sản xuất thương mại, tương tác nhiều với thị trường. Một ví dụ cho thấy rằng sản phẩm nông nghiệp được thương mại hoá chiếm từ 48% năm 1993 tăng lên 59% vào năm 1998 và 70% năm 2003. Tuy nhiên sự chuyển biến này không rõ nét đối với sản xuất lâm nghiệp nói chung, ở các vùng sâu, vùng xa, vùng kém phát triển nói riêng. Chất lượng lao động ở nông thôn thấp, đặc biệt ở vùng sâu và vùng xa rất thấp. Ước tính 93,8% lao động nông thôn chưa được đào tạo nghề. Thiếu ngành nghề và việc làm ở khu vực nông thôn, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người là rất phổ biến. Bình quân lao động nông thôn mới sử dụng hết 70% thời gian lao động. Tỷ lệ này ở vùng kém phát triển còn thấp hơn nhiều.

Ngày 24 tháng 6 năm 2004, Thủ tướng Chính phủ đã ra Nghị định số 56/2005/NĐ-CP về Khuyến nông, Khuyến ngư quy định rõ 5 nội dung hoạt động khuyến nông, đó là: Thông tin, tuyên truyền; Bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo; Xây dựng mô hình và chuyển giao công nghệ; Tư vấn và dịch vụ; Hợp tác quốc tế. Theo chính sách mới về khuyến nông, hệ thống khuyến nông cả nước đang được hoàn thiện theo mô hình tổ chức khuyến nông 4 cấp: Tổ chức khuyến nông cấp trung ương có Trung tâm Khuyến nông Quốc gia trực thuộc Bộ NN&PTNT; Tổ chức khuyến nông cấp địa phương bao gồm: Trung tâm Khuyến nông tỉnh, Trạm Khuyến nông huyện; Tổ chức khuyến nông cơ sở bao gồm khuyến nông cấp xã và khuyến nông cấp thôn; Tổ chức khuyến nông khác gồm các hoạt động khuyến nông của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội ngành nghề, tổ chức khoa học, giáo dục đào tạo, hiệp hội, hội nghề nghiệp và tổ chức cá nhân trong và ngoài nước. Năng lực của cán bộ làm công tác khuyến lâm liên tục được tăng cường và cải thiện. Sự phát triển của công tác khuyến lâm đã có những đóng góp tích cực cho tiến trình hiện đại hóa nông lâm nghiệp và phát triển nông thôn.

Tuy khuyến lâm nằm trong khuyến nông nhưng vẫn chưa thể hiện rõ vai trò của mình trong hệ thống khuyến nông. Khuyến lâm chưa thực sự gắn kết với khuyến nông về mặt chiến lược, nội dung và phương thức hoạt động. Đội ngũ cán bộ chuyên trách về khuyến lâm vẫn còn mỏng, đặc biệt là cán bộ khuyến lâm cấp huyện và xã. Hiện có gần 100 cán bộ khuyến nông cấp trung ương, 2.500 cán bộ khuyến nông cấp tỉnh, 60% số huyện trong cả nước có trạm khuyến nông với 1.480 cán bộ khuyến nông đang làm việc, 20 tỉnh có hệ thống khuyến nông cơ sở với 7.434 khuyến nông viên cấp xã và thôn bản thực hiện cả nhiệm vụ khuyến lâm. Số lượng cán bộ có chuyên môn và làm công tác khuyến lâm trong hệ thống khuyến nông rất thấp. Cấp trung ương hiện có một số người phụ trách về khuyến lâm, bình quân mỗi tỉnh chỉ có 1-2 cán bộ khuyến lâm, nhiều huyện không có cán bộ khuyến lâm, cấp xã chưa có cán bộ khuyến lâm. Nội dung hoạt động của khuyến lâm còn hạn hẹp và bó gọn trong một số lĩnh vực kỹ thuật về trồng rừng, quản lý bảo vệ rừng bằng các phương pháp chủ yếu là tập huấn và xây dựng mô hình.

Cán bộ chuyên trách khuyến nông ở các cấp chưa có nhận thức đầy đủ về vai trò của khuyến lâm, thiếu kiến thức và kỹ năng về lâm nghiệp nên chưa chú trọng về khuyến lâm,

trong khi đội ngũ cán bộ chuyên trách khuyến lâm mỏng, thiếu kiến thức, kỹ năng và phương pháp khuyến lâm phù hợp. Cả hai loại cán bộ khuyến nông và khuyến lâm chưa có phối hợp và hợp tác chặt chẽ. Hoạt động khuyến lâm ở cấp tỉnh, huyện còn phân tán chưa phát huy có hiệu quả trong việc lồng ghép với các Chương trình 661, hoạt động quản lý bảo vệ rừng.

1.2. Hệ thống đào tạo khuyến lâm

Hệ thống tổ chức quản lý, thực hiện đào tạo khuyến lâm được mô tả khái quát với 5 nhóm chủ thể chính là: (xem Hình 6)

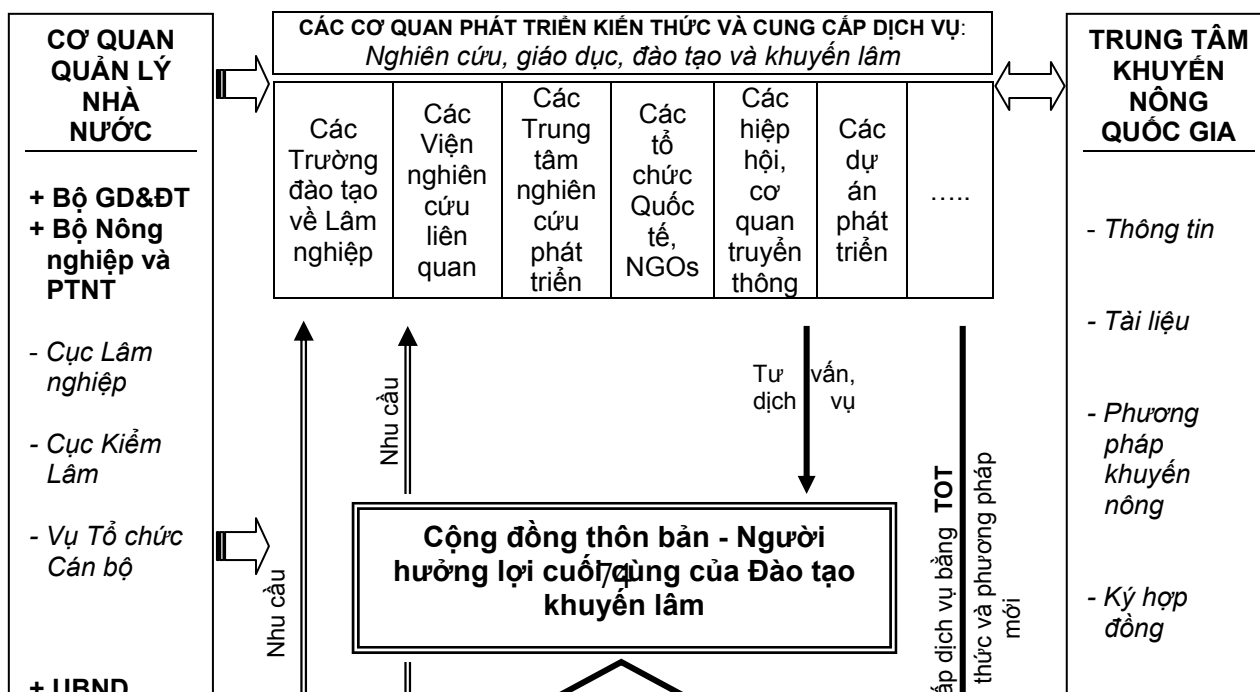
- Bộ NN&PTNT, UBND các cấp và các cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý hành chính và quản lý nhà nước về các hoạt động đào tạo phổ cập lâm nghiệp.

- Trung tâm Khuyến nông Quốc gia được thành lập thực hiện nhiệm vụ cung cấp thông tin và tài liệu, phát triển phương pháp khuyến nông, ký kết hợp đồng với các đối tác thực hiện các chương trình khuyến nông, giám sát và đánh giá.

- Các cơ quan phát triển kiến thức và cung cấp dịch vụ nghiên cứu, đào tạo và khuyến lâm như các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu phát triển, các tổ chức và chương trình, dự án quốc tế, các hiệp hội, chuyên gia và nhà khoa học ... thực hiện đánh giá nhu cầu, chuyển giao kiến thức mới, phương pháp mới bằng quá trình đào tạo tập huấn viên (TOT).

- Các cơ quan thực hiện khuyến lâm như: các cơ quan khuyến nông nhà nước cấp tỉnh, huyện, các lâm trường, ban quản lý rừng, cơ quan kiểm lâm, cán bộ khuyến nông cơ sở, các nông hộ giỏi, doanh nghiệp nhỏ, các công ty tư nhân, các cơ sở dịch vụ tư nhân ... xác định nhu cầu khuyến lâm, tổ chức thực hiện các hoạt động khuyến lâm bằng các kênh: Thông tin và tài liệu, đào tạo và tập huấn, xây dựng mô hình, chuyển giao công nghệ, tư vấn và dịch vụ.

- Cộng đồng thôn bản là chủ thể tiếp nhận và thực hiện các hoạt động khuyến lâm và chính là những người hưởng lợi cuối cùng.



Hình 6: Hệ thống tổ chức, quản lý giáo dục, đào tạo và khuyến lâm

1.3. Những trở ngại và thách thức trong đào tạo khuyến lâm

Nhu cầu đào tạo công nhân kỹ thuật và khả năng đáp ứng:

Để quản lý bảo vệ 10,8 triệu ha rừng hiện có và thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, đồng thời thực hiện mục tiêu Nghị quyết TW 2 khóa VIII của BCH Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra là “Tăng quy mô học nghề bằng mọi hình thức để đạt 22%-25% đội ngũ lao động được đào tạo ...” thì số lượng lao động lâm nghiệp phải qua đào tạo là hàng triệu người trong khi hiện mới có khoảng 80.000 người được đào tạo.

Theo kết quả điều tra tại các công ty chế biến lâm sản, để đáp ứng nhu cầu lao động hàng năm cho mở rộng sản xuất cũng như thay thế lao động hiện nay các công ty phải tuyển khoảng 22% số lao động hiện có. Nếu tính cho cả 1.200 công ty trong cả nước thì số lao động cần đào tạo hàng năm sẽ khoảng 110.000 người, trong đó có tới 70% là lao động bán ngành nghề với thời gian lao động dưới 12 tháng (77.000 người) và 30% lao động lành nghề (33.000 người). Theo định hướng của ngành công nghiệp chế biến lâm sản đến năm 2010 sẽ có 3 triệu lao động làm trong ngành thì số lượng hàng năm cần đào tạo khoảng 200.000 người; nếu 25% công ty tham gia xuất khẩu gỗ thì số lao động cần đào tạo cho các công ty chế biến lâm sản xuất khẩu sẽ là 50.000 người. Nếu tính chung cả nước, hiện tại có khoảng 300.000 công nhân đang cần được đào tạo lại.

Bảng 19 mô tả kế hoạch đào tạo lâm nghiệp của Bộ NN&PTNT giai đoạn 2005-2010 là khó có khả năng đáp ứng nhu cầu đào tạo trên, đặc biệt là kế hoạch đào tạo nghề không đáp ứng nhu cầu. Kế hoạch trên không tính đến đào tạo khuyến nông cho nông dân. Đây là một thách thức lớn trong đào tạo về mặt số lượng.

Bảng 19: Kế hoạch đào tạo mới của các cơ sở đào tạo lâm nghiệp trực thuộc Bộ NN&PTNT giai đoạn 2005-2010

STT	Cấp đào tạo	2005	2006	2007	2008	2009	2010
1	Nghiên cứu sinh (Tiến sĩ)	20	22	24	26	28	30
2	Thạc sĩ	110	120	130	140	150	160
3	Đại học (Kỹ sư)	1.350	1.450	1.600	1.700	1.800	1.900
4	Cao đẳng	750	800	850	950	1.050	1.150
5	Trung học	1.550	1.650	1.800	2.000	2.200	2.400
6	Dạy nghề	3.700	4.200	4.800	5.400	6.000	6.500

Nguồn: Vụ Tổ chức Cán bộ (2004). Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trong ngành lâm nghiệp 2006-2010. Báo cáo trình bày Hội thảo về xây dựng kế hoạch phát triển lâm nghiệp và Chương trình 5 triệu ha rừng giai đoạn 2006-2010, Hà Nội, tháng 12 năm 2004.

Yêu cầu đào tạo lao động lâm nghiệp nông thôn:

Chất lượng lao động nông thôn thấp, ước tính trên 90% lực lượng lao động nông thôn chưa qua đào tạo. Tốc độ thương mại hoá nông nghiệp nông thôn trong thời gian vừa qua cũng cho thấy thách thức đối với yêu cầu công tác giáo dục, đào tạo và khuyến lâm ở các vùng nông thôn để đáp ứng năng lực cho quá trình thương mại hóa nông nghiệp.

Bảng 20: Thương mại hóa trong nông nghiệp Việt Nam²

STT	Vùng	Tỷ lệ % sản phẩm nông nghiệp bán ra thị trường trong tổng thu các sản phẩm nông nghiệp		
		1993	1998	2003
1	Toàn quốc	48	59	70
2	Miền núi phía bắc	36	44	52
3	Đồng bằng sông Cửu sông Hồng	39	45	61
4	Duyên hải phía Bắc	37	44	63
5	Duyên hải phía Nam	39	55	73
6	Tây Nguyên	77	78	74
7	Đông Nam Bộ	69	79	84
8	Đồng bằng sông Cửu Long	59	74	85

² ADB (2005). Thúc đẩy thị trường cho các xã nghèo. Tài liệu thảo luận, Chương trình thúc đẩy thị trường cho các xã nghèo. ADB. Hà Nội.

Nguồn: ADB (2005). Thúc đẩy thị trường cho các xã nghèo. Tài liệu thảo luận, Chương trình thúc đẩy thị trường cho các xã nghèo. ADB. Hà Nội.

Bộ NN&PTNT có chủ trương tăng cường đào tạo cho nông dân. Chỉ thị số 05/2002/BNN-TCCB của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ngày 7/1/2002 về việc đẩy mạnh đào tạo nghề cho nông dân nêu rõ đào tạo nghề ngắn hạn, trong đó có đào tạo cho nông dân chiếm tỷ trọng 80% trong hệ thống đào tạo nông lâm nghiệp. Nhiều kết quả điều tra và nghiên cứu cho thấy rằng nhu cầu đào tạo nghề và đào tạo kỹ năng cho nông dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số là rất lớn trong khi khả năng tiếp cận và chi trả cho đào tạo nghề và đào tạo khuyến lâm rất thấp hoặc không có. Khả năng thực hiện dịch vụ và tư vấn khuyến lâm theo nhu cầu chưa có khả năng thực hiện trong vùng này. Hàng rào ngôn ngữ, phong tục tập quán, các vấn đề giới là những cản trở lớn cho thực hiện đào tạo và khuyến lâm.

Yêu cầu nâng cao số lượng và năng lực cán bộ khuyến lâm cơ sở phục vụ trực tiếp cho đào tạo phổ cập lâm nghiệp

Yêu cầu nâng cao số lượng và năng lực cán bộ khuyến lâm cơ sở được xem là những thách thức chung của ngành lâm nghiệp. Sự thành công của công cuộc hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn phụ thuộc rất nhiều vào nỗ lực đào tạo nghề và đào tạo khuyến nông khuyến lâm nhằm đưa công nghệ sản xuất và chế biến tới nông dân để họ chủ động lựa chọn và quyết định về phát triển kinh tế hộ.

Mặc dù hệ thống khuyến nông khuyến lâm đã được cải thiện một bước, năng lực cán bộ khuyến nông khuyến lâm liên tục được củng cố, góp phần đáng kể vào tiến trình hiện đại hóa nông nghiệp nhưng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng cao đối với khuyến nông khuyến lâm. Nghị định số 56/2005/NĐ-CP về Khuyến nông, Khuyến ngư ngày 24 tháng 6 năm 2004 đang đặt ra yêu cầu cao hơn đối với khuyến nông, đặc biệt là hình thành vững chắc tổ chức khuyến nông cơ sở, trong khi chúng ta đang đối mặt với các khó khăn sau: Hệ thống khuyến nông đang phát triển tự do ở cấp cơ sở, chưa có hướng dẫn thống nhất; nhiều địa phương hợp nhất trạm khuyến nông với phòng NN&PTNT nên kiêm cả 2 nhiệm vụ quản lý nhà nước và hoạt động khuyến nông; thiếu nguồn nhân lực làm việc tại cấp xã và thôn bản. Hiện tại có 7.434 khuyến nông viên cấp xã và thôn bản, trong khi nhu cầu cần 10.500 khuyến nông viên cấp xã và 50.000 cộng tác viên khuyến nông thôn bản. Như vậy cán bộ khuyến nông cơ sở rất mỏng trong khi chỉ thị 05/2002/BNN-TCCB yêu cầu phần đầu có đội ngũ cán bộ khuyến nông đủ về số lượng là 50 hộ có 1 cán bộ khuyến nông.

Nhu cầu liên kết và khả năng đáp ứng

Nhìn chung mối liên kết giữa các cơ quan nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao và sản xuất còn yếu cần được cải thiện. Tuy nhiên, từ thực tiễn và kết quả đánh giá của nhóm *Nghiên cứu, đào tạo và phổ cập* cho thấy cũng đã xuất hiện khá nhiều mối liên kết rộng rãi cần được phát huy nhưng cũng là thách thức trong thời gian tới như sau:

- *Liên kết trong hệ thống giáo dục và đào tạo*: Liên kết này biểu hiện bằng mối liên kết giữa các cơ quan, tổ chức đào tạo của Bộ NN&PTNT với hệ thống giáo dục và đào tạo của Bộ GD&ĐT. Tuy nhiên mối liên kết này thường dựa trên cơ sở tự phát, không chính thức và thiếu nhiều cơ sở có đào tạo ngoài ngành lâm nghiệp. Cho đến nay đã xuất hiện Mạng lưới Đào tạo Lâm nghiệp Xã hội từ năm 1998 của Chương trình Hỗ trợ Lâm nghiệp Xã hội, Trung tâm Giảm nghèo Địa phương của các trường đại học thuộc lĩnh vực quản lý tài nguyên thiên nhiên và phát triển nông thôn, Chương trình thạc sĩ về phát triển nông thôn của khoa Nông Lâm - Đại học Huế ... nhưng chưa được thể chế hóa một cách đầy đủ ở cấp Nhà nước.

- *Liên kết giữa hệ thống đào tạo với hệ thống nghiên cứu lâm nghiệp*: Đây là mối liên kết giữa các cơ sở đào tạo với các cơ sở nghiên cứu như Viện Nghiên cứu Lâm nghiệp, Viện

Điều tra và Quy hoạch rừng ... Sự liên kết này còn nhiều trở ngại do sự tách biệt về mục tiêu của hệ thống giáo dục, đào tạo với hệ thống nghiên cứu.

-Liên kết giữa các trường đào tạo với hệ thống khuyến nông tỉnh: Bộ NN&PTNT đã cố gắng khuyến khích các cơ sở đào tạo kết nối với hệ thống khuyến nông tỉnh để phát triển chương trình, phương pháp khuyến nông và cung cấp các khoá tập huấn cho cán bộ khuyến nông địa phương và nông dân. Trên thực tế đã có mối liên kết nhưng còn phân tán và chưa có hệ thống.

-Liên kết với sản xuất và chế biến lâm sản: Nhìn chung hỗ trợ của nghiên cứu, giáo dục đào tạo và phổ cập cho sản xuất và chế biến lâm sản còn rất yếu. Sự phát triển nhanh chóng của ngành sản xuất và chế biến lâm sản đòi hỏi phải tăng cường đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật và đào tạo nghề. Theo Đề án đào tạo nguồn nhân lực cho ngành chế biến lâm sản, từ nay đến 2010, hàng năm phải đào tạo 110.000 lao động để cung cấp cho 1.200 cơ sở chế biến lâm sản.

-Liên kết với các lâm trường và ban quản lý rừng: Quan hệ giữa các cơ sở nghiên cứu, đào tạo và chuyển giao công nghệ với các lâm trường đang giảm sút nhanh chóng trong thập kỷ vừa qua. Hiện nay, việc thiết lập quan hệ với khu vực kinh tế tư nhân và doanh nghiệp chế biến được các cơ sở nghiên cứu và đào tạo chú ý nhiều hơn; trong khi hiệu quả sản xuất kinh doanh của các lâm trường, quản lý của các ban quản lý rừng bằng nguồn ngân sách chưa cho phép đầu tư nhiều cho phát triển nhân lực và khoa học công nghệ. Đây là sự thiếu hụt lớn cần khắc phục. Chính phủ đã ra Nghị định số 200/2004/NĐ-CP ngày 3/12/2004 về sắp xếp đối với Lâm trường Quốc doanh trong đó nêu rõ khuyến khích sự liên kết giữa các cơ sở đào tạo và nghiên cứu với lâm trường.

Yêu cầu nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ nghiên cứu, giáo dục và đào tạo lâm nghiệp:

Hệ thống cán bộ nghiên cứu lâm nghiệp được thừa nhận là đủ về số lượng nhưng thiếu hụt về năng lực nghiên cứu. Nội dung và phương pháp nghiên cứu thường không có tính hệ thống để mở rộng kết quả nghiên cứu trước đó, hoặc không có tính liên ngành để giải quyết các vấn đề của hệ thống sản xuất và quản lý lâm nghiệp. Các nghiên cứu về khoa học công nghệ chưa tạo ra bước đột phá, nghiên cứu về kinh tế, thị trường còn yếu.

Trong hệ thống đào tạo đang đặt ra nhu cầu cấp bách là nâng cao kỹ năng của cán bộ đào tạo và giảng dạy của ngành lâm nghiệp, đặc biệt là nâng cao kiến thức chuyên môn và phương pháp giảng dạy mới phù hợp với yêu cầu hiện nay. Hệ thống đào tạo thiếu liên kết với nghiên cứu, chuyển giao, cơ sở sản xuất và thương mại, thiếu nội dung và phương pháp phù hợp.

2. Phương pháp đào tạo khuyến lâm

Đào tạo là một hoạt động quan trọng trong khuyến lâm. Kinh phí cho hoạt động này chiếm khoảng 30% tổng kinh phí đối với các chương trình khuyến lâm Quốc gia và khoảng 25 % đối với các chương trình khuyến lâm của tỉnh và huyện. Nội dung đào tạo khuyến lâm chủ yếu là tiến bộ kỹ thuật mới, kết quả nghiên cứu từ viện, trường đại học hay qui trình kỹ thuật đi kèm với giống cây mới nhập nội từ nước ngoài. Ví dụ kỹ thuật trồng Keo lai, Bạch đàn lai, Tre Trung Quốc lấy măng, kỹ thuật canh tác bền vững trên đất dốc, kỹ thuật nông lâm kết hợp. Đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ khuyến lâm còn hạn chế. Hầu như đào tạo khuyến lâm ở cấp tỉnh và huyện chưa chú trọng đến nội dung này. Chính vì thế nghiệp vụ của cán bộ khuyến lâm như phương pháp lập kế hoạch, theo dõi, giám sát đánh giá, tiếp cận với nông dân còn yếu.

2.1. Đào tạo tập huấn viên (ToT)

2.1.1. Mục tiêu ToT

Phương pháp đào tạo khuyến lâm là đào tạo tập huấn viên (ToT) được nhiều chương trình, dự án áp dụng trong đào tạo chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới. ToT là quá trình đào tạo chuyển giao, trong đó người học sau khi học có thể vận dụng kiến thức, kỹ năng học được để đào tạo tiếp cho người khác. Như vậy, người học sau khi học sẽ trở thành các tập huấn viên. Hình thức đào tạo này rất phù hợp với phát triển nguồn nhân lực thông qua đào tạo phổ cập, lan rộng. Thông qua ToT hy vọng sẽ đáp ứng được nhu cầu về cán bộ khuyến lâm các cấp và khả năng cung cấp các dịch vụ đào tạo cho nông dân.

Bảng 21: Mục tiêu học tập của ToT về lâm nghiệp cộng đồng³

Kiến thức kỹ thuật	<p>Chủ đề</p> <p>Tiến trình Lâm nghiệp cộng đồng (LNCD) Nêu ra và giải thích trình tự và những nhân tố chính của các phương pháp luận trong tiến trình LNCD như đã được minh họa trong biểu đồ “Quá trình lập kế hoạch quản lý rừng” Hiểu vai trò / nhiệm vụ của các Sở ban ngành và những cơ quan khác nhau trong toàn bộ tiến trình LNCD</p> <p>Giới thiệu Lập bản đồ và khoanh lô rừng Hỗ trợ quá trình lập bản đồ ảnh máy bay có sự tham gia / khoanh lô rừng tại thực địa</p> <p>Qui ước bảo vệ rừng Hướng dẫn người dân trong quá trình xây dựng Qui ước bảo vệ rừng cấp thôn bản Hỗ trợ quá trình giám sát và đánh giá Qui ước bảo vệ rừng có sự tham gia ở cấp thôn bản</p> <p>Lập kế hoạch quản lý LNCD Hướng dẫn người dân tiến hành đánh giá tài nguyên rừng có sự tham gia (điều tra trữ lượng rừng) Hướng dẫn người dân xây dựng và giám sát các Kế hoạch quản lý rừng cộng đồng (KHQLRCD) dựa trên số liệu về Đánh giá tài nguyên rừng có sự tham gia</p>
	<p>Các kỹ năng hỗ trợ chung</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Thảo luận tại sao các kỹ năng hướng dẫn thúc đẩy lại quan trọng trong bối cảnh của LNCD ▪ Nêu ra 4 kỹ năng hướng dẫn thúc đẩy và trình bày thông tin phản hồi về thực hành kỹ năng thúc đẩy ▪ Thực hành tốt 4 kỹ năng hướng dẫn thúc đẩy (hướng dẫn thảo luận nhóm, đặt câu hỏi và kỹ năng lắng nghe, đóng góp kiến thức kỹ thuật, thể hiện sự thông cảm) ▪ Đào tạo những người khác về 4 kỹ năng hướng dẫn thúc đẩy
Kỹ năng đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Nêu những nguyên tắc học tập của người lớn ▪ Chuẩn bị đề cương đào tạo (mục tiêu đào tạo và chương trình, v.v.)

³ Nguồn: Dự án Phát triển lâm nghiệp xã hội (SFDP) Sông Đà

▪ Thiết kế kế hoạch cho các tiết học đào tạo về Lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng (LKHQLRCD) + Quy ước bảo vệ rừng (QUBVR)
▪ Sử dụng các phương pháp đào tạo thay vì là rao giảng
▪ Tạo cơ hội học tập từ những kinh nghiệm và phản ánh trong các khoá tập huấn về LNCĐ
▪ Khuyến khích sự tham gia và tiếp xúc cao giữa các học viên
▪ Đánh giá tập huấn và rút ra những kết luận cho những khoá đào tạo mới
▪ Huấn luyện cán bộ hỗ trợ, thúc đẩy LNCĐ trong công việc của họ

Nguồn: Bộ Tài liệu đào tạo lâm nghiệp cộng đồng: Dự án Phát triển Lâm nghiệp xã hội Sông Đà 2004

2.1.2. Đối tượng đào tạo

Đối tượng chính để đào tạo là cán bộ làm trong ngành nông lâm nghiệp và phát triển nông thôn cấp huyện và tỉnh, cán bộ của các chương trình, dự án LNXH có các lĩnh vực chuyên môn như trồng trọt, chăn nuôi, thú y, lâm nghiệp, công trình nông thôn, kế hoạch, tài chính, v.v... Việc lựa chọn đối tượng đào tạo tiêu điểm là cán bộ cấp huyện có các lý do và ưu điểm sau:

- Đội ngũ cán bộ cấp huyện có chuyên môn vững, kinh nghiệm phong phú khi làm việc với cộng đồng, phần lớn họ xuất thân từ địa phương.
- Vị trí công tác ở cấp huyện có quan hệ trực tiếp và thường xuyên với cấp xã và thôn bản từ trước nên thuận lợi trong đào tạo và điều hành.
- Cán bộ cấp huyện có khả năng cung cấp các dịch vụ kỹ thuật và tư vấn cho cộng đồng thuận lợi hơn về mặt thời gian, trách nhiệm cao và chi phí thấp hơn so với cán bộ từ trung ương, tỉnh hay dự án trên địa bàn của địa phương.
- Kinh nghiệm từ nhiều dự án trên cho thấy việc lựa chọn cán bộ chuyên môn cấp huyện để đào tạo thành tập huấn viên là hoàn toàn hợp lý, phù hợp với mục tiêu phát triển nguồn nhân lực cho địa phương, thúc đẩy nhanh và có hiệu quả khi thực hiện dự án.

2.1.3. Tiến trình và phương pháp của ToT

Những kinh nghiệm của ToT được áp dụng tại các chương trình dự án phát triển như Chương trình Lương thực thế giới PAM 5322 (1994-1998), Dự án Khu vực lâm nghiệp Việt Nam – ADB (1999-2002), Dự án Quản lý đầu nguồn có sự tham gia của người dân tại huyện Hoà Bình-Quảng Ninh (1994-2002), dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ tại tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng (1996-2001), dự án Lâm nghiệp xã hội sông Đà cho thấy tiến trình đào tạo ToT nhiều cấp như được mô tả trong Bảng 22, Bảng 23.

Khóa đào tạo cơ bản

Khoá đào tạo này có thể bao gồm 1 đến 3 lớp tùy theo yêu cầu và khả năng của học viên. Mỗi lớp được tiến hành từ 3-5 ngày tại cấp huyện theo một chuyên đề cụ thể. Sau mỗi lớp của khoá đào tạo cơ bản sẽ tiến hành khoá đào tạo thực hành. Việc lựa chọn sự nối tiếp giữa các khoá căn cứ vào kiến thức, kỹ năng cần phải có của học viên để tiến hành khoá đào tạo thực hành hoặc khoá đào tạo nâng cao.

Phương pháp đào tạo cho người lớn tuổi được áp dụng, nghĩa là đào tạo lấy người học làm trung tâm để tạo ra quá trình đối thoại hơn là giảng bài. Các phần lý thuyết chiếm không quá 40%, phần còn lại dành cho thảo luận, làm việc theo nhóm và thực hành. Giáo viên giữ

vai trò thúc đẩy hơn là giảng giải. Sản phẩm của mỗi lớp là kế hoạch bài giảng do mỗi học viên xây dựng cho riêng mình.

Khoá đào tạo thực hành: Học trong khi làm

Khoá đào tạo được gắn vào quá trình triển khai các hoạt động của khuyến lâm. Quá trình này có đào tạo cho các nông dân chủ chốt để họ sau này họ có thể tham gia trực tiếp vào việc huấn luyện cho nông dân khác thực hiện các hoạt động dự án. Như vậy, tại lớp học này có 2 đối tượng là học viên. Học viên là cán bộ cấp huyện vừa là người học vừa là người đào tạo trực tiếp cho cán bộ huyện khác và nông dân. Với tư cách trên họ phải thực hành giảng bài và hướng dẫn học viên dưới sự hỗ trợ của giáo viên. Như vậy phương pháp đào tạo chủ yếu là đào tạo kỹ năng bằng thực hành thông qua công việc cụ thể, đánh giá và đúc rút. Những kỹ năng thiếu sẽ được bổ sung ngay trên hiện trường dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

Khoá đào tạo nâng cao

Khoá đào tạo này được tiến hành gắn với tiến trình thực hiện hoạt động khuyến lâm tiếp theo. Đây là khoá học đặt mục tiêu đào tạo nâng cao cho học viên cấp huyện. Vì vậy, trong khoá đào tạo này, học viên cấp huyện với vai trò là tập huấn viên chính, thực hành các kỹ năng thúc đẩy, hỗ trợ cho cán bộ cấp huyện khác và nông dân chủ chốt. Một giáo viên của trung ương giữ vai trò giám sát, đánh giá và đúc rút.

Các khoá đào tạo tiếp theo

Sau 3 khoá đào tạo, cán bộ cấp huyện trở thành các tập huấn viên địa phương. Tiến trình như trên được lặp lại cho các khoá tiếp theo. Tuy nhiên, nội dung và phương pháp đào tạo được gọn nhẹ hơn. Những cán bộ cấp huyện khác và nông dân chủ chốt sẽ được các tập huấn viên địa phương đào tạo và sẽ trở thành tập huấn viên hướng dẫn nhân dân thực hiện các hoạt động khuyến lâm.

Bảng 22: Tiến trình và vai trò của người tham gia trong TOT

Khoá đào tạo	Chuyên gia đào tạo	Cán bộ huyện	Nông dân chủ chốt	Nông dân khác
Khoá đào tạo cơ bản	Giảng viên chính	Học viên		
Khoá đào tạo thực hành	Người hỗ trợ, thúc đẩy	Trợ giảng	Học viên	
Khoá đào tạo nâng cao	Giám sát và hỗ trợ	Tập huấn viên chính	Trợ giảng	Học viên
Các khóa tiếp theo		Giám sát và hỗ trợ	Tập huấn viên	Học viên

Nguồn: Giáo trình Lâm nghiệp xã hội đại cương. Nhà xuất bản Nông nghiệp 2006

TOT rất phù hợp cho đào tạo khuyến lâm, đặc biệt cho việc đào tạo phương pháp có sự tham gia của người dân trong xây dựng kế hoạch, giám sát và đánh giá, các phương pháp quản lý dựa vào cộng đồng và đào tạo kỹ thuật đơn giản trong nông lâm kết hợp, canh tác trên đất dốc, phòng chống sâu bệnh và bệnh gia súc, v.v...

Cán bộ chuyên môn cấp huyện được đào tạo thành các tập huấn viên địa phương sẽ phát huy tốt cho các quá trình đào tạo tiếp theo. Bài học kinh nghiệm này có thể được áp dụng cho các chương trình, dự án phát triển nông thôn, đặc biệt là các dự án khuyến lâm.

Đối với cán bộ cấp huyện được đào tạo để trở thành tập huấn viên địa phương cần được ưu tiên trang bị phương pháp giảng dạy cơ bản, kỹ năng giao tiếp và thúc đẩy, tổ chức và

quản lý khoá học. Vì vậy, khi tuyển chọn học viên là cán bộ cấp huyện phải chú ý đến yêu cầu tối thiểu về kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp phải có.

Ngoài việc đào tạo một cách cơ bản cho cán bộ cấp huyện trên lớp thì các quá trình đào tạo được thực hiện trong quá trình thực hiện các hoạt động dự án tương ứng. Kinh nghiệm cho thấy phương pháp "học trong khi làm" luôn đem lại kết quả cao nhất.

TOT là một quá trình phải dựa trên thực tiễn để giải quyết các vấn đề đào tạo của thực tiễn. Đây là một quá trình nhạy cảm đòi hỏi phải có phương pháp và kỹ năng đúc rút từ thực tế. Một thách thức đối với TOT là luôn đặt ra đa mục tiêu trong một quá trình, nghĩa là TOT luôn giải quyết cả mục tiêu đào tạo và mục tiêu thực hiện các hoạt động dự án: *đào tạo để thực hiện dự án và quá trình thực hiện dự án để đào tạo*, và ngay trong một quá trình đào tạo, người dạy cũng là người học. Vì vậy, TOT cần tiếp tục được nghiên cứu và thử nghiệm về phương pháp để có thể áp dụng có hiệu quả hơn.

Bảng 23: Tổng quan tiến trình ToT của Dự án Phát triển LNXH Sông Đà⁴

Đơn vị: ngày

Mã	Tên bài giảng	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Tổng cộng
1 Các phần tổng hợp					11.0
1.1	Khai mạc, giới thiệu học viên	1	0.5	0.5	
1.2	Giới thiệu chương trình đào tạo	0.5	0.5	0.5	
1.3	Xây dựng nội quy lớp học	0.5	0	0	
1.4	Kiểm tra đầu vào/kiểm tra cuối kỳ	0.5	0	1	
1.5	Học viên chia sẻ kinh nghiệm và mong đợi	1	1.0	0.5	
1.6	Phản hồi hàng ngày (15 phút/một ngày)	1	1	1	
2. Các chủ đề kỹ thuật về LNCD					23
2.1	Giới thiệu biểu đồ tiến trình Lập kế hoạch quản lý rừng	2.5	0	0	
2.2	Vai trò và nhiệm vụ của các cơ quan khác nhau trong toàn bộ tiến trình LNCD	1.5	0	0	
2.3	Lập bản đồ ảnh có sự tham gia + khoanh lô rừng	3	0	0	
2.4	Qui ước bảo vệ và phát triển rừng cấp thôn bản	0	3	0	
2.5	Tổ chức các cuộc họp một cách có hiệu quả	0	1.5	0	
2.6	Hệ thống giám sát và đánh giá QLBR	0	2	0	
2.7	Đánh giá tài nguyên có sự tham gia	0	3	0	
2.8	Lập kế hoạch quản lý rừng	0	2	0	
2.9	Trình bày các nghiên cứu điển hình và phản ánh kinh nghiệm thực tế	0	0	3	
2.10	Phản ánh lên biểu đồ quá trình lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng	0	0	1	
3 Các kỹ năng hỗ trợ trong LNCD					21.5
3.1	Giới thiệu các kỹ năng hỗ trợ (4 kỹ năng)	1.5	0	0	
3.2	Sở theo dõi đào tạo I: tự đánh giá các kỹ năng hỗ trợ	1	0.5	0.5	
3.3	Điều khiển thảo luận nhóm và các cuộc họp	0.5	2	0	

⁴ Nguồn: Dự án Phát triển lâm nghiệp xã hội (SFDP) Sông Đà

Mã	Tên bài giảng	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Tổng cộng
3.4	Kỹ năng giao tiếp – 4 mặt của một thông điệp	2.5	0.5	0	
3.5	Lắng nghe chăm chú, chủ động	1	0	0	
3.6	Kỹ năng đặt câu hỏi và thăm dò (giới thiệu và làm bài tập)	0	1	0	
3.7	Phân tích và thực hiện tính năng động nhóm (giới thiệu và làm bài tập)	0	2	0	
3.8	Bài tập về việc đưa ra quyết định có sự tham gia của người dân	0	1	0	
3.9	Quan điểm cá nhân, truyền tải sự cảm thông (theo như Schulz von Thun)	0	1.5	0	
3.10	Đào tạo các thành viên khác về các kỹ năng hỗ trợ	0	0	6	
4 Việc học tập của người lớn và các kỹ năng đào tạo					49.5
4.1	Giới thiệu việc đào tạo cho người lớn	2.5	0	0	
4.2	Sở theo dõi đào tạo II: tự đánh giá về các kỹ năng đào tạo	0.5	0.5	0.5	
4.3	Giới thiệu về việc đưa ra ý kiến phản hồi	2	0	0	
4.4	Chuẩn bị đào tạo 1: đánh giá nhu cầu đào tạo	0	0.5	0	
4.5	Chuẩn bị đào tạo 2: mục đích đào tạo, các mục tiêu học tập, chương trình đào tạo	2	0	0	
4.6	Chuẩn bị đào tạo 3: thiết kế chương trình bài giảng (giáo án)	0	5	3.5	
4.7	Chuẩn bị đào tạo 4: chuẩn bị tài liệu phát tay, tờ rơi, và các tờ áp phích	0	3	1	
4.8	Phương pháp đào tạo “bài giảng sống động”	0	0.5	0	
4.9	Làm việc với những người hay phản đối	0	0.5	2	
4.10	Bài tập cho các nhóm nhỏ về chuẩn bị đào tạo về VDP, bao gồm cả phần trình bày (quay băng viđêô) và phản hồi	8.5	0	0	
4.11	“Cái bẫy” (những khó khăn) trong đào tạo	0	1	1.5	
4.12	Đánh giá các đoạn quay viđêô về các bài giảng của các học viên được tiến hành trong khoảng thời gian 3 module ToT	0	0	7	
4.13	Giới thiệu hướng dẫn/huấn luyện	0	0	3.5	
4.14	Đánh giá đào tạo, tự đánh giá, kế hoạch hành động	1.5	1	1.5	
	Tổng cộng	35	35	35	105

Nguồn: Bộ Tài liệu đào tạo lâm nghiệp cộng đồng: Dự án Phát triển Lâm nghiệp xã hội Sông Đà 2004

2.2. Đào tạo và chuyển giao kiến thức cho nông dân

2.2.1. Những điểm cần lưu ý

Trên mảnh đất của mình, người nông dân vừa là người quản lý và cũng là người sản xuất (trồng trọt, chăn nuôi...). Là người quản lý, người nông dân phải thực hiện chức năng ra

quyết định hoặc lựa chọn các phương án khác nhau, nghĩa là người nông dân cần phải có kiến thức quản lý, biết tính toán hiệu quả, tổ chức sản xuất... Là người trồng trọt, người nông dân thực hiện các công việc đồng áng, chăn nuôi súc vật để tạo ra của cải vật chất cho chính mình nên người nông dân cần có các kỹ năng bằng tay, cơ bắp, bằng mắt... nghĩa là biết, hiểu và sử dụng thuần thục các kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi.

Bản thân mỗi người nông dân đều có kiến thức và kỹ năng thực hành vốn có, nhưng kiến thức và kỹ năng đó không đủ đáp ứng đòi hỏi của kỹ thuật ngày càng cao để tạo ra những sản phẩm của vật nuôi cây trồng ngày càng nhiều, có chất lượng cao. Do vậy, người nông dân cần phải được học hỏi và đào tạo.

Quá trình học hỏi và đào tạo được thực hiện bằng 2 con đường. *Thứ nhất*, học hỏi bằng quá trình trao đổi kiến thức và kinh nghiệm giữa những người dân sống trong cộng đồng và *thứ hai*, học tập, đào tạo kiến thức và kỹ năng mới với những người bên ngoài cộng đồng. Do vậy, việc đào tạo, chuyển giao kiến thức cho nông dân cần chú ý mấy điểm sau đây:

- Kiến thức và kỹ năng vốn có của mỗi nông dân và của cộng đồng.
- Kiến thức và kỹ năng mới mà nông dân và cộng đồng cần học hỏi và được đào tạo từ bên ngoài.
- Các kiến thức và kỹ năng phải đáp ứng nhu cầu học hỏi về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi và quản lý.
- Con đường học hỏi và đào tạo của người nông dân bằng cả 2: trong cộng đồng và ngoài cộng đồng.
- Quá trình đào tạo và chuyển giao kiến thức và kỹ năng mới cho nông dân phải xét đến khả năng tiếp nhận của chính họ.
- Vì vậy, quá trình đào tạo và chuyển giao kiến thức cho nông dân bao gồm các bước sau:
 - Xác định rõ nhu cầu kiến thức và kỹ năng của nông dân và cộng đồng của họ.
 - Xác định rõ mục tiêu học hỏi dựa vào các nhu cầu trên.
 - Xác định nội dung cần đào tạo và chuyển giao.
 - Lựa chọn các phương pháp đào tạo và chuyển giao thích hợp.
 - Phát triển tài liệu đào tạo và chuyển giao thích hợp.
 - Tiến hành đào tạo và chuyển giao.
 - Giám sát và đánh giá kết quả đào tạo và chuyển giao.
 - Hoàn thiện và cải tiến quá trình đào tạo và chuyển giao.

2.2.2. Xác định nhu cầu đào tạo và chuyển giao kiến thức cho nông dân

Nội dung đào tạo và chuyển giao kiến thức căn cứ vào kết quả đánh giá nhu cầu đào tạo thể hiện trên 3 mặt: *kiến thức, kỹ năng và thái độ*. Tuy nhiên, loại kiến thức kỹ năng cần được đào tạo và chuyển giao phụ thuộc vào từng cộng đồng, từng nhóm nông dân trong cộng đồng và thời điểm khác nhau. Vì vậy, việc đánh giá nhu cầu đào tạo và chuyển giao kiến thức cho nông dân là hết sức cần thiết khi mỗi chương trình đào tạo khuyến nông khuyến lâm, hoặc cụ thể hơn cho mỗi khoá đào tạo và chuyển giao kiến thức.

Đối tượng đào tạo được xác định căn cứ vào các nhóm nông dân trong cộng đồng như: phân theo ngành nghề: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp... nhóm có cùng sở thích, nhóm có

cùng mặt bằng về kiến thức và kinh nghiệm. Mỗi đối tượng đào tạo xác định rõ nhu cầu về kiến thức, kỹ năng và yêu cầu về phẩm chất.

2.2.3. Tổ chức tập huấn cho nông dân

Mục đích tập huấn cho nông dân là cung cấp kiến thức và kỹ năng về một chủ đề nào đó cho nông dân và phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chủ đề tập huấn đã được khẳng định kết quả trong thực tế.
- Khi có nhiều nông dân trong vùng muốn áp dụng.
- Đối tượng tham gia là những nông dân quan tâm và tự nguyện., chú ý tới tỉ lệ giữa nam và nữ.
- Người hướng dẫn phải nắm vững được chủ đề tập huấn.

2.2.4. Các bước tiến hành

Bước 1: Chuẩn bị

- Bàn với xã và các thôn có nông dân tham dự về kế hoạch tập huấn.
- Kế hoạch tập huấn phải trả lời được các câu hỏi sau:

Chủ đề tập huấn là gì ?

Tại sao phải tập huấn ?

Ai tham gia và bao nhiêu người ?

Nội dung chi tiết cần tập huấn là gì ?

Ai là người hướng dẫn chính, ai là người trợ giúp cho buổi tập huấn ?

Tập huấn ở đâu ?

Thời gian nào và bao nhiêu ngày?

Những dụng cụ, mẫu vật trợ giúp cho tập huấn là những gì ? Ai chuẩn bị?

Kinh phí là bao nhiêu?

- Thông báo tới các thành phần tham dự trước một tuần.
- Chuẩn bị địa điểm, ánh sáng, bàn ghế, bảng và hiện trường thực hành.

Bước 2: Tiến hành buổi tập huấn

- Khai mạc lớp học đúng giờ. Chào mừng những người tham dự, giới thiệu làm quen. Nói rõ mục đích, nội dung và chương trình buổi học.
- Trình bày theo trình tự đã chuẩn bị trước, kết hợp thuyết trình với tranh ảnh minh họa, thảo luận nhóm hoặc tranh luận tại chỗ, thao tác các kỹ năng ngay tại lớp...
- Người học thực hành bài giảng trên hiện trường để ghi nhớ những gì đã học.
- Giảng viên phát tài liệu tập huấn, tóm tắt lại bài học.

Bước 3: Tổng kết đánh giá

- Nông dân đóng góp ý kiến về buổi tập huấn: Nội dung có phù hợp không? Phương pháp giảng bài có hiệu được không ? Về nhà có thể tự làm được chưa? Cần bổ sung chỗ nào ?
- Giảng viên tổng kết lớp học, rút kinh nghiệm.

3. Kinh nghiệm trong đào tạo phổ cập lâm nghiệp thúc đẩy xây dựng mạng lưới khuyến lâm thôn bản của Dự án Đào tạo và Phổ cập Lâm nghiệp và Nông nghiệp vùng cao (ETSP)⁵

Hệ thống sản xuất nông lâm vùng cao ở Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều khó khăn và trở ngại. Những trở ngại quan trọng nhất là khả năng tiếp cận thị trường, các dịch vụ khuyến nông và đầu vào sản xuất. Các trở ngại đó đều xuất phát từ những nguyên nhân như các khu vực này nằm ở vùng sâu, xa, cơ sở hạ tầng giao thông yếu kém. Bên cạnh đó, số lượng cán bộ khuyến nông ít làm hạn chế khả năng đưa dịch vụ khuyến nông và thị trường tới người dân vùng cao. Do đó, việc tổ chức mạng lưới tự chủ ở cấp cơ sở (thôn và xã) có thể là một giải pháp góp phần cải thiện việc tiếp cận các dịch vụ sản xuất và thị trường. Phương pháp tiếp cận để xây dựng mạng lưới khuyến nông thôn bản tại xã Ngổ Luông (huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình). Trong tiến trình lập kế hoạch phát triển thôn, xã vào tháng 7 năm 2003, tất cả các thôn của xã Ngổ Luông đều bày tỏ nhu cầu muốn có khuyến nông viên thôn. Sau khi kế hoạch phát triển xã được phê duyệt, dự án ETSP đã khởi xướng một cách tiếp cận toàn diện nhằm thiết lập mạng lưới khuyến nông thôn bản. Dưới đây là những bước đã được áp dụng từ tháng 7 năm 2003.

+ *Xây dựng năng lực cho cán bộ khuyến nông lâm huyện (tập huấn viên) và cán bộ khuyến nông lâm xã/thôn (học viên)*

Bảng 24: Tiến trình xây dựng năng lực cán bộ khuyến lâm

Bước	Nội dung	Tác nhân chính
1	Tiến hành Đánh giá nhu cầu đào tạo dựa trên các kế hoạch phát triển thôn và xã	Tư vấn từ trường Đại học Lâm nghiệp, cán bộ khuyến nông huyện và dự án
2	Xây dựng kế hoạch đào tạo	Tư vấn/ cán bộ khuyến nông lâm huyện
3	Xây dựng kế hoạch bài giảng và tài liệu tập huấn	Tư vấn/ cán bộ khuyến nông lâm huyện
4	Tổ chức 6 cuộc họp thôn để lựa chọn mỗi thôn một cán bộ khuyến nông và một cán bộ thú y	Cán bộ khuyến nông lâm huyện, các hộ gia đình
5	Tập huấn về Phương pháp giảng dạy lấy học viên làm trung tâm (LCTM) và kỹ năng thúc đẩy cho cán bộ huyện	Tư vấn/cán bộ khuyến nông lâm huyện
6	Hướng dẫn và tập huấn 3 học phần (3*7 ngày) cho khuyến nông viên thôn/xã	Cán bộ huyện (thực hiện tập huấn) và tư vấn (hướng dẫn)
7	Phản ánh giữa các giảng viên	Tư vấn và cán bộ khuyến nông lâm huyện

Nguồn: Dự án Đào tạo và Phổ cập Lâm nghiệp và Nông nghiệp vùng cao (ETSP).

<http://www.helvetas.org.vn/contactus-vn.htm>

+ *Xây dựng mạng lưới khuyến lâm thôn bản (VEN)*

Bảng 25: Tiến trình xây dựng mạng lưới khuyến lâm thôn bản

Bước	Nội dung	Các tác nhân chính
1	Tổ chức một hội thảo nội bộ với lãnh đạo huyện và các cán bộ khuyến nông lâm	Lãnh đạo huyện, cán bộ khuyến nông lâm và dự án

⁵ <http://www.helvetas.org.vn/contactus-vn.htm>

	Xây dựng khái niệm và các nguyên tắc của mạng lưới khuyến nông thôn bản	
2	Tổ chức hội thảo xây dựng đề cương, tầm nhìn, chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền lợi của cán bộ khuyến nông lâm, cơ chế tài chính và làm việc của mạng lưới khuyến nông thôn bản	Cán bộ khuyến nông lâm huyện (thúc đẩy) / dự án (đồng thúc đẩy), cán bộ xã, thôn, khuyến nông viên thôn, xã và các hộ gia đình
3	Ban hành quyết định về việc thiết lập mạng lưới khuyến nông thôn bản	UBND huyện, xã
4	Xây dựng cơ chế hỗ trợ. Ví dụ: vốn quay vòng để mua vật tư và dịch vụ đầu vào và quỹ thử nghiệm cho khuyến nông viên	Dự án/khuyến nông huyện
5	Ra quyết định về quản lý các quỹ	UBND xã

Nguồn: Dự án Đào tạo và Phổ cập Lâm nghiệp và Nông nghiệp vùng cao (ETSP).
<http://www.helvetas.org.vn/contactus-vn.htm>

+ Các đặc điểm chính của Mạng lưới khuyến nông thôn bản

- UBND xã sẽ ra quyết định quy định chức năng của mạng lưới khuyến nông viên thôn.
- Khuyến nông viên thôn được lựa chọn trong cuộc họp thôn và do đó khuyến nông viên thôn phải chịu trách nhiệm trước cuộc họp thôn. Thêm vào đó, người khuyến nông viên thôn sẽ là cầu nối giữa hệ thống khuyến nông chính thức ở cấp xã và có quan hệ chặt chẽ với khuyến nông viên xã.
- Khuyến nông viên thôn sẽ là thành viên ban phát triển thôn và được trả công bằng quỹ thôn hoặc được hộ gia đình trực tiếp nhận dịch vụ trả.
- Nhiệm vụ chính của khuyến nông viên xã được xây dựng như sau:
 - Tư vấn cho các hộ gia đình
 - Tham gia vào việc thiết lập các điểm trình diễn nông lâm nghiệp
 - Hỗ trợ và điều phối thực hiện các hoạt động trong kế hoạch phát triển thôn.
 - Chủ động học tập và nâng cao năng lực chuyên môn
 - Cung cấp dịch vụ, vật tư cho người dân
 - Tiến hành các thử nghiệm
 - Trao đổi, chia sẻ và học hỏi kinh nghiệm
 - Định kỳ báo cáo tình hình sản xuất tới xã thông qua khuyến nông viên xã

Cơ chế hỗ trợ mạng lưới khuyến nông thôn bản của dự án bao gồm: Thúc đẩy, tập huấn và hỗ trợ kỹ thuật để thiết lập và vận hành mạng lưới; Quỹ quay vòng để mua vật tư đầu vào với số lượng lớn; Quỹ thử nghiệm để khởi xướng các hoạt động sản xuất nhỏ và marketing

Dự án chỉ giữ vai trò “bị động” trong việc thiết lập mạng lưới khuyến nông thôn. “Bị động” ở đây có nghĩa là hầu hết các nhiệm vụ được tiến hành bởi các đơn vị đối tác, cán bộ dự án chỉ đóng vai trò của người hướng dẫn, hỗ trợ. Bất cứ sáng kiến nào đòi hỏi những năng

lực cụ thể mà địa phương chưa có, dự án có thể hỗ trợ thông qua việc cung cấp tư vấn, giải quyết vấn đề hoặc tập huấn.

Quỹ quay vòng để mua vật tư đầu vào với số lượng lớn. Mục đích của quỹ này là để mua vật tư với số lượng lớn và tận dụng được cước trợ giá vận chuyển, từ đó giảm chi phí đầu vào cho sản xuất của người dân vùng cao. Nguồn vốn (12 triệu VND) sẽ do UBND xã sở hữu và khuyến nông viên xã quản lý, khuyến nông viên xã với sự hợp tác của khuyến nông viên thôn sẽ tổ chức cung cấp vật tư đầu vào.

Quỹ thử nghiệm. Mục đích của quỹ thử nghiệm là nhằm tìm kiếm những cách làm hay trong hoạt động sản xuất và marketing ở cấp hộ. Quỹ này (1 triệu/thôn) sẽ do cộng đồng thôn sở hữu nhưng do khuyến nông viên thôn quản lý. Khuyến nông viên thôn sẽ chịu trách nhiệm rằng các khoản đầu tư của quỹ này sẽ đem lại lợi ích. Quỹ này nhỏ như vậy để các thử nghiệm được tiến hành ở quy mô vừa phải, người dân cũng có thể đầu tư được (điều này có nghĩa là người nghèo cũng có thể tiếp cận được) và hạn chế rủi ro. Tùy thuộc vào kết quả sử dụng, nguồn vốn này có thể được điều chỉnh.

Phần 4: Kinh Nghiệm Phát Triển Chương Trình Có Sự Tham Gia Trong Đào Tạo Lâm Nghiệp

1. Phát triển chương trình có sự tham gia (PCD)⁶

1.1. Giới thiệu phát triển chương trình có sự tham gia (PCD)

1.1.1 PCD là gì?

PCD nhằm hướng tới thu hút sự tham gia của tất cả các bên liên quan có khả năng hiện thực hóa mục tiêu cơ bản của giáo dục, đào tạo. Đối thoại và sự tương tác trong PCD là cần thiết để nắm bắt mối quan tâm cũng như lợi ích khác nhau của các bên tham gia trong phát triển chương trình. Ngoài ra, PCD sẽ tạo ra một cơ chế xác định vai trò của các bên tham gia trong quá trình phát triển chương trình, qua đó cho phép họ có những điều kiện tối ưu để có thể hoàn thành vai trò của mình. Một số bên tham gia sẽ đóng vai trò là “người trong cuộc”. Những người này trước hết phải là những người có chuyên môn và kiến thức sâu. Họ có thể là giảng viên, học viên hoặc những nhà khoa học. Một số khác có thể là “người ngoài cuộc”, ví dụ như nông dân, khuyến nông viên, người sử dụng lao động, các nhà hoạch định chính sách, chuyên gia về giáo dục và các nhà tài trợ. Tất cả đều có vai trò cụ thể trong quá trình PCD.

PCD làm chuyển đổi từ phương pháp phát triển chương trình truyền thống mang tính chuyên gia sang một cách tiếp cận mới trong phát triển chương trình dựa trên sự trao đổi kinh nghiệm và thông tin giữa các bên tham gia. Tham gia vào quá trình PCD bao gồm tất cả các bên tham gia là các nhà giáo dục, các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách, khuyến nông viên và thậm chí là người nông dân. Tất cả các đối tượng này được khuyến khích tham gia vào quá trình xây dựng chương trình. PCD cũng tiếp cận đến từng cá nhân và toàn bộ tập thể có liên quan để thăm dò ý kiến, quan điểm về những mục tiêu đào tạo và tiến trình cần thiết để đạt được những mục tiêu này. Khác với phương thức tiếp cận phát triển chương trình truyền thống với sự tham gia hạn chế của một số chuyên gia, PCD khuyến khích sự tham gia càng nhiều đối tác càng tốt.

⁶ Tổng hợp từ tài liệu: *A case study of participatory forestry curriculum development and revision in Vietnam. In Forestry Curriculum Development and Revision. Case Studies from Developing Countries. Rome: FAO, pp. 123-196. P.Taylor, Dang Kim Vui, Dinh Duc Thuan and Hoang Huu Cai (2001)*

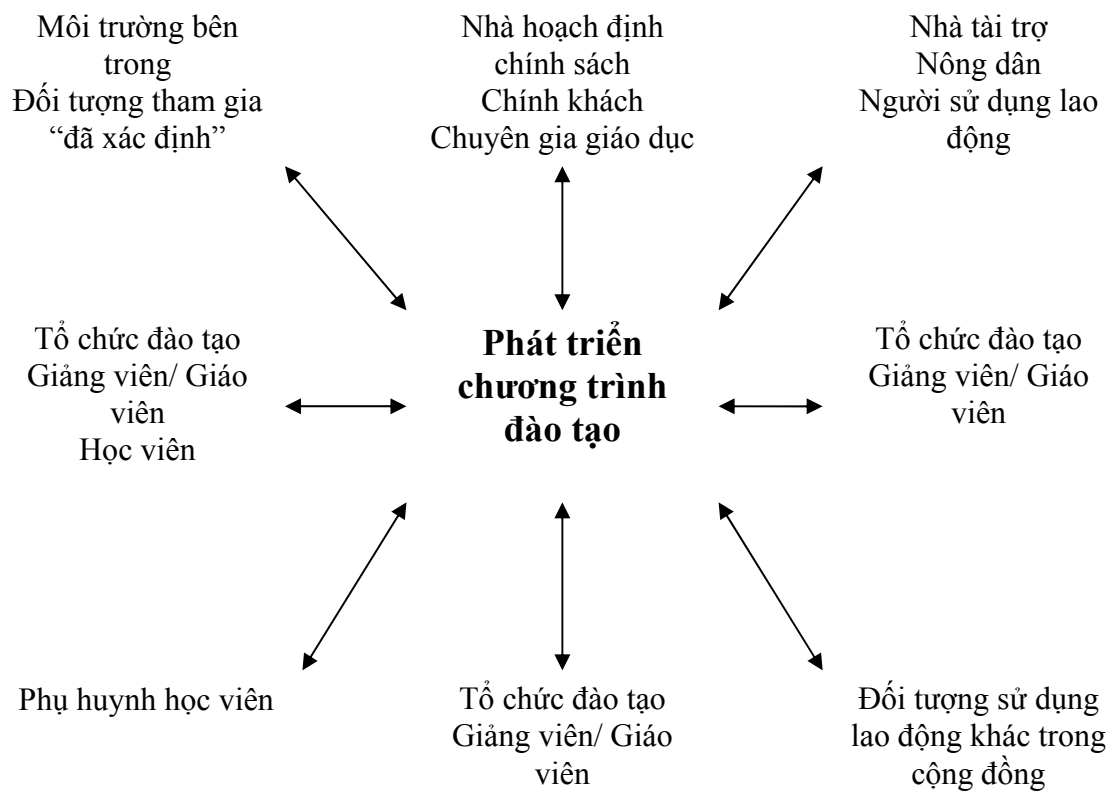
1.1.2. Sự khởi đầu phát triển khái niệm PCD ở Việt Nam trong đào tạo lâm nghiệp

Một trong những hoạt động của Chương trình lâm nghiệp xã hội ở Việt Nam do Chính phủ Thụy Sĩ tài trợ trong giai đoạn 1994-1997 là hỗ trợ ngành lâm nghiệp Việt Nam phát triển chương trình đào tạo lâm nghiệp xã hội. Trường Đại học Lâm nghiệp là đơn vị tiếp nhận trực tiếp cách tiếp cận PCD để phát triển một ngành học mới. Trước đây, phát triển chương trình ở Việt Nam nói chung, trường Đại học Lâm nghiệp nói riêng mang nặng tính thứ bậc, từ trên xuống. Hiện nay, cán bộ Nhà trường tham gia vào quá trình phát triển chương trình đều có mối quan hệ với các trường đại học khác, một số đang tham gia vào các dự án phát triển nguồn nhân lực, khuyến nông khuyến lâm bên ngoài.

Thực tiễn tại trường Đại học Lâm nghiệp cho thấy bất kỳ một chương trình mới nào được xây dựng cũng phải dựa trên kết quả của một quá trình phân tích nhu cầu đào tạo tổng thể trên phạm vi toàn quốc. Cán bộ của trường tỏ ra luôn sẵn sàng tiếp nhận, tiếp thu và tích lũy kiến thức cũng như kinh nghiệm phục vụ cho công tác phát triển chương trình thông qua các hoạt động khuyến nông khuyến lâm và các hoạt động nghiên cứu. Tuy nhiên, chưa có cơ chế nào cho phép các bên tham gia thực sự tham gia vào quá trình phát triển chương trình mà chỉ dừng lại ở mức độ được bày tỏ ý kiến trong quá trình phân tích nhu cầu đào tạo.

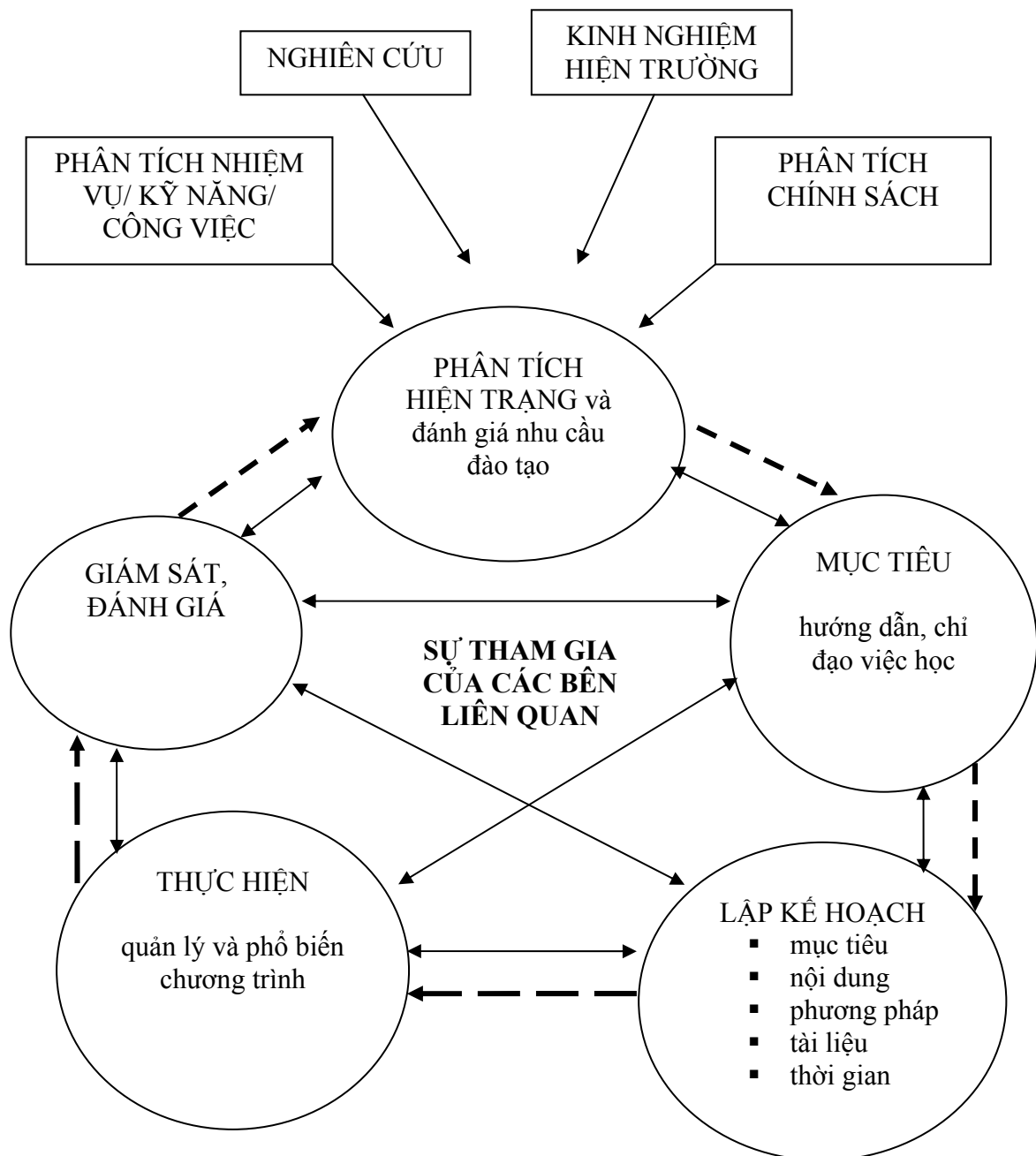
Những hoạt động PCD trong những năm qua cho thấy, giảng viên trường đại học đã tham gia phân tích các bên tham gia như là bước khởi đầu xây dựng một quá trình PCD. Thông qua việc làm này, rất nhiều thông tin đã được thu thập. Từ thực tiễn cũng cho thấy, người nông dân, đối tượng hưởng lợi cuối cùng bắt đầu xuất hiện trong danh sách các đối tượng tham gia phát triển chương trình các khoá học ngắn hạn về khuyến lâm. Người nông dân ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển các chương trình giáo dục và đào tạo lâm nghiệp vì họ là đối tượng hưởng lợi trực tiếp thông qua các khoá học và qua quá trình làm việc với khuyến lâm viên cấp cơ sở đã qua đào tạo.

Công tác phát triển chương trình đang tiếp tục được mở rộng triển khai tại các trường đại học có đào tạo lâm nghiệp, đặc biệt là trường Đại học Lâm nghiệp, việc mở rộng PCD vượt ra nhiều ngành đào tạo, nhất là đối với những ngành liên quan chặt chẽ đến nông nghiệp và phát triển nông thôn. Hiện tại, đang có những dấu hiệu cho thấy ngày càng có nhiều đối tượng tham gia vào quá trình PCD, bao gồm cả người nông dân, với một quy mô ngày càng mở rộng hơn trước. Việc thành lập Mạng lưới đào tạo lâm nghiệp xã hội bao gồm nhiều trường đại học có đào tạo về lâm nghiệp và một số cơ sở nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, trong đó mỗi đơn vị lại có mạng lưới cơ sở riêng của mình, đang tự nó minh chứng là một kết quả quan trọng của phương thức PCD trong đào tạo lâm nghiệp ở ngành lâm nghiệp.



Hình 7: Các bên tham gia trong phát triển chương trình

Phương thức tiếp cận PCD đề cập đến 2 phương pháp: sự tham gia và phát triển chương trình. Mặc dù những khái niệm cũng như phương pháp luận của phương thức tiếp cận có sự tham gia đã được giới thiệu và áp dụng ở Việt nam từ năm 1980 như là một hợp phần của công tác quản lý tài nguyên rừng bền vững, nhưng nó mới chỉ hạn chế ở một số hoạt động đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA) ở cấp cộng đồng. Chính vì vậy, quyết định áp dụng phương thức này vào phát triển chương trình được xem như là một biện pháp mở rộng ảnh hưởng của sự tham gia này và phần nào giải quyết câu hỏi phương pháp luận trong giáo dục và đào tạo lâm nghiệp. Tiến trình này được coi như là nghiên cứu hành động có sự tham gia đầu tiên về giáo dục tại Việt Nam. Hình 8 mô tả một chu trình phát triển chương trình có sự tham gia.



Hình 8: Chu trình phát triển chương trình đào tạo có sự tham gia

Quá trình PCD yêu cầu phải có sự tham gia của các bên liên quan. Các đối tác khác nhau có thể tham gia theo các cách khác nhau và ở các mức độ khác nhau. Bước đầu tiên của quá trình này là phân tích các bên tham gia.

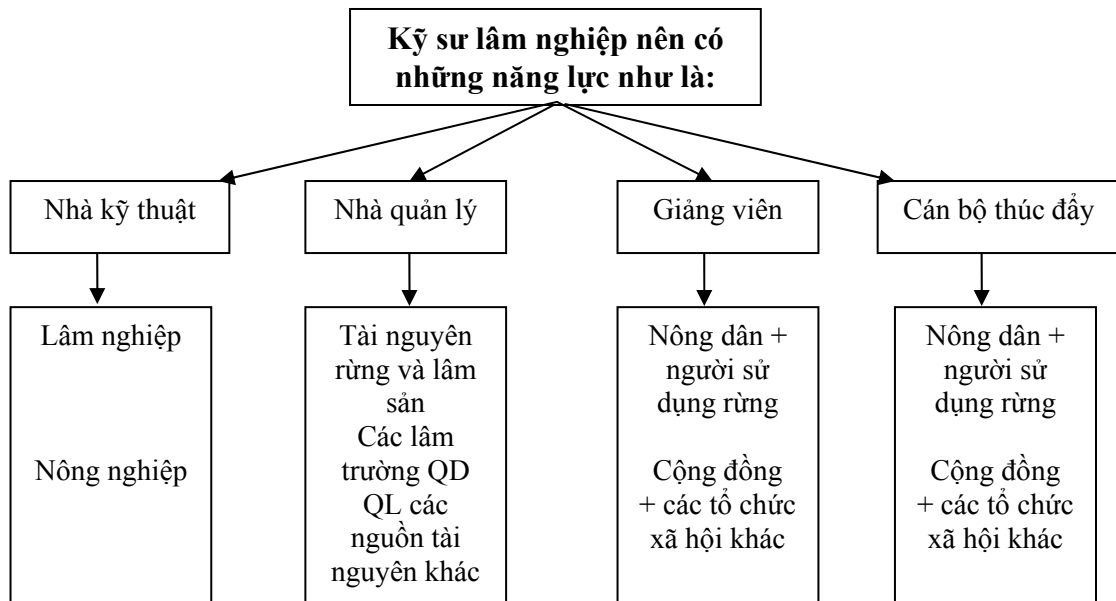
Cơ sở đầu tiên để lựa chọn đối tượng tham gia phát triển chương trình là xác định mục tiêu phát triển chương trình, vai trò và trách nhiệm của tất cả các bên tham gia ở từng giai đoạn của chu trình. Sau khi vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan đã được xác định sẽ tiến hành lập danh sách các bên liên quan tham gia vào quá trình phát triển chương trình. Việc phân tích và lựa chọn các bên tham gia thường dựa vào lợi ích cũng như vai trò và chức năng mỗi đối tác có khả năng đóng góp vào tiến trình chung cũng như là mức độ ảnh hưởng của mỗi bên đối với tiến trình phát triển chương trình. Quá trình phân tích các bên tham gia về bản chất là một công cụ được sử dụng khá phổ biến trong quá trình xây dựng các chương trình và dự án phát triển cộng đồng nhưng đã được điều chỉnh lại cho phù hợp hơn.

1.2. Phương pháp phát triển chương trình đào tạo lâm nghiệp ở Việt Nam

1.2.1. Chiến lược phát triển chương trình đào tạo lâm nghiệp

Năm 1996, ngành lâm nghiệp đã tiến hành đánh giá nhu cầu đào tạo (TNA) nhằm tìm hiểu vai trò và trách nhiệm của các kỹ sư lâm nghiệp tương lai ở Việt Nam. TNA bắt đầu với việc phân tích công việc của các kỹ sư lâm nghiệp hiện tại và tương lai. Kết quả cho thấy, về cơ bản kỹ sư lâm nghiệp được đào tạo theo mô hình cũ là để thực hiện những chức năng hướng dẫn kỹ thuật lâm nghiệp và quản lý tài nguyên rừng, chủ yếu làm việc trong các lâm trường quốc doanh. Việc xác định kiến thức, kỹ năng và thái độ cần có của kỹ sư lâm nghiệp trong tương lai có phần khó hơn vì bối cảnh phức tạp của ngành lâm nghiệp. Tuy nhiên, thông qua việc tổ chức một loạt các hội thảo đồng thời tiến hành công tác phân tích những dữ liệu đã cho một mô hình kỹ sư lâm nghiệp tương lai. Mỗi kỹ sư lâm nghiệp làm việc ngoài hiện trường sẽ vừa là một kỹ thuật viên, một nhà quản lý, một cán bộ đào tạo vừa là người thúc đẩy, hỗ trợ các hoạt động phát triển nông lâm nghiệp.

Dựa trên những mục tiêu phát triển nguồn nhân lực này, 2 chiến lược phát triển chương trình đã được xác định. Chiến lược thứ nhất được dựa trên định hướng đào tạo kỹ sư lâm nghiệp thiên về kỹ thuật phù hợp với thực tế hiện tại trong khi chiến lược thứ hai lại dựa trên phương thức tiếp cận đa ngành (xem Hình 9)

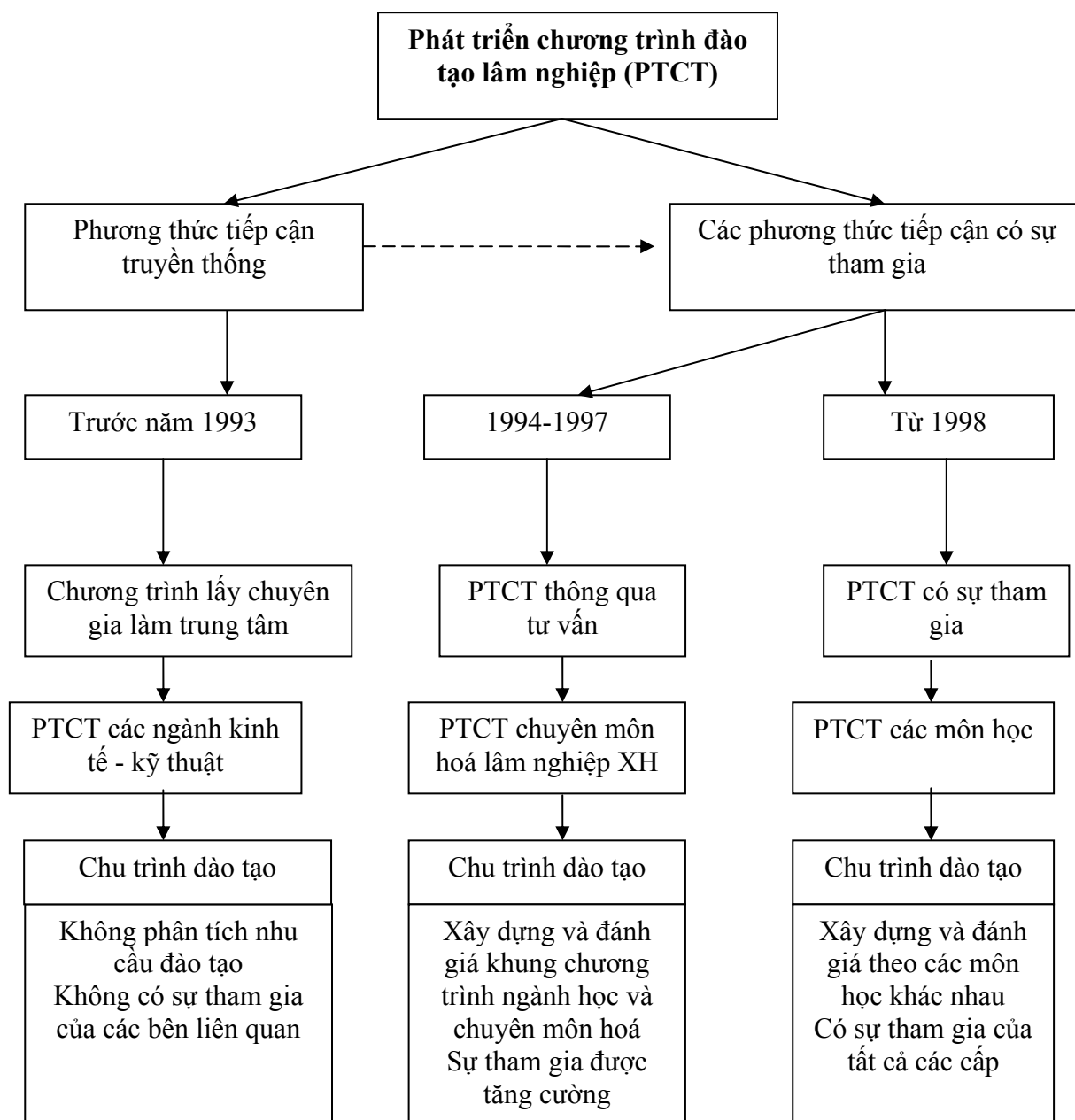


Hình 9: Sơ đồ mô tả chiến lược phát triển chương trình đào tạo lâm nghiệp ở Việt Nam

Ngoài năng lực quản lý tài nguyên rừng, kỹ sư lâm nghiệp còn đòi hỏi phải được đào tạo về kỹ thuật nông nghiệp và nghiệp vụ quản lý. Kỹ sư lâm nghiệp cũng cần được đào tạo về phương pháp giảng dạy và kỹ năng thúc đẩy, hỗ trợ, điều phối để họ có khả năng cũng như năng lực làm việc với người nông dân và các đối tượng khác trong cộng đồng.

1.2.2. Các phương pháp và phương thức tiếp cận trong phát triển chương trình đào tạo lâm nghiệp ở Việt Nam

Phát triển chương trình đào tạo lâm nghiệp ở Việt Nam trước đây có thể chia ra làm 3 giai đoạn chính, mỗi giai đoạn lại áp dụng những phương thức tiếp cận và phương pháp khác nhau (xem Hình 10).



Hình 10: Các phương thức tiếp cận phát triển chương trình giáo dục lâm nghiệp ở Việt Nam

Cần phân biệt sự khác nhau giữa phương thức tiếp cận phát triển chương trình truyền thống và phương thức tiếp cận có sự tham gia. Theo phương thức truyền thống, tất cả học viên được coi là có chung nhu cầu, có phương thức học như nhau để tiếp thu cùng một đối tượng kiến thức tại cùng một thời điểm. Mặc dù học viên là những cá nhân khác nhau nhưng theo học chương trình có chung mục đích. Phương thức tiếp cận này chủ yếu dựa trên những mục tiêu do các chuyên gia phát triển chương trình xác định rõ từ trước. Để đạt được những mục tiêu đã đặt ra, phải có sự tham gia đầy đủ của các chuyên gia có liên quan, có đầy đủ tài liệu, nguồn lực, phương tiện cần thiết và tuân theo một quy trình lập kế hoạch hệ thống. Việc lập kế hoạch, thực thi và đánh giá kế hoạch theo phương thức tiếp cận truyền thống thực chất là một quá trình có sự chỉ đạo từ trên xuống.

Trong khi đó, PCD thừa nhận học viên có những xuất phát điểm khác nhau và có những nhu cầu hoàn toàn khác nhau. Họ cũng có những phương pháp học khác nhau để chủ động

lĩnh hội được những gì mà chính bản thân họ thấy cần thiết. Ở đây có sự kết hợp giữa các mục tiêu mở và các mục tiêu xác định. Những mục tiêu này được xác định và thực hiện thông qua các quá trình có sự tham gia. Ở đây thừa nhận nhận thức và hành vi cá nhân, và quá trình học hỏi dựa trên quan điểm về một xã hội luôn luôn chuyển động và biến đổi. Quá trình lập kế hoạch phát triển chương trình, thực hiện và đánh giá chương trình vẫn đảm bảo tính hệ thống nhưng phải có sự tham gia của các bên liên quan và lợi ích của họ được quan tâm đến trong toàn bộ quá trình.

Trước năm 1993, các chuyên gia chủ yếu chỉ phát triển chương trình cho các ngành kinh tế và kỹ thuật. Trước tiên là xây dựng bài giảng, sau đó đến sách giáo khoa. Sách giáo khoa được xuất bản và phát hành, trở thành tài liệu giảng dạy và học tập chính. Nội dung giảng dạy được xây dựng dựa trên mục tiêu đào tạo và giữa các môn học có liên quan đến nhau. Nhu cầu đào tạo ít được thể hiện qua nội dung đào tạo. Giảng viên và học viên chỉ đơn thuần thực hiện chương trình đào tạo và chịu sự giám sát và đánh giá của các cơ sở đào tạo dựa vào hệ thống các tiêu chí đánh giá đã được thông nhất.

Từ năm 1994 đến 1997, Chương trình Hỗ trợ lâm nghiệp xã hội triển khai giai đoạn I tại Trường Đại học Lâm nghiệp, tập trung chủ yếu phát triển chương trình lâm nghiệp xã hội. Đây là lần đầu tiên tiến hành đánh giá nhu cầu đào tạo trên toàn quốc với sự tham gia của 5 trường đại học. Với sự tham gia đóng góp ý kiến tư vấn tích cực cũng như hỗ trợ của các chuyên gia về giáo dục đào tạo, giảng viên, các nhà quản lý dự án trong và ngoài nước, sinh viên, kỹ sư lâm nghiệp, cán bộ thuộc các tổ chức chính phủ và phi chính phủ, dự án đã xây dựng khung chương trình cho ngành lâm nghiệp xã hội và các bài giảng chuyên môn hoá lâm nghiệp xã hội. Đội ngũ giảng viên ở các trường đại học đã phối kết hợp xây dựng khung chương trình cho một số môn học, sau đó nội dung chi tiết và phương pháp giảng dạy tất cả các môn học có liên quan đã được giảng viên của trường Đại học Lâm nghiệp hoàn thiện. Đây là lần đầu tiên sinh viên và kỹ sư lâm nghiệp có cơ hội tham gia rộng rãi vào quá trình xây dựng và đánh giá nội dung của từng môn học cũng như tham gia các khoá đào tạo nhờ vào việc áp dụng phương pháp có sự tham gia.

Từ năm 1998 đến năm 2002 là giai đoạn II của Chương trình Hỗ trợ Lâm nghiệp xã hội, đã có những thay đổi đáng kể trong việc phát triển chương trình có sự tham gia. Các trường đại học đã phối kết hợp xây dựng 5 môn học: Lâm nghiệp xã hội đại cương, Khuyến nông khuyến lâm, Quản lý dự án lâm nghiệp xã hội, Nông lâm kết hợp và Điều tra và quy hoạch lâm nghiệp, bao gồm xây dựng, phát triển chương trình, nội dung, phương pháp và tài liệu giảng dạy. Thông qua việc tổ chức các hội thảo, các nhà nghiên cứu, giảng viên, và các nhà quản lý dự án đã có cơ hội đóng góp ý kiến xây dựng nội dung cũng như quá trình đào tạo. Giảng viên giảng dạy ở các trường đại học đã thống nhất chương trình học. Hệ thống tài liệu giảng dạy được cập nhật và bổ sung nhờ vào những kết quả nghiên cứu hiện trường. Đây là lần đầu tiên giảng viên, các nhà nghiên cứu cũng như khuyến lâm viên ở các tỉnh không chỉ cùng nhau xây dựng chương trình mà còn hợp tác nghiên cứu.

1.3. Quá trình phát triển chương trình có sự tham gia ở Việt Nam

1.3.1. Vai trò của các bên liên quan

Năm 1996, đã tiến hành phân tích các bên liên quan khi phương thức phát triển chương trình có sự tham gia lần đầu tiên được giới thiệu với sự hỗ trợ của Chương trình Hỗ trợ Lâm nghiệp Xã hội. Kết quả phân tích chỉ ra rằng để có thể phát triển một chương trình phù hợp với chiến lược phát triển của ngành lâm nghiệp cần phải có sự tham gia của các bên liên quan vào toàn bộ quá trình. Phát triển chương trình lâm nghiệp ở Việt Nam cần có sự tham gia của rất nhiều cá nhân, đơn vị, cơ quan và tổ chức trong và ngoài nước. Mặc dù mỗi bên tham gia có mối quan tâm, lợi ích và quan điểm riêng trong việc phát triển chương trình nhưng có thể

xây dựng nên một viễn cảnh của toàn bộ quá trình phát triển thông qua việc xem xét vai trò, chức năng và ảnh hưởng của họ. Vai trò của các bên tham gia trong quá trình phát triển chương trình ở Việt Nam từ năm 1994 được miêu tả trong

Bảng 26.

Bảng 26: Vai trò của các bên tham gia trong phát triển chương trình

A	Các bên tham gia trong các cơ sở đào tạo	Chức năng và đóng góp
1	Các nhà phát triển chương trình	Thiết kế chương trình Xây dựng bài giảng
2	Giảng viên	Tham gia xây dựng bài giảng Giảng dạy
3	Các nhà quản lý đào tạo tại trường ĐH	Quản lý; Giám sát
4	Sinh viên	Đánh giá quá trình đào tạo
B	Các bên tham gia ngoài các cơ sở đào tạo	
5	Các nhà nghiên cứu	Tư vấn nội dung chương trình Tham gia giảng dạy
6	Các nhà hoạch định chính sách (Cán bộ của Bộ GD&ĐT và Bộ NN&PTNT)	Tham gia thiết kế chương trình
7	Nhà quản lý dự án (quản lý các dự án phát triển nông thôn)	Tham gia đánh giá nhu cầu đào tạo Thiết kế chương trình
8	Các nhà quản lý đào tạo cấp Bộ	Quản lý; Phê duyệt
9	Giảng viên ở các trường cao đẳng dạy nghề	Tham gia đánh giá nhu cầu đào tạo Thiết kế khoá học; Đánh giá khoá học
10	Khuyến nông lâm viên	Tham gia thiết kế, xây dựng tài liệu giảng dạy Tham gia đánh giá nhu cầu đào tạo
11	Các tổ chức phi chính phủ và quốc tế trong và ngoài Việt Nam	Tư vấn; Ký kết hợp đồng đào tạo Tham gia thiết kế khoá học
12	Nhà tài trợ	Liên kết; Điều phối các hoạt động
13	Nông dân	Cung cấp thông tin Tham gia vào các hoạt động nghiên cứu
14	Sinh viên đã tốt nghiệp	Đánh giá khoá học

Nguồn: A case study of participatory forestry curriculum development and revision in Vietnam. In *Forestry Curriculum Development and Revision. Case Studies from Developing Countries*. Rome: FAO, pp. 123-196. P.Taylor, Dang Kim Vui, Dinh Duc Thuan and Hoang Huu Cai (2001)

Đa số các bên liên quan là các viện nghiên cứu, dự án, tổ chức khuyến nông lâm, các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước và các lâm trường có khả năng tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp từ các trường đại học, cao đẳng, các cơ sở đào tạo. Hiện nay, các cơ sở tư nhân hoạt động trong ngành lâm nghiệp phát triển rất chậm và không có vai trò rõ ràng trong đào tạo lâm nghiệp. Thực trạng này có thể sẽ thay đổi trong tương lai, tuy nhiên nó thể hiện nhu cầu theo dõi, giám sát liên tục tình hình giáo dục lâm nghiệp để xác định đầy đủ các bên tham gia có tiềm năng.

Bảng 27: Các hoạt động phát triển chương trình lâm nghiệp có sự tham gia của các bên liên quan ở Việt Nam

Thời gian	Nội dung	Các bên liên quan
1995-1998	Đào tạo PCD, nghiên cứu và khuyến lâm	Giảng viên 5 trường đại học nông lâm nghiệp
9-10/ 1996	Khảo sát nhu cầu đào tạo trên phạm vi toàn quốc	Giảng viên 5 trường đại học; tất cả các bên liên quan tham gia xác định nhu cầu đào tạo
11/1996	Hội thảo quốc gia về đào tạo lâm nghiệp xã hội	Gần 100 đại biểu từ các cơ sở đào tạo và nghiên cứu, các dự án trong và ngoài nước
11/1996	Thành lập tổ công tác phát triển chương trình lâm nghiệp xã hội	giảng viên của các trường đại học; nhà nghiên cứu; quản lý dự án
1997-1998	Đánh giá chuyên môn hoá lâm nghiệp xã hội tại Xuân Mai	giảng viên; sinh viên; kỹ sư lâm nghiệp; nông dân; nhà quản lý
1998	Đánh giá nhu cầu đào tạo cấp vùng	Các bên liên quan đến đánh giá nhu cầu đào tạo
1998	Hoàn thiện khung chương trình lâm nghiệp xã hội tại Xuân Mai	giảng viên; nhà quản lý dự án; quản lý đào tạo; sinh viên
1998	Hội thảo kết hợp nghiên cứu, đào tạo và khuyến lâm tổ chức tại Xuân Mai	giảng viên; nhà nghiên cứu; khuyến nông lâm viên; nông dân
1999	Đánh giá khung chương trình 4 môn học của SFSP	giảng viên 5 trường đại học
1999	Hội thảo PCD, SFSP tại Hà Nội	Đại diện các cơ sở đào tạo, nghiên cứu; các dự án và tổ chức phi chính phủ
2000 -2003	Xây dựng chương trình chung cho 5 môn học	giảng viên của 5 trường đại học, nhà nghiên cứu, khuyến nông lâm viên

Nguồn: A case study of participatory forestry curriculum development and revision in Vietnam. In *Forestry Curriculum Development and Revision. Case Studies from Developing Countries*. Rome: FAO, pp. 123-196. P.Taylor, Dang Kim Vui, Dinh Duc Thuan and Hoang Huu Cai (2001)

1.3.2. Quá trình phát triển chương trình lâm nghiệp trong mạng lưới lâm nghiệp xã hội ở Việt nam

Mỗi trường đại học có phương thức phát triển chương trình khác nhau, loại hình khoá học dự kiến phát triển khác nhau. Đối với trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam, phát triển chương trình tập trung vào xây dựng các môn học chuyên môn hoá lâm nghiệp xã hội và ngành Lâm nghiệp xã hội. Còn đối với 4 trường đại học khác có đào tạo về lâm nghiệp thì chỉ tập trung vào ngành lâm nghiệp tổng hợp, đặc biệt là sửa đổi lại các môn học chủ chốt. Vì các quy trình này rất khác nhau, ở đây chỉ giới thiệu 2 ví dụ điển hình về PCD tại Việt Nam

a) PCD chuyên môn hoá lâm nghiệp xã hội và ngành lâm nghiệp xã hội tại Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam

Phân tích các bên tham gia

Bước đầu tiên trong PCD là phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức (SWOT) của quá trình phát triển chương trình hiện tại ở Trường Đại học Lâm nghiệp Việt

Nam. Sau đó sẽ tiến hành phân tích các bên tham gia ở 3 loại hình khoá học: khoá học ngắn hạn, môn lâm nghiệp xã hội đại cương và ngành lâm nghiệp xã hội. Lập danh sách các bên liên quan và xác định lợi ích của họ trong quá trình phát triển chương trình và ảnh hưởng của quá trình này đến lợi ích của họ. Kết quả đối với chương trình cấp bằng Kỹ sư được trình bày trong Bảng 28.

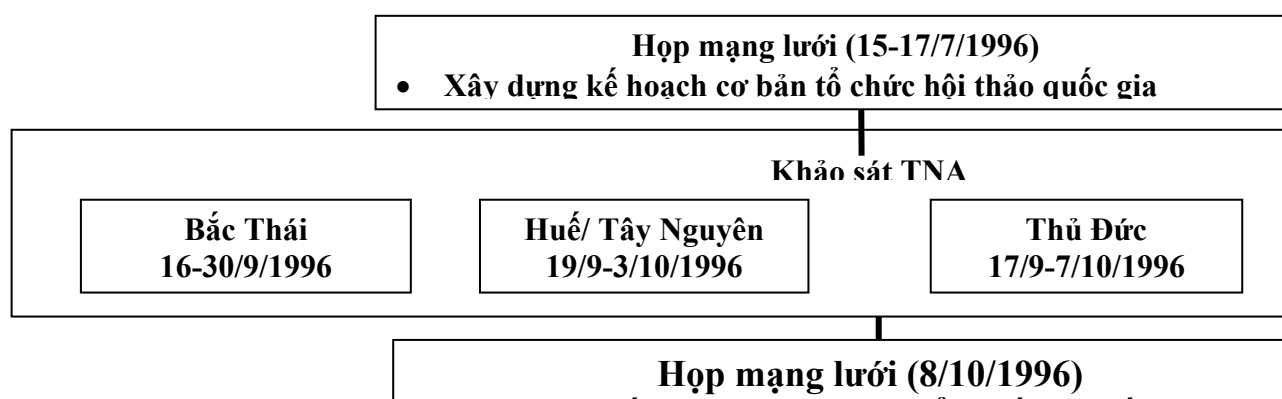
Bảng 28: Phân tích sự tham gia thể hiện vai trò của các bên tham gia trong tiến trình PCD

Hình thức tham gia Các bước trong chu trình	THÔNG TIN	TƯ VẤN	ĐỐI TÁC	QUẢN LÝ
ĐÁNH GIÁ NHU CẦU ĐÀO TẠO	Nhà quản lý; Bộ NN&PTNT; mạng lưới đào tạo; cán bộ hiện trường.	Bộ NN&PTNT; nhà quản lý; giảng viên; chuyên gia.	Giáo viên; các trường đại học; người cung cấp thông tin.	Nhà tài trợ; Bộ NN&PTNT.
MỤC TIÊU	Cơ sở sản xuất; Bộ NN&PTNT; Bộ GD-ĐT; chuyên gia.	Bộ NN&PTNT; Bộ GD&ĐT; chuyên gia.	Giáo viên; các nhà quản lý đào tạo.	Bộ NN&PTNT; Bộ GD&ĐT.
LẬP KẾ HOẠCH	giảng viên; quản lý đào tạo; đơn vị sử dụng lao động	quản lý đào tạo; chuyên gia; giảng viên.	Giáo viên; các nhà quản lý đào tạo; chuyên gia.	Nhà tài trợ
THỰC HIỆN	Giáo viên; sinh viên	Giáo viên; các nhà quản lý đào tạo; các khoa; các bộ môn.	Giáo viên; sinh viên; các nhà quản lý đào tạo; các khoa; các bộ môn.	Các nhà quản lý đào tạo; các Bộ; trường cao đẳng; các bộ môn.
ĐÁNH GIÁ	giảng viên, các nhà quản lý; đơn vị sử dụng lao động; sinh viên.	Giáo viên; các Bộ; chuyên gia; cơ sở sản xuất.	Giáo viên; sinh viên; các nhà quản lý đào tạo; người sử dụng lao động.	Nhà tài trợ; Bộ NN&PTNT; Bộ GD&ĐT.

Nguồn: A case study of participatory forestry curriculum development and revision in Vietnam. In Forestry Curriculum Development and Revision. Case Studies from Developing Countries. Rome: FAO, pp. 123-196. P.Taylor, Dang Kim Vui, Dinh Duc Thuan and Hoang Huu Cai (2001)

Kết quả phân tích các bên tham gia giúp tổ công tác Trường Đại học Lâm nghiệp lập kế hoạch đánh giá nhu cầu đào tạo trên phạm vi toàn quốc và lập kế hoạch tổ chức Hội thảo quốc gia về Đào tạo Lâm nghiệp xã hội. Kết quả phân tích cũng đưa ra những gợi ý về cách thức các bên liên quan tham gia vào toàn bộ quá trình và làm cho việc lập kế hoạch trở nên minh bạch và công khai.

Đánh giá nhu cầu đào tạo (TNA)



Hình 11: Từ khảo sát TNA đến Hội thảo quốc gia về nhu cầu đào tạo

Mục đích chủ yếu của đợt khảo sát TNA năm 1996 là để xác định:

- Những người đã tốt nghiệp đại học lâm nghiệp đang làm gì?
- Ai đang hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp xã hội?
- Họ đang làm việc cho ai?
- Nhiệm vụ chính của họ là gì?
- Họ tham gia vào những hoạt động gì?
- Để có thể hoàn thành nhiệm vụ, họ cần có kiến thức và kỹ năng gì?
- Nhu cầu của họ cần được đào tạo thêm về lĩnh vực gì để nâng cao kỹ năng và kiến thức của mình?

Lập kế hoạch chương trình

Sau khi đánh giá nhu cầu, bắt đầu phát triển chuyên môn hoá và ngành lâm nghiệp xã hội tại trường ĐH LN. Tất cả các bên liên quan đã đóng góp ý kiến cho các đợt khảo sát, đóng góp ý kiến xây dựng khung chương trình, nội dung và tài liệu giảng dạy cũng như giới thiệu giảng viên ở trên đều tham gia vào quá trình này. Ngoài ra, tiến hành phân tích hệ thống chương trình học hiện hành.

Chương trình học lấy bằng kỹ sư lâm nghiệp xã hội gồm 3 giai đoạn liên tục. Mọi sinh viên đều phải hoàn thành 3 giai đoạn này để có thể nhận bằng, không phân biệt đầu vào có kinh nghiệm hay không.

Mục đích của giai đoạn đầu tiên (giai đoạn 1) là cung cấp cho sinh viên kiến thức khoa học cơ bản như toán học, vật lý học, hoá học, sinh học, tin học và ngoại ngữ, kiến thức cơ bản về kinh tế, xã hội và giáo dục thể chất. Chương trình của những môn học này đa số đều không thay đổi qua các năm và do Bộ GD&ĐT xây dựng. Các cơ sở đào tạo hầu như không có khả năng cũng như cơ hội để sửa đổi chương trình này.

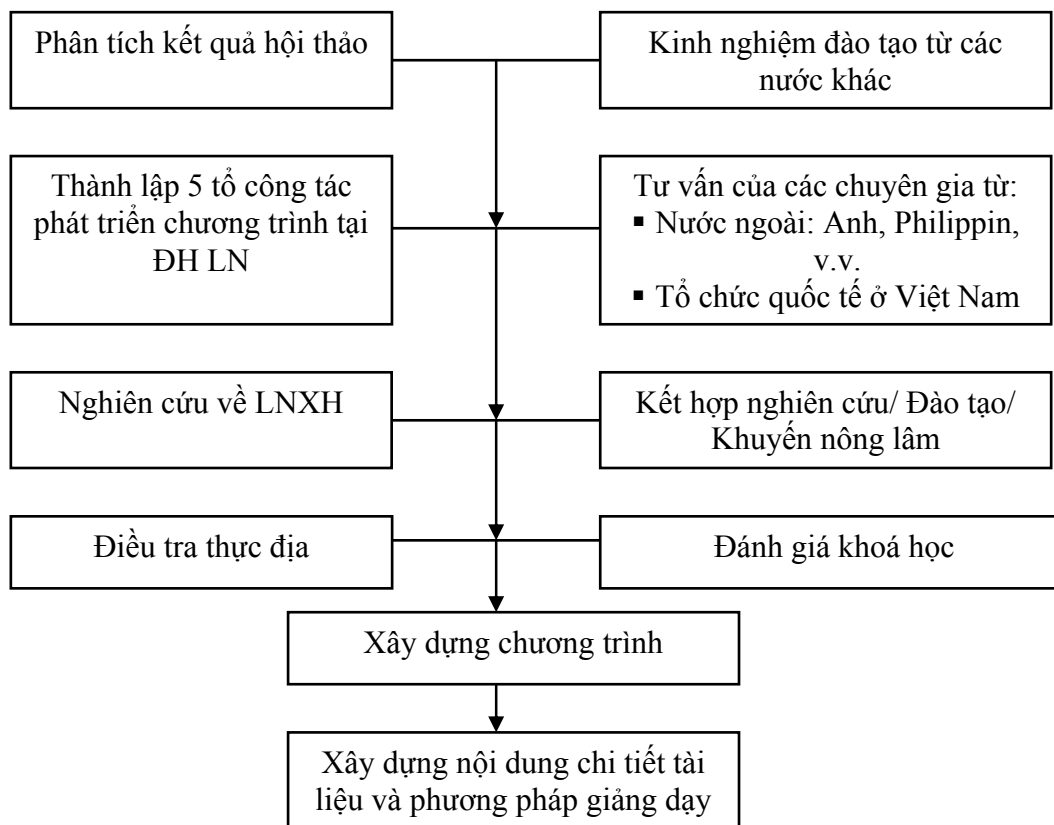
Mục đích của giai đoạn thứ 2 là đào tạo những môn lâm nghiệp chuyên ngành và những môn cơ sở. Giai đoạn này có thể chia ra làm 4 nhóm chính:

- Kỹ thuật và công nghệ nông lâm nghiệp
- Quản lý tài nguyên thiên nhiên
- Kinh tế - xã hội học
- Phương thức tiếp cận và thúc đẩy/ hỗ trợ phát triển

Giai đoạn thứ 3 cung cấp cho sinh viên kiến thức chuyên môn hoá. Sinh viên có quyền chọn lĩnh vực chuyên môn hoá mà họ quan tâm. Sau khi hoàn thành giai đoạn này, sinh viên sẽ tham gia thực tập và làm khoá luận tốt nghiệp.

Vì chương trình học của giai đoạn thứ nhất khó có thể thay đổi, phát triển và sửa đổi chương trình chủ yếu tập trung vào nội dung của giai đoạn 2 và 3. Sau khi kết thúc Hội thảo quốc gia về Nhu cầu đào tạo Lâm nghiệp xã hội, đã thành lập 5 tổ công tác phát triển chương trình để phân tích kết quả hội thảo, kinh nghiệm đào tạo học tập của các nước bạn và làm việc trực tiếp với các chuyên gia nước ngoài. Các tổ công tác này đã xây dựng khung chương trình, nội dung chi tiết tài liệu giảng dạy và lựa chọn phương thức giảng dạy thích hợp.

Quá trình làm việc của 5 tổ công tác này được chi tiết trong các hình dưới đây:

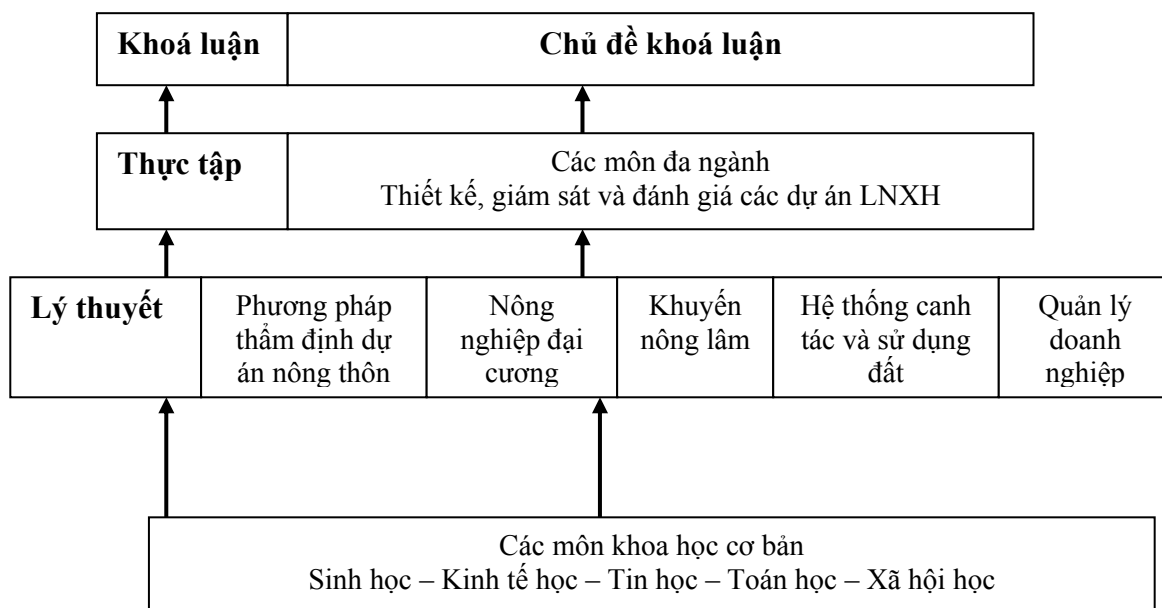


Hình 12: Quá trình phát triển chương trình sau hội thảo quốc gia nhu cầu đào tạo

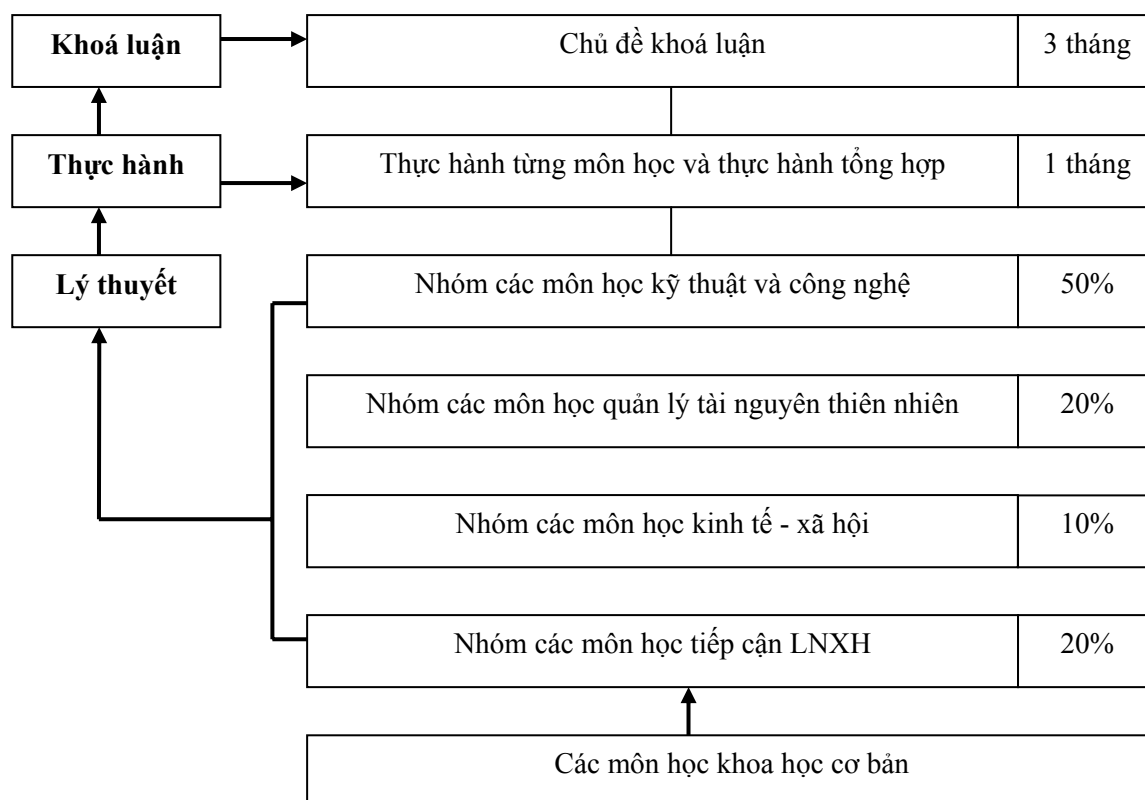
Kết quả cho thấy một bức tranh rõ ràng về ngành học và chuyên môn hoá lâm nghiệp xã hội. Tính đa ngành là một yếu tố chủ chốt. Để có thể đạt được điều này, các bên liên quan đã tham gia xây dựng chiến lược và thiết kế chương trình và biên soạn tài liệu giảng dạy. Kết quả khảo sát TNA về Lâm nghiệp xã hội trên phạm vi cả nước cho thấy tham gia vào quá trình phỏng vấn và phân tích nhu cầu đào tạo là những cá nhân thuộc mọi ngành nghề, lĩnh vực khác nhau. Việc xác định mục tiêu cho mỗi khoá đào tạo hoặc một môn học được dựa trên kết quả phân tích sự thiếu hụt về mặt kiến thức, kỹ năng và quan điểm, thái độ của các kỹ sư lâm nghiệp. Mục tiêu, nội dung, phương pháp và tài liệu giảng dạy phù hợp của mỗi khoá học được xác định dựa trên yêu cầu và phản hồi của các bên liên quan. Tổ công tác phát triển chương trình của Trường ĐH LN thực sự cảm thấy họ đã phát triển thành công một chương trình đa ngành vì họ đã nhận được rất nhiều thông tin đóng góp đầu vào từ các bên tham gia khác nhau. Kết cấu của chương trình chuyên môn hoá lâm nghiệp xã hội đã được cụ thể hoá. Hội thảo đã thảo luận tỷ lệ thời gian giảng dạy phân cho nội dung của mỗi hợp phần lý thuyết trong bộ môn. Cơ sở thảo luận là khái niệm “kỹ sư lâm nghiệp tương lai”.

Thực hiện đào tạo

Đào tạo chuyên môn hoá LNXH bắt đầu thực hiện ở Trường ĐH LN từ năm 1997-1998 và ngành LNXH bắt đầu từ năm 1998. Những môn học được đưa vào giảng dạy, thời lượng đào tạo và số lượng sinh viên thể hiện ở Bảng 29.



Hình 13: Cơ cấu khoá học chuyên môn hoá LNXH thể hiện tính đa ngành



Hình 14: Cơ cấu khoá học ngành Lâm nghiệp xã hội

Bảng 29: Các môn học thuộc ngành Lâm nghiệp xã hội, Trường ĐH LN

Hình thức đào tạo	Các môn học đại cương	Thời lượng đào tạo	Số lượng sinh viên
1. LNXH đại cương	LNXH đại cương	45 tiết, được đưa vào từ năm 1993 đến nay	500-600 sinh viên/ năm
2. Chuyên môn hoá LNXH	Nông nghiệp đại cương Đánh giá nông thôn Khuyến nông lâm Quản lý sử dụng đất	Khoá 1 vào năm 1997 khoá 2 vào năm 1998	Khoá 1: 20 sinh viên Khoá 2: 18 sinh viên
3. Ngành LNXH		Khoá 1 vào năm 1998 Khoá 2 vào năm 1999 Khoá 3 vào năm 2000	1997: 60 sinh viên 1998: 50 sinh viên 1999: 70 sinh viên
3.1. Nhóm các môn học kỹ thuật và công nghệ	Canh tác nông nghiệp Thú y		
3.2. Nhóm các môn học quản lý tài nguyên thiên nhiên	Động vật học Quản lý sử dụng đất Lâm sản ngoài gỗ		
3.3. Nhóm các môn học kinh tế xã hội	Phân tích xã hội Kinh tế học phát triển nông thôn Quản lý hộ và trang trại nông lâm nghiệp Quản lý dự án xã hội		
3.4. Nhóm các môn học tiếp cận lâm nghiệp xã hội	Đánh giá nông thôn Truyền thông Tổ chức cộng đồng Khuyến lâm		

Nguồn: A case study of participatory forestry curriculum development and revision in Vietnam. In Forestry Curriculum Development and Revision. Case Studies from Developing Countries. Rome: FAO, pp. 123-196. P.Taylor, Dang Kim Vui, Dinh Duc Thuan and Hoang Huu Cai (2001)

Đánh giá

Đánh giá chương trình được thực hiện ở 3 cấp độ: đánh giá từng môn học, đánh giá các khoá học chuyên môn hoá và đánh giá cả ngành học.

Việc đánh giá từng môn học được thực hiện sau khi hoàn thành mỗi môn học và dựa vào khung chương trình của mỗi môn, mục tiêu của khoá học và nội dung mỗi chủ đề gồm thời gian, phương pháp và tài liệu giảng dạy. Khung chương trình mỗi khoá học được gửi đến từng sinh viên để họ so sánh với nội dung giảng dạy và cho ý kiến đánh giá.

Việc đánh giá khoá học một phần dựa trên kết quả so sánh chương trình đào tạo của khoá học với các hoạt động đã thực hiện. Việc đánh giá khoá học có sự tham gia rộng rãi của giảng viên, các nhà quản lý đào tạo, khuyến nông lâm viên, sinh viên và nhiều đối tượng có liên quan khác. Đánh giá khoá đào tạo LNXH được kết hợp với đánh giá nhu cầu đào tạo thông qua một loạt khảo sát về những chủ đề sau:

- Chính sách LNXH ở Việt Nam;

- Sự phát triển LNXH ở một số nước Châu Á (Ấn độ, Nepal, Thái Lan, Philippin, Trung Quốc)
- Nghiên cứu và kết quả nghiên cứu về LNXH ở Việt Nam
- LNXH trong các dự án quốc tế ở Việt Nam
- LNXH được thực hiện thông qua các hoạt động của các dự án phi chính phủ
- LNXH được thực hiện thông qua các hoạt động của các dự án do Chính phủ Việt Nam tài trợ.

Năm 1998, đã tiến hành đánh giá khoá học chuyên môn hoá LNXH với sự tham gia của các bên liên quan trong và ngoài Trung tâm đào tạo LNXH, Trường ĐH LN với mục đích tìm ra phương thức hoàn thiện khoá học. Phương thức đánh giá dựa trên phương thức có sự tham gia, sử dụng mô hình CIPP (bối cảnh, đầu vào, quá trình và sản phẩm). Việc đánh giá tập trung vào các yếu tố đang ảnh hưởng đến công tác đào tạo LNXH, môi trường kinh tế xã hội và chính trị ở Việt Nam, và các hình thức quản lý ngành lâm nghiệp mới ở Việt Nam. Đánh giá đầu vào tập trung vào số lượng và chất lượng sinh viên và giảng viên cũng như điều kiện dạy và học. Đánh giá quá trình tập trung vào quá trình dạy và học và quá trình giám sát đánh giá. Đánh giá sản phẩm tập trung vào chất lượng của sinh viên hoàn thành khoá học.

Sau khi hoàn thành việc đánh giá, các môn học chuyên môn hoá đã được lồng ghép kết hợp lại với nhau thành ngành LNXH mới, chính vì vậy không còn tồn tại chuyên môn hoá LNXH nữa. Hiện nay, nhu cầu đào tạo chuyên môn hoá không còn nữa vì các môn học này hiện đã được xếp vào một ngành mới. Việc phát triển một ngành học mới ở trường ĐH LN là một kinh nghiệm thực tiễn, đến năm 2000, khung môn học và một số nội dung chi tiết, phương thức và tài liệu học tập đã được hoàn thành. Hiện nay công tác này vẫn đang được tiếp tục và phụ thuộc vào sự tham gia của các bên liên quan.

a) Quá trình phát triển chương trình các môn học tại các trường đại học có đào tạo lâm nghiệp

Phân tích các bên liên quan và đánh giá nhu cầu đào tạo

Phát triển chương trình ở Trường ĐH LN tập trung vào phát triển một ngành LNXH. Trong khi các khoa lâm nghiệp của các Trường ĐH Nông lâm tập trung vào việc đưa ra định hướng kinh tế xã hội cho chương trình đào tạo kỹ sư lâm nghiệp. Vì thực tế không có nhiều thông tin về lĩnh vực này, đặc biệt là trong bối cảnh có nhiều sự thay đổi về phương thức quản lý, sử dụng đất ở miền núi Việt Nam nên để có thêm thông tin cần thiết, đã tiến hành một đợt thu thập thông tin mới. Năm 1998, 4 khoa lâm nghiệp của các Trường Đại học có đào tạo về lâm nghiệp ở Thái Nguyên, Huế, Thủ Đức và Tây Nguyên và Trung tâm khuyến nông - khuyến lâm tỉnh Hoà Bình đã phối hợp tiến hành đánh giá nhu cầu đào tạo cấp vùng tại 5 địa phương ở Việt Nam. Mục tiêu của đợt TNA này là:

- Cung cấp thông tin cho các bên tham gia hiện trạng hệ thống quản lý tài nguyên rừng các cấp ở các địa phương khác nhau; điều kiện kinh tế, xã hội của cộng đồng cũng như thực tế quản lý rừng và đất rừng của các đối tượng khác nhau.
- TNA sử dụng các công cụ đánh giá có sự tham gia để thu thập và phân tích thông tin liên quan đến vai trò của các bên liên quan trong hệ thống sử dụng rừng và đất rừng; và để đánh giá nhu cầu đào tạo lâm nghiệp cấp đại học.

Phân tích các bên liên quan được thực hiện mang tính chất chỉ đạo cho các hoạt động TNA và phát triển chương trình tiếp theo. Xác định các bên liên quan, bao gồm các tổ chức chính phủ và phi chính phủ hoạt động trong ngành lâm nghiệp và phi lâm nghiệp.

Trong khi sinh kế của người dân có ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển khu vực và quốc gia, trong cấu trúc hiện tại, cộng đồng hoặc các hộ gia đình không có vai trò ra quyết định mà quyền ra quyết định thuộc thẩm quyền ở cấp vùng hoặc quốc gia và các ngành. Tổ công tác TNA ban đầu đã tìm hiểu các hoạt động thể chế liên quan đến mối quan hệ giữa cộng đồng địa phương và nguồn tài nguyên rừng. Hy vọng rằng phương thức này có thể đưa ra một cách hiểu chung nhất về định nghĩa lâm nghiệp xã hội ở Việt Nam và cách thức các trường đại học đóng góp hiệu quả vào sự phát triển LNXH như là một phương thức phát triển bền vững. Người dân địa phương được coi là nguồn cung cấp thông tin quý báu vì họ đã tích lũy được vốn kiến thức về đời sống con người, nhu cầu và các hoạt động của các bên liên quan khi thực hiện các hoạt động LNXH. Chính vì vậy, hi vọng rằng họ có thể đại diện cho nhóm người ngoài cuộc đưa ra những ý kiến nhận xét, đóng góp ý kiến phản hồi về kiến thức, kỹ năng và thái độ hiện tại về nhu cầu của cộng đồng về LNXH.

Nhìn chung, kết quả TNA chỉ ra rằng một lần nữa có nhu cầu đưa nhân tố con người - về mặt xã hội, văn hoá và quản lý - vào đào tạo lâm nghiệp mà không cần giảm nhẹ nhân tố khoa học kỹ thuật. Nhận thức được điều này, kết quả TNA có thể hiểu rộng ra là đề xuất phát triển, tăng cường nhân lực trong những lĩnh vực sau:

- Năng lực đào tạo và khuyến nông lâm;
- Năng lực nghiên cứu;
- Năng lực quản lý có sự tham gia.

Quá trình phát triển chương trình

Sau khi tiến hành TNA, phát triển chương trình đã được triển khai ở mỗi trường đại học nhằm cung cấp các chương trình đào tạo lấy bằng lâm nghiệp. Từ năm 1998 -1999, mỗi khoa lâm nghiệp của các trường đại học nông lâm có xu hướng phát triển chương trình và tài liệu giảng dạy riêng của mình, ngay cả đối với các môn học đại cương như LNXH đại cương. Chương trình hỗ trợ LNXH quyết định thúc đẩy sự hợp tác giữa các trường, không chỉ trong việc tham khảo, học hỏi thêm về PCD mà còn trong việc áp dụng những gì đã tiếp thu được thông qua phối kết hợp xây dựng sản phẩm giáo dục (khung chương trình, tài liệu học tập và nội dung chi tiết). Có thể điểm qua một vài lý do cho hoạt động này như sau.

Trước hết, một số khái niệm và nguyên tắc cơ bản cần phải đưa vào chương trình học của mỗi trường. Thứ hai, hợp tác sẽ đem lại cơ hội cho mỗi đơn vị đối tác thu thập ý kiến, quan điểm và thông tin đóng góp của các bên liên quan thông qua TNA, nghiên cứu hiện trường, hội thảo và các hoạt động khác, để có thêm thông tin cho quá trình phát triển chương trình tổng thể. Hơn nữa, hợp tác cũng sẽ tạo điều kiện để các bên cùng chia sẻ nguồn lực con người, đặc biệt là trong bối cảnh kinh nghiệm về LNXH của giáo viên ở các trường đại học còn hạn chế.

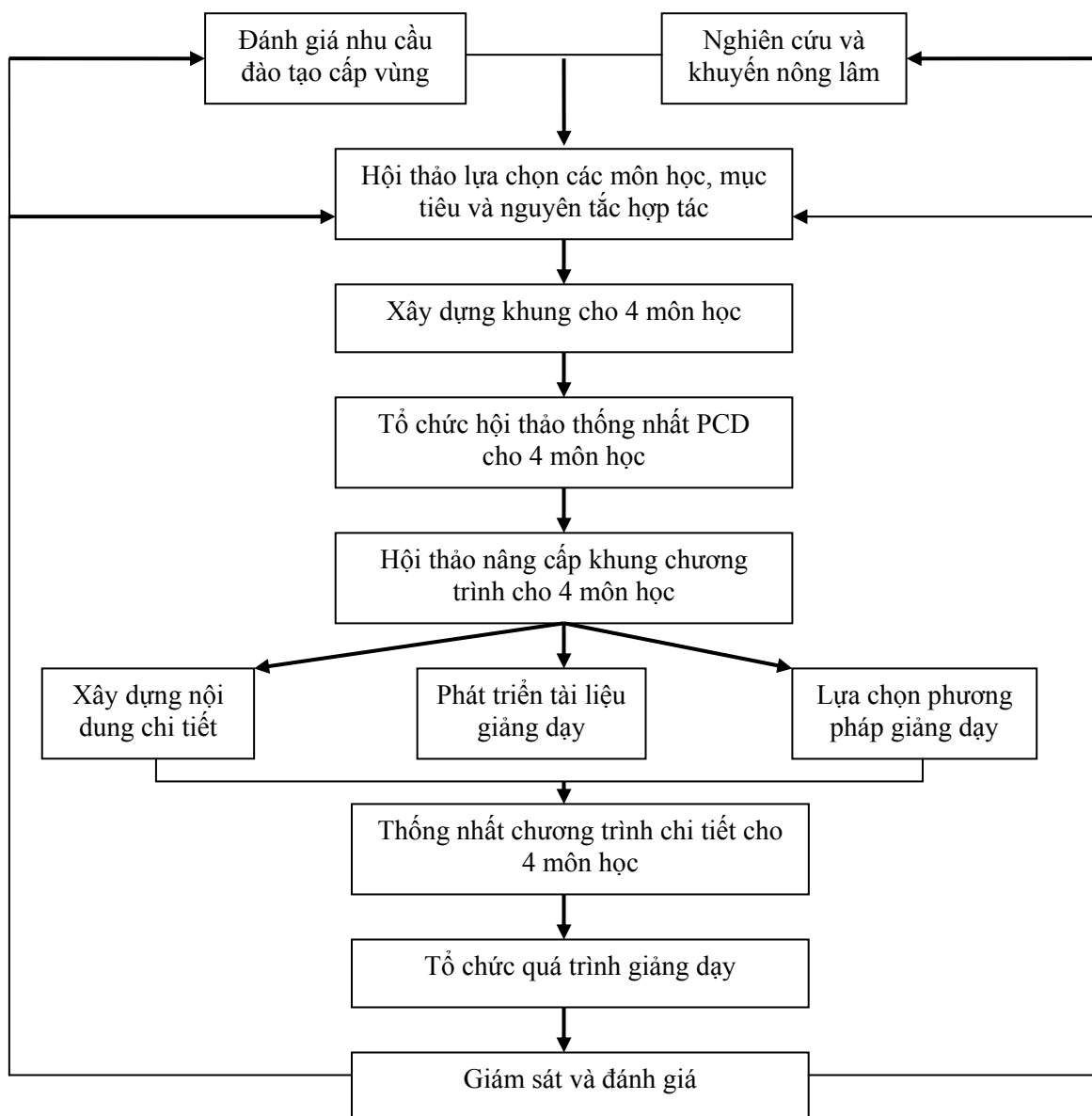
Sau khi bước đầu thống nhất về nguyên tắc hợp tác, các bên đã trao đổi tài liệu giảng dạy hiện có và cùng phát triển khung chương trình cho 3 môn học là môn LNXH đại cương, Khuyến lâm, và Quản lý dự án LNXH. Ngoài ra, thành viên của Mạng lưới giáo dục nông lâm kết hợp khu vực Đông Nam Á cũng đã phát triển khung chương trình thứ 4. Cán bộ của 7 thành viên mạng lưới đào tạo LNXH đã liên tục trao đổi thông tin qua thư điện tử và qua các cuộc họp thường xuyên để xây dựng nên 3 nhóm môn học. Các tổ công tác nhất trí xây dựng khung chương trình chung cho các môn học của các cơ sở đào tạo, dựa vào đó, mỗi cơ sở có thể bổ sung thêm những vấn đề hoặc tài liệu giảng dạy mà họ cho là cần thiết để trở thành chương trình cho riêng mình. Trong quá trình xây dựng khung chương trình, các tổ công tác đã được cung cấp nhiều thông tin và kinh nghiệm đa dạng, phong phú. Điều đó chứng tỏ rằng khung chương trình được xây dựng phản ánh quan điểm của các bên liên quan.

Các bên tham gia bao gồm các tổ chức, cơ quan, chương trình dự án trong và ngoài nước liên quan đến lâm nghiệp đã tham dự một hội thảo quan trọng được tổ chức với 2 mục tiêu chính: tạo cơ hội cho các bên liên quan bên ngoài đưa ra ý kiến nhận xét dự thảo chương trình và khuyến khích sự liên kết giữa các tổ chức và cá nhân quan tâm đến đào tạo lâm nghiệp xã hội. Sau hội thảo đã thu thập được rất nhiều ý kiến đóng góp cũng như quan điểm phát triển chương trình môn học, đồng thời mối liên kết giữa các chương trình, tổ chức khác nhau đã được tăng cường.

Đại biểu cũng thống nhất rằng chương trình hiện tại chưa phải là một sản phẩm hoàn chỉnh mà cần phải tiếp tục được hoàn thiện. Các nhóm phát triển môn học nhất trí sẽ cùng ngồi lại với nhau trong thời gian tới để tiếp tục thảo luận thống nhất hoàn thiện khung chương trình và tiến tới phát triển nội dung, phương pháp và tài liệu phục vụ quá trình dạy và học. Cuối năm 1999, các nhóm đã xây dựng thành công khung chương trình chi tiết và cũng đã họp nhóm nhiều lần. Việc trao đổi thông tin qua hệ thống thư điện tử đã được tăng cường, giảm số lần họp trực tiếp. Ba nhóm môn học đã xây dựng thành công chương trình chi tiết gồm:

- Khung chương trình (có đầy đủ luận cứ, mục tiêu, mục đích và tóm tắt nội dung, phương pháp và tài liệu giảng dạy);
- Tài liệu giảng dạy bao gồm kế hoạch bài giảng chi tiết và chỉ dẫn của giáo viên;
- Tài liệu học tập;
- Hệ thống tổ chức thực hành cho mỗi môn học (phối hợp với các môn học khác);
- Tổ chức đánh giá các môn học (bao gồm đánh giá quá trình học của học viên và đánh giá tổng thể môn học);
- Danh sách các thuật ngữ được sử dụng trong các môn học;
- Danh mục các nguồn lực bổ sung;
- Tài liệu, phương tiện hỗ trợ giảng dạy và học tập.

Hình 15 đưa ra 1 ví dụ cụ thể minh họa cho tiến trình PCD của 4 môn học LNXH thuộc chương trình học cấp bằng lâm nghiệp. Tiếp theo là đề cương chi tiết của một trong những môn học này.



Hình 15: Quá trình PCD 4 nhóm môn học LNXH

Xây dựng cơ cấu khung chương trình cho mỗi môn học

Khung chương trình cho mỗi môn học được xây dựng dựa trên kết quả khảo sát nhu cầu đào tạo, kết quả xem xét mối quan hệ giữa môn học này với những môn học khác và thoả thuận của tất cả các bên liên quan. Ở đây xin đưa ra một ví dụ một trong những môn học được xây dựng sử dụng phương pháp tiếp cận hợp tác – LNXH đại cương. Khung chương trình môn học này được trình bày dưới đây.

Nhu cầu về môn học:

- Bối cảnh kinh tế xã hội của Việt Nam đang thay đổi nhanh chóng. Cần phải có một phương thức tiếp cận phù hợp để kết hợp các vấn đề xã hội trong quản lý tài nguyên và quản lý rừng.

- Kết quả TNA về LNXH cho thấy khuyến nông lâm viên còn thiếu kiến thức, kỹ năng cũng như thái độ về phát triển lâm nghiệp xã hội. Điều này đã ít nhiều ảnh hưởng đến chất lượng công việc của họ.
- LNXH là môn học cơ bản đại diện cho nhóm môn học về LNXH vì: (i) cung cấp khái niệm cơ bản về LNXH; (ii) đưa ra nhiều quan điểm và nghiên cứu chính sách liên quan đến phát triển lâm nghiệp trong bối cảnh kinh tế xã hội mới; (iii) đưa ra cơ sở cho nhận thức cũng như một phương thức tiếp cận LNXH.

Mục tiêu:

- Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về lâm nghiệp xã hội, bước đầu coi LNXH như là một phương thức quản lý tài nguyên có sự tham gia;
- Hỗ trợ sinh viên có được những điều kiện cơ sở để chủ động áp dụng kiến thức và kỹ năng đã tiếp thu vào các hoạt động lâm nghiệp xã hội;
- Khuyến khích sinh viên quan tâm đến và tham gia vào phương thức tiếp cận LNXH ở Việt Nam.

Bảng 30: Nội dung khung chương trình môn học LNXH đại cương

Chủ đề	Mục tiêu sau khi học, sinh viên có khả năng:	Nội dung
1. Tổng quan về lâm nghiệp xã hội	Giải thích được những vấn đề cơ bản về sự phát triển LNXH Trình bày được LNXH là gì Phân biệt được LNXH và lâm nghiệp truyền thống Áp dụng được các nguyên tắc LNXH vào các vấn đề khác như khuyến nông lâm và quản lý dự án LNXH Giải thích được tầm quan trọng và tính cấp thiết của LNXH đối với tiến trình phát triển LN ở Việt Nam.	Giới thiệu về LNXH Luận cứ và sự phát triển của LNXH Khái niệm và định nghĩa LNXH Sự phát triển của LNXH
2. Chính sách liên quan đến sự phát triển LNXH	Trình bày được hệ thống chính sách liên quan đến sự phát triển LNXH Áp dụng được một số chính sách cơ bản vào sự phát triển của LNXH	Giới thiệu những chính sách liên quan đến LNXH Thực tế triển khai chính sách liên quan đến LNXH Mối quan hệ giữa các chính sách phát triển nông thôn
3. Sinh thái - nhân văn trong LNXH	Miêu tả được mối quan hệ giữa môi trường tự nhiên, xã hội và văn hoá Áp dụng được kiến thức về sinh thái học nhân văn vào quá trình phát triển cộng đồng, đặc biệt là cộng đồng nông thôn miền núi	Khái niệm sinh thái học nhân văn và mối quan hệ của nó theo quan điểm hệ thống Sinh thái học nhân văn và sự phát triển bền vững trong LNXH Kiến thức bản địa và mối quan hệ giữa kiến thức bản

Chủ đề	Mục tiêu sau khi học, sinh viên có khả năng:	Nội dung
	Miêu tả được vai trò của giới trong quá trình quản lý thiên nhiên.	địa với quản lý tài nguyên thiên nhiên Giới trong các hoạt động LNXH
4. Phương thức tiếp cận có sự tham gia	Phân tích phương thức tiếp cận có sự tham gia trong phát triển LNXH Áp dụng kiến thức về phương thức tiếp cận có sự tham gia vào các vấn đề khác, ví dụ như đánh giá nông thôn và thực hiện các hoạt động LNXH. Lựa chọn và sử dụng các công cụ có sự tham gia thích hợp. Miêu tả các hình thức khác nhau của sự tham gia và ứng dụng của nó vào thực tiễn.	Khái niệm về sự tham gia và lịch sử của phương thức tiếp cận có sự tham gia. Các loại hình tham gia Điều kiện để thúc đẩy sự tham gia có hiệu quả. Động lực và cơ chế tham gia Phương thức tiếp cận có sự tham gia

Nguồn: A case study of participatory forestry curriculum development and revision in Vietnam. In *Forestry Curriculum Development and Revision. Case Studies from Developing Countries*. Rome: FAO, pp. 123-196. P.Taylor, Dang Kim Vui, Dinh Duc Thuan and Hoang Huu Cai (2001)

Việc phát triển nội dung chi tiết, phương pháp và tài liệu giảng dạy cho những môn học này được tiếp tục thông qua sự hợp tác đến cuối năm 2000, sau đó tiến hành đánh giá tổng thể với sự tham gia của các bên liên quan chính. Kết quả cho thấy chất lượng dạy và học được cải thiện nhờ vào những nỗ lực hợp tác này.

1.4. Bài học kinh nghiệm PCD cho đào tạo lâm nghiệp ở Việt Nam

Từ năm 1996, quá trình phát triển và cải thiện chương trình đào tạo lâm nghiệp ở Việt Nam đã đạt được những bước tiến đáng kể. Thông qua quá trình thực hiện và những kết quả đã đạt được, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm sau:

- Phát triển chương trình giáo dục lâm nghiệp phải dựa vào chiến lược phát triển nhân lực cho các cơ sở đào tạo, đặc biệt là các bên liên quan đến việc áp dụng phương thức phát triển chương trình mới. Chương trình Hỗ trợ LNXH đã tạo cơ hội hỗ trợ đào tạo và hỗ trợ những cá nhân chủ chốt tham gia vào PCD.
- Phát triển chương trình giáo dục lâm nghiệp cần phải được liên kết chặt chẽ với các hoạt động nghiên cứu khoa học và khuyến nông khuyến lâm. Chất lượng của chương trình phụ thuộc rất nhiều vào sự kết hợp giữa 3 hoạt động: đào tạo, nghiên cứu và khuyến nông khuyến lâm. Bằng biện pháp phối kết hợp 3 hoạt động này, đối tượng tham gia có thể nâng cao kiến thức, kỹ năng cũng như là thay đổi, mở rộng quan điểm, từng bước nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập.
- Trong phát triển chương trình, cần chú trọng đến phương thức và cách thức phối kết hợp, lồng ghép phát triển nội dung, phương thức giảng dạy và tài liệu học tập. Nếu các cơ sở đào tạo thiếu nguồn lực, cơ sở hạ tầng cũng như tài liệu giảng dạy và học, việc

phát triển tài liệu học tập hiệu quả có ảnh hưởng rất lớn đến việc cải thiện phương pháp giảng dạy.

- Việc thành lập mạng lưới đào tạo giữa các tổ chức đào tạo, nghiên cứu và khuyến nông lâm là một biện pháp hữu hiệu tăng cường nỗ lực hỗ trợ và hợp tác vào phát triển chương trình. Tuy nhiên, cần phải có cơ chế khuyến khích phù hợp giữa các bên liên quan để có được một quá trình phát triển chương trình thực sự bền vững. Chỉ khi nào giảng viên đại học và các bên liên quan có thể đảm bảo được cuộc sống của chính mình thì họ mới quyết tâm cống hiến tài năng và sức lực của mình cho công cuộc phát triển chương trình, dù có thể trong thực tế, họ luôn cam kết sẽ cải thiện chương trình giáo dục đào tạo của mình.
- Liên kết các cơ sở đào tạo với các dự án và chương trình quốc tế cũng như với các tổ chức phi chính phủ như SIDA, RECOFTC, IIRR, Đại học Reading của Anh, GTZ, SFSP tạo điều kiện phổ biến những bài học kinh nghiệm rút ra trong quá trình thực hiện. Một hệ thống trao đổi thông tin sẽ tăng cường việc chia sẻ kinh nghiệm, phương thức tiếp cận và cách thức trong quá trình PCD.
- Thiết lập mối liên kết giữa các tổ chức trong nước, trong khu vực và quốc tế và các mạng lưới sẽ tạo ra một môi trường năng động thuận lợi cho việc phát triển chương trình. Mặc dù các cơ sở đào tạo ở Việt Nam cho rằng mình cần phải học hỏi kinh nghiệm từ các nước khác, nhưng trong thực tế, một số chương trình trong khu vực đang học hỏi kinh nghiệm từ chính mạng lưới đào tạo lâm nghiệp xã hội ở Việt Nam vì họ mong muốn tìm hiểu cách thức nâng cao, cải thiện phương thức làm việc của chính họ.
- Sự tham gia dân chủ và công bằng trong toàn bộ quá trình phát triển chương trình là 2 yếu tố quan trọng dẫn đến thành công trong lĩnh vực cải cách giáo dục đại học lâm nghiệp ở Việt Nam. PCD dựa trên nguyên tắc sự tham gia và nguyên tắc này xuyên suốt toàn bộ quá trình và là nguyên tắc chính của mọi hoạt động.

2. Phát triển chương trình đào tạo khuyến lâm

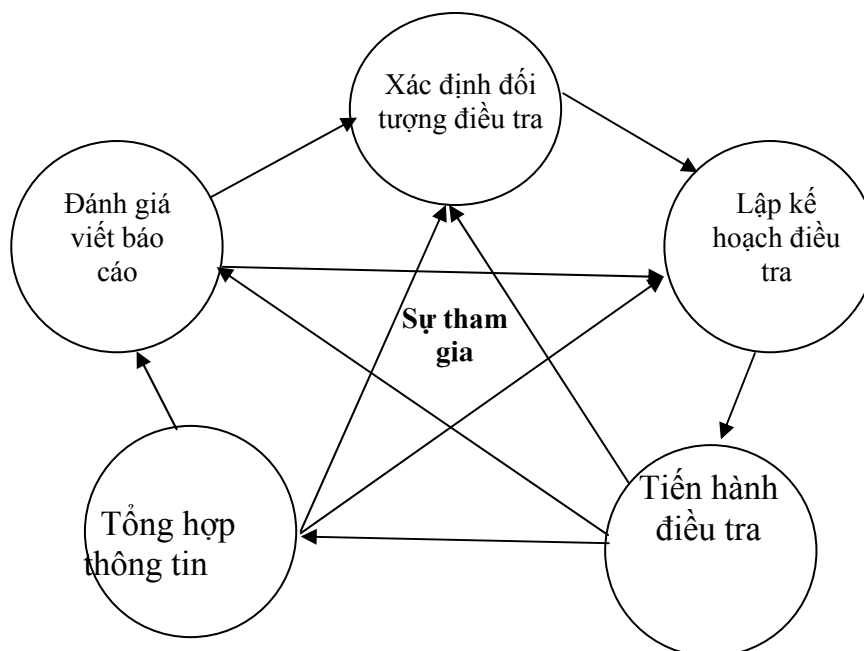
2.1. Đánh giá nhu cầu đào tạo khuyến lâm

2.1.1. Vai trò của đánh giá nhu cầu đào tạo

Theo cách tiếp cận cũ việc đánh giá nhu cầu đào tạo ít quan trọng trong đào tạo của khuyến nông khuyến lâm, người ta chỉ thực hiện các khoá đào tạo theo kế hoạch đã định trước. Hiện nay, việc đào tạo trong khuyến nông khuyến lâm được chuyển dần sang cách tiếp cận có sự tham gia, điều tra đánh giá nhu cầu đào tạo là một bước rất quan trọng. Đánh giá nhu cầu đào tạo là một công cụ có giá trị để biết về những người tham gia trước khi đào tạo. Nó cho người cán bộ đào tạo biết trước những thông tin về những chủ đề cần được thảo luận và làm thế nào để thực hiện nó dựa vào đặc điểm của người tham gia. Việc đánh giá nhu cầu đào tạo có hiệu quả sẽ thúc đẩy việc huấn luyện lấy người học làm trung tâm và xây dựng được những khoá học dựa trên các kiến thức và kinh nghiệm của người học. Cần lưu ý rằng, xác định nhu cầu đào tạo nhằm tìm ra những kiến thức, kỹ năng mà người học cần chứ không phải cái mà chúng ta có thể cung cấp cho họ. Đánh giá nhu cầu đào tạo bao gồm nhiều bước với sự tham gia của nhiều đối tượng khác nhau (người dạy, người học, người xây dựng chương trình, người dân, nhà tài trợ và người sử dụng kết quả đào tạo...).

2.1.2. Các bước thực hiện trong đánh giá nhu cầu đào tạo

Điều tra, đánh giá nhu cầu đào tạo được thực hiện qua nhiều bước theo Hình 16.



Hình 16: Các bước thực hiện TNA

2.1.3. Xác định đối tượng đào tạo và đối tượng điều tra

Trong bước này cần xác định:

- Ai cần đào tạo?
- Mục tiêu và động cơ đào tạo của họ là gì?
- Các loại đối tượng cần điều tra là ai?

Xác định đối tượng đào tạo trước hết cần trả lời câu hỏi: Ai cần đào tạo ? Trước khi tiến hành xác định đối tượng điều tra cần làm rõ và phân loại các đối tượng đào tạo. Trên cơ sở phân loại đối tượng đào tạo sẽ xác định đối tượng điều tra phỏng vấn, bao gồm số lượng, cơ cấu theo lứa tuổi, kinh nghiệm, giới, nghề nghiệp.v.v.

2.1.4. Xác định nội dung điều tra

a) Phân biệt kiến thức, kỹ năng và thái độ cần đào tạo

Sự khác nhau giữa kiến thức, kỹ năng và thái độ được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 31: So sánh kiến thức, kỹ năng và thái độ

STT	Kiến thức	Kỹ năng	Thái độ
1	Là những thông tin được chứa đựng trong não	Là những hoạt động nhằm đạt một mục tiêu nhất định	Là những giá trị bên trong
2	Thể hiện người học biết cái gì	Thể hiện người học làm được cái gì	Thể hiện người học ứng xử như thế nào
3	Đạt được thông qua học lý thuyết	Đạt được thông qua thực hành	Đạt được thông qua giao tiếp
4	Thể hiện thông qua trình bày miệng hay bài viết	Thể hiện thông qua làm ra các sản phẩm cụ thể	Được thể hiện thông qua các hành vi ứng xử
5	Liên quan đến bộ não	Liên quan đến chân tay	Liên quan đến trái tim
6	Bao gồm 6 loại cơ bản là: Các sự kiện, khái niệm, nguyên lý, quy trình, quá trình, cấu trúc	Bao gồm các kỹ năng hành động và kỹ năng tư duy	Bao gồm các thái độ quan sát được và các thái độ không quan sát được
7	Được thể hiện thông các động từ điển hình như: trình bày, giải thích, mô tả, làm rõ.v.v.	Thể hiện thông qua các động từ như: Thiết kế, vẽ được, điều khiển được, pha chế được.v.v.	Được thể hiện thông qua các động từ như: Nhận thức được, nâng cao được.v.v.
8	Sản phẩm trừu tượng	Sản phẩm cụ thể	Sản phẩm vừa cụ thể vừa trừu tượng

Nguồn: Giáo trình khuyến lâm. Nhà xuất bản Nông nghiệp 2006

Kiến thức bao gồm các bộ phận: sự kiện, khái niệm, nguyên lý, quy trình, quá trình, cấu trúc...

Kỹ năng gồm kỹ năng thể hiện thông qua nhận thức, kỹ năng nghề nghiệp.

Thái độ là những mối quan hệ ứng xử quan sát được; là những giá trị bên trong không quan sát được.

b) Nội dung đánh giá nhu cầu đào tạo

Quá trình điều tra, đánh giá nhu cầu đào tạo được thực hiện theo các bước sau:

- Phân tích công việc họ đang và sẽ làm
- Những kiến thức, kỹ năng và thái độ cần phải có để thực hiện công việc đó
- Những kiến thức, kỹ năng và thái độ hiện đã có
- Những khoảng trống về kiến thức, kỹ năng và thái độ cần phải được đào tạo.

Nội dung điều tra được thực hiện theo

Bảng 32.

Bảng 32: Khung nội dung điều tra

Đối tượng

Các loại công việc	Kiến thức			Kỹ năng			Thái độ		
	Hiện có	Nhu cầu	+/-	Hiện có	Nhu cầu	+/-	Hiện có	Nhu cầu	+/-

Nguồn: Giáo trình khuyến lâm. Nhà xuất bản Nông nghiệp 2006

c) Lựa chọn phương pháp điều tra

Để thu thập được các thông tin trên, có thể sử dụng các phương pháp như phát phiếu điều tra, phỏng vấn, thảo luận và hội thảo.

d) Tổ chức quá trình điều tra

- Thành lập tổ điều tra khoảng 3- 4 người có các chuyên môn khác nhau như lâm nghiệp, nông nghiệp, chăn nuôi. Trong đó có ít nhất một nhân viên có chuyên môn hoặc kinh nghiệm về phát triển chương trình đào tạo.
- Tập huấn phương pháp cho các thành viên của nhóm điều tra.
- Phân công trách nhiệm trong tổ điều tra cho các công việc như người phỏng vấn, người quan sát, người ghi chép, người thúc đẩy...
- Xây dựng kế hoạch thực hiện (thời gian, số lượng, vật liệu, phân chia trách nhiệm).
- Thực hiện điều tra đánh giá.

e) Phân tích và tổng hợp thông tin

Sau khi điều tra và khảo sát, các thông tin rời rạc được tổng hợp và phân tích theo các chủ đề dưới dạng các biểu mẫu. Quá trình phân tích và tổng hợp thông tin bao gồm:

- Tổng hợp thông tin trên hiện trường.
- Phân tích và tổng hợp các thông tin theo các biểu mẫu.

Vấn đề quan trọng nhất là làm thế nào phân tích và tổng hợp được thông tin mang tính đại diện cao nhất từ nhiều nguồn thông tin khác nhau. Để thể hiện vấn đề này người ta có thể sử dụng tần suất xuất hiện của thông tin đó trong toàn bộ quá trình.

Có một số bảng, biểu quan trọng cần được tổng hợp là:

- Tổng hợp bảng, biểu liên quan đến đối tượng điều tra.
- Tổng hợp bảng, biểu liên quan đến đối tượng đào tạo.
- Tổng hợp bảng, biểu liên quan đến tổ chức các khoá đào tạo.

g) Hội thảo đánh giá

Sau khi phân tích tổng hợp các thông tin, cần tiến hành hội thảo đánh giá. Mục đích của hội thảo nhằm:

- Trình bày kết quả điều tra trước nhóm.
- Đề xuất các khoá đào tạo và thảo luận, thống nhất với các thành viên tham gia.

2.2. Thiết kế chương trình khóa đào tạo ngắn hạn

2.2.1. Mục tiêu đào tạo và mục tiêu học tập

a) Mục tiêu đào tạo là gì?

Mục tiêu đào tạo là một mục tiêu tổng thể của một sự kiện đào tạo được xây dựng một cách chung nhất. Ví dụ như nhu cầu nâng cao trình độ kỹ thuật của cán bộ khuyến nông xã, hay nhu cầu nâng cao năng lực quản lý cho các cán bộ quản lý. Việc xây dựng mục tiêu đào tạo trong những trường hợp như vậy bắt nguồn trực tiếp từ nhu cầu đào tạo. Thông thường, mục tiêu đào tạo rất ngắn gọn và khái quát.

b) Mục tiêu học tập là gì?

Mục tiêu học tập là yếu tố chủ chốt do giảng viên xây dựng. Mục tiêu học tập chính xác hơn nhiều và đi vào chi tiết hơn nhiều so với mục tiêu đào tạo. Mục tiêu học tập là những gì học viên cần đạt được sau khoá học. Đó chính là kiến thức, kỹ năng, và thái độ. Những mục tiêu đề ra như vậy chính là yêu cầu về chất lượng, kết quả chương trình bài giảng chứ không đơn thuần là quá trình xây dựng chương trình bài giảng.

2.2.2. Nội dung và phương pháp thiết kế khoá đào tạo khuyến lâm

Thiết kế một khoá đào tạo là các hoạt động được tiến hành trước khi thực hiện công tác đào tạo, nó bao gồm các công việc như: Xác định tên khoá đào tạo, nêu lý do cần phải tổ chức khoá đào tạo, phân tích đối tượng đào tạo, xác định mục tiêu, xây dựng chương trình đào tạo, xây dựng các chỉ số giám sát và đánh giá khoá đào tạo, lập kế hoạch và thời gian biểu, lập kế hoạch bài giảng, xác định hình thức kiểm tra, phát triển các tài liệu phát tay, xác định hình thức đánh giá khoá đào tạo và xác định ngân sách cho một khoá đào tạo.

+ *Xác định tên khóa đào tạo:* Tên khóa đào tạo thể hiện mục tiêu và nội dung chính cần đào tạo. Tên khóa đào tạo phải ngắn gọn, dễ hiểu và bao quát được các yêu cầu trên.

+ *Xác định lý do phải tổ chức khóa đào tạo:* Cần làm rõ lý do tổ chức khóa đào tạo là xuất phát từ nhu cầu của ai, ai là người đề xuất và chủ trương thực hiện khóa đào tạo này ?

+ *Phân tích đối tượng đào tạo:* Trong phân tích đối tượng đào tạo cần làm rõ ai là những học viên tham gia khóa đào tạo (số lượng học viên, tuổi, phân bố nam, nữ, nghề nghiệp và vị trí của họ...), những điểm yếu của họ, lý do họ tham gia khóa đào tạo (nhu cầu, những mong đợi, động cơ...), học viên có thể tham gia đóng góp gì cho khóa đào tạo (kinh nghiệm, kỹ năng đặc biệt...), học viên học tốt nhất khi nào (cách học, thời gian...).

+ *Xác định mục tiêu của khóa đào tạo:* Mục tiêu nói về việc người học sẽ như thế nào hoặc họ có khả năng làm được gì sau khi kết thúc khóa học hoặc được trải qua một kinh nghiệm học tập nào đó. Điều này đòi hỏi sự thay đổi từ việc nhấn mạnh vào yêu cầu đối với người giáo viên hoặc tập huấn viên sang yêu cầu đối với người học.

Để xác định một mục tiêu là đã đạt được hay chưa, thì cần phải thấy được những thay đổi trong hành vi của người học. Để đánh giá được điều này đã xảy ra hay không thì cần có bằng chứng. Muốn làm được điều đó, cần phải sử dụng động từ trong mục tiêu, có nghĩa là phải sử dụng một ý diễn đạt khẳng định rằng người học có thể làm được gì sau quá trình học tập. Các mục tiêu phải SMART, nghĩa là cụ thể, đo được, đạt được, thực tế, và bảo đảm giới hạn về thời gian. Theo các nhà giáo dục có các loại mục tiêu, ứng với 3 lĩnh vực học tập là kiến thức, kỹ năng và thái độ.

+ *Xây dựng chương trình đào tạo*: Xây dựng chương trình đào tạo bao gồm việc xác định các chủ đề chính, mục tiêu cần đạt được, nội dung từng chủ đề, phương pháp và thời gian phân cho lý thuyết và thực hành. Khi xây dựng chương trình đào tạo cần chú ý tới 2 yếu tố là lựa chọn nội dung và thứ tự sắp xếp nội dung.

- *Lựa chọn nội dung*

Nội dung đưa vào đào tạo phải căn cứ vào nhu cầu đào tạo và xem xét đến các mặt kiến thức, kỹ năng và thái độ. Về kiến thức cần xem xét các loại kiến thức gì để đáp ứng nhu cầu của người học. Trong kiến thức nên chia làm 3 loại: Phải biết, nên biết, biết thì tốt... Tất cả các kiến thức mà học viên phải biết cần được đưa vào nội dung tập huấn, các kiến thức khác có thể trực tiếp đưa vào hay đưa vào dưới dạng tài liệu tham khảo. Trong kỹ năng cần xác định rõ các loại kỹ năng nào là cần thiết và trọng điểm, các kỹ năng nào có thể chỉ trình diễn hoặc giới thiệu sơ bộ. Về thái độ cần làm rõ những thay đổi gì trong thái độ là cần thiết. Điều này muốn biết phải qua nghiên cứu nhu cầu cụ thể, hoặc qua điều tra, phỏng vấn và quan sát.

- *Sắp xếp thứ tự hợp lý*

Có 4 nguyên tắc cơ bản phải tuân theo khi sắp xếp thứ tự nội dung:

- Đi từ đơn giản đến phức tạp.
- Bảo đảm tính logic. Có thể theo thứ tự thời gian, theo chủ đề hoặc phụ thuộc vào kiểu học của học viên.
- Đi từ cái biết đến cái không biết.
- Giới thiệu nội dung theo yêu cầu thực hiện công việc.

+ *Lựa chọn phương pháp và tài liệu giảng dạy*

Khi cân nhắc sử dụng phương pháp dạy học nào, cần phải xác định ngay từ đầu là học viên sẽ học như thế nào và chúng ta mong muốn học viên học như thế nào? Thông thường các cán bộ đào tạo vẫn hay đứng trước bảng đen và thuyết trình một chiều.

Các học thuyết giáo dục hiện đại cho rằng học viên càng tham gia vào việc học của họ bao nhiêu, càng có khả năng học được nhiều bấy nhiêu. Điều này đặc biệt đúng với những học viên lớn tuổi vì họ có rất nhiều kinh nghiệm khác nhau. Do đó, việc học là một quá trình có sự tham gia, ở đó vai trò của người giáo viên có tính thúc đẩy chứ không có tính giáo huấn.

Một giáo viên tốt cần phải có sẵn trong mình nhiều phương pháp và biết ở thời điểm nào và ở đâu thì có thể sử dụng chúng có hiệu quả. Tuy nhiên chính bản thân các phương pháp đều không đầy đủ nên chúng ta cần phải có tài liệu thêm.

+ *Xác định các chỉ số giám sát và đánh giá khóa đào tạo*

Ngay trong giai đoạn thiết kế cần đề ra các chỉ số để làm cơ sở cho việc giám sát và đánh giá khóa đào tạo sau này. Một số chỉ tiêu có thể được xác định như:

- Sự hài lòng của học viên sau khóa đào tạo.
- Những kiến thức, kỹ năng và thái độ thu được sau khóa đào tạo.
- Khả năng vận dụng vào công việc của học viên.
- Tác động và ảnh hưởng của khóa đào tạo.
- Tỷ lệ giảm chi phí cho khóa đào tạo.

Bảng 33: Khung chương trình của một khoá đào tạo khuyến lâm⁷

Thời gian	Chủ đề bài giảng	Mục tiêu học tập (sau bài giảng, học viên có thể...)	Phương pháp đào tạo (có sự tham gia của người dân!)	Tài liệu chuẩn bị trước	Trách nhiệm/nhận xét
	Các nguyên tắc học tập của người lớn tuổi	<ul style="list-style-type: none"> Liệt kê ít nhất 7 nguyên tắc học tập của người lớn và giải thích ý nghĩa Thảo luận vai trò và trách nhiệm của giảng viên 	<ul style="list-style-type: none"> Bài giảng sống động 	<ul style="list-style-type: none"> Chương trình bài giảng Tài liệu phát tay “các nguyên tắc học tập của người lớn tuổi” 	
	Các kỹ năng hỗ trợ đào tạo của cá nhân	<ul style="list-style-type: none"> Sử dụng hợp lý cảm nang đào tạo cho việc tự học theo định hướng kết nối các nguyên tắc học tập của người lớn tuổi với các kỹ năng hỗ trợ cần thiết khi làm việc với các nhóm Tự đánh giá các kỹ năng hỗ trợ đào tạo của cá nhân 	<ul style="list-style-type: none"> Làm việc thành từng cặp Trình bày và thảo luận trong nhóm lớn Làm việc cá nhân (tự đánh giá) 	<ul style="list-style-type: none"> Kế hoạch bài giảng Cảm nang đào tạo Giấy Ao + bút phốt 	
	Hỗ trợ trong khuyến nông có sự tham gia của người dân (1)	<ul style="list-style-type: none"> Thảo luận về những thách thức trong các phương pháp khuyến nông và có sự tham gia của người dân Tóm tắt bốn phần chính các kỹ năng hỗ trợ được nêu rõ trong Sách ToT Suy nghĩ việc thực hiện vai trò của cán bộ khuyến nông và đưa ra những ý kiến đóng góp mang tính xây dựng 	<ul style="list-style-type: none"> Tổng kết việc thảo luận về sự tham gia của người dân trong khuyến nông và tầm quan trọng của việc hỗ trợ Đánh giá tình hình khuyến nông hiện tại trên thực địa thông qua các Video clip 	<ul style="list-style-type: none"> Chương trình bài giảng Tài liệu thực địa (đối với khuyến nông có sự tham gia của người dân) Video clip về tình hình khuyến nông hiện tại được thực hiện trên thực địa 	
	Hỗ trợ trong khuyến nông có sự tham gia của người dân (2)	<ul style="list-style-type: none"> áp dụng các kỹ năng hỗ trợ khi làm việc với các nhóm nông dân 	<ul style="list-style-type: none"> Đóng vai 	<ul style="list-style-type: none"> Chương trình bài giảng Các vai diễn khác nhau được in trên những tấm giấy nhỏ Giấy khổ lớn với các tiêu chí đánh giá 	

Nguồn: Bộ Tài liệu đào tạo lâm nghiệp cộng đồng: Dự án Phát triển Lâm nghiệp xã hội Sông Đà 2004

⁷ Nguồn: Sách TOT của Dự án Phát triển LNXH Sông Đà

2.2.3. Kế hoạch bài giảng và tài liệu phục vụ cho bài giảng

Kế hoạch bài giảng là một phần của khoá đào tạo được tiến hành nhằm đạt được mục tiêu học tập. Một kế hoạch bài giảng là một phần hướng dẫn chi tiết cách tiến hành một bài giảng với những thông tin về khoảng thời gian cho phép, các dụng cụ trợ giảng cần thiết, và các bước thực hiện bài giảng như là phần giới thiệu, một số bài tập thực hành bằng cách thảo luận theo nhóm, và sau đó là phần suy ngẫm. Những bài giảng ngắn có thể chiếm một khoảng thời gian từ nửa tiếng đến một tiếng. Những bài giảng dài hơn thậm chí có thể kéo dài một ngày. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, các bài giảng diễn ra trong khoảng thời gian từ 2 đến 3 tiếng. Mục đích của bài giảng là để đạt được một hay nhiều mục tiêu học tập.

Bảng 34: Khung hướng dẫn xây dựng kế hoạch bài giảng⁸

Chủ đề chương trình bài giảng	
Mục tiêu học tập	Sau chương trình bài giảng/chương trình đào tạo, học viên sẽ có thể..... Trước tiên, một chương trình bài giảng phải đưa ra được các mục tiêu của chương trình bài giảng. Việc này là cần thiết vì nó giúp cho học viên tiến hành và đánh giá xem chương trình bài giảng có hiệu quả hay không.
Thời gian	.. giờ .. phút Biết rõ thời gian xây dựng một chương trình bài giảng cần thiết để lập kế hoạch cho chương trình đào tạo.
Tài liệu	Những thông báo về việc chuẩn bị, thời gian và tài liệu giúp giảng viên hiểu rõ họ cần chuẩn bị những gì và như thế nào.
Các bước tiến hành	Chúng ta có thể đưa ra những hướng dẫn, chỉ dẫn, câu hỏi và bài tập trong chương trình bài giảng. Ngoài ra, chúng ta cũng nên có các câu trả lời và những thông tin chi tiết về câu hỏi hoặc các chủ đề có thể được đề cập đến trong đào tạo. Nên có những chỉ dẫn về các tài liệu khác nhau như dụng cụ trực quan, bảng biểu.
Các dụng cụ trực quan, bảng biểu thực hành và tài liệu phát tay	Để có một chương trình bài giảng thành công, các tài liệu phục vụ giảng dạy như máy chiếu, bảng biểu, tài liệu tra cứu, tài liệu phát tay là không thể thiếu được.
Gợi ý giành cho giảng viên	Lời góp ý về ứng dụng thực tế, tác động xấu tốt, rủi ro, cảnh báo, ý kiến góp ý là rất cần thiết.
Nguồn	Để công nhận công lao của người chuẩn bị giáo án, bạn nên viết tên người chuẩn bị ở phần này. Điều này sẽ đặc biệt quan trọng nếu tài liệu sau đó sẽ được người thứ 3 tiếp tục sử dụng hoặc chỉnh sửa.

Nguồn: Bộ Tài liệu đào tạo lâm nghiệp cộng đồng: Dự án Phát triển Lâm nghiệp xã hội Sông Đà 2004

⁸ Nguồn: Sách TOT của Dự án Phát triển LNXH Sông Đà

2.3. Phương pháp dạy học lấy học viên làm trung tâm

Những năm trước đây phương pháp dạy học chủ yếu là dựa vào kiến thức của người đào tạo. Người học chỉ có vai trò thụ động, tiếp thu những kiến thức đó. Truyền đạt kiến thức chủ yếu đi theo hướng một chiều. Gần đây, tính hiệu quả của phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm đã tỏ ra rất có hiệu quả nhất là trong đào tạo khuyến nông khuyến lâm, ở đó người được đào tạo chủ yếu là người lớn tuổi. Câu hỏi đặt ra là, những phương pháp nào có thể tận dụng được cách học tự phát triển của người lớn tuổi và nó được tiến hành như thế nào? Phương pháp dạy học lấy học viên làm trung tâm và phương pháp dạy học lấy giáo viên làm trung tâm khác nhau ở các điểm cơ bản theo Bảng 35.

Bảng 35: So sánh 2 mô hình dạy học

Tiêu chí so sánh	Phương pháp dạy học lấy giáo viên làm trung tâm	Phương pháp dạy học lấy người học làm trung tâm
Giao tiếp	Một chiều	Hai chiều
Sự học tập của học viên	Bị động	Chủ động
Phương pháp giảng dạy	Thuyết trình là chủ yếu	Nhiều phương pháp khác nhau
Chương trình giảng dạy	Cố định	Linh hoạt
Vai trò của giáo viên	Trực tiếp quản lý quá trình dạy học	Thúc đẩy, hỗ trợ quá trình dạy học
Vai trò của học viên	Tiếp nhận kiến thức	Trao đổi, chia sẻ
Số lượng học viên	Nhiều học viên	ít học viên
Địa điểm học tập	Cố định	Thay đổi

Nguồn: Bộ Tài liệu đào tạo lâm nghiệp cộng đồng: Dự án Phát triển Lâm nghiệp xã hội Sông Đà 2004

+ Một số phương pháp giảng dạy

Bảng 36: Các phương pháp giảng dạy chủ yếu trong đào tạo khuyến lâm

Phương pháp	Đặc điểm	Điểm mạnh	Điểm yếu
1. Thuyết trình	Chuyên tải kiến thức	Nhiều học viên có thể tham dự	Chỉ có thông tin một chiều. Học viên không tập trung nghe được lâu. Không có sự tham gia từ phía học viên.
2. Hội thảo	Tập hợp mọi người để thảo luận vấn đề nào đó	Người dự có thể trao đổi thông tin cho nhau	Chi phí tốn kém
3. Hội nghị chuyên đề (Seminar)	Chuyên tải kiến thức mang tính chất ít chính thức hơn là thuyết trình	Thông tin sâu	Thông tin một chiều
4. Đóng vai	Thường sử dụng trong	Không phải có tài	Cần thận với nhóm đối

Phương pháp	Đặc điểm	Điểm mạnh	Điểm yếu
	các lớp tập huấn để mô tả về vấn đề nào đó	liệu. Sinh động, giúp học viên dễ hoà nhập với thực tế.	tương là cán bộ cao cấp. Mất nhiều thời gian
5. Động não	Nói ngay mọi ý nghĩ lướt qua trong óc về một vấn đề đã được đặt ra	Thu thập được nhiều ý kiến khác nhau trong thời gian ngắn	Các ý kiến nhiều khi không chính xác.
6. Tham quan thực địa	Thường áp dụng cho những khóa học dài. Sau khi đi thực tế, học viên phải báo cáo lại vấn đề tất những gì mình quan sát được. Học viên cần biết rõ mục đích của chuyến đi	Sinh động, giúp học viên tiếp xúc với thực tế.	Cần nhiều công tác chuẩn bị trước.
7. Thảo luận nhóm	Làm việc trong nhóm dưới 10 người để trao đổi, thảo luận sâu và đi đến kết luận một vấn đề nào đó	Các vấn đề thảo luận thường theo nhiều hướng, đa dạng nên học viên có nhiều cơ hội để phát biểu ý kiến của mình	Mất nhiều thời gian
8. Ví dụ điển hình	Làm việc theo nhóm để phân tích một trường hợp nào đó. Đây là một phương pháp hữu hiệu nhất trong tập huấn về giới	Tạo cơ hội cho học viên áp dụng các lý thuyết đã học để phân tích tình hình thực tế. Điều này cũng phản ánh kinh nghiệm thực tế của học viên	Học viên có thể có ấn tượng về tính không xác thực của các ví dụ
9. Dùng phiếu thăm dò	Dùng các mảnh giấy nhỏ phát cho học viên để lấy ý kiến của họ về một vấn đề nào đó.	Sinh động thu được nhiều ý kiến đa dạng	Nhiều khi các ý kiến không tập trung
10. Chiếu phim Video	Dùng hình ảnh như một ví dụ điển hình. Giảng viên cần chọn lọc phim cẩn thận	Thay đổi không khí lớp tập huấn và có thể rất thú vị nếu nội dung phù hợp	Cần có điện, TV và đầu video. Khó tìm các băng có nội dung phù hợp.
11. Sử dụng tranh ảnh minh họa	Dùng các hình ảnh tranh vẽ minh họa cho lý thuyết. Giáo viên cần kết hợp với giải thích rõ ràng tránh gây hiểu lầm về nội dung	Rất phù hợp với tập huấn về kỹ thuật và có hiệu quả cao với đối tượng không đồng đều về trình độ, ngôn ngữ	Chỉ phát huy hiệu quả cao với các vấn đề kỹ thuật. Khó sử dụng cho tập huấn mang tính lý thuyết hay chỉ thị chính sách..

Nguồn: Bộ Tài liệu đào tạo lâm nghiệp cộng đồng: Dự án Phát triển Lâm nghiệp xã hội Sông Đà 2004

+ *Phương pháp giảng dạy kiến thức*

Giảng dạy kiến thức có thể được thực hiện theo phương pháp diễn giải (trực tiếp) hay quy nạp (gián tiếp). Phương pháp diễn giải nêu ra các khái niệm, định nghĩa v.v trước, sau đó giải thích bản chất và sự vận hành của nó. Phương pháp quy nạp nêu lên các hiện tượng, các biểu hiện, sau đó khái quát thành các định nghĩa, các quy luật. Theo John Collum, phương pháp giảng dạy kiến thức theo hình thức trực tiếp được thể hiện theo Bảng 37:

Bảng 37: Phương pháp giảng dạy kiến thức

STT	Loại kiến thức	Phương pháp giảng dạy	Yêu cầu đối với học viên	Ví dụ
1	Dạy về sự kiện	Nêu các sự kiện chính Tập trung làm rõ các sự kiện chính Nêu và giải thích các sự kiện tiếp theo	Nêu được tên các sự kiện	Liệt kê các chính sách về phát triển lâm nghiệp
2	Dạy về khái niệm	Đưa ra một khái niệm rõ ràng Nêu ra những nét đặc trưng cơ bản Đưa ra các ví dụ về khái niệm đó Đưa ra các ví dụ không thuộc khái niệm đó Đưa ra một số ví dụ gần tương tự khái niệm đó	Nêu được các ví dụ về khái niệm đó	PRA là gì?
3	Dạy về nguyên lý	Nêu nguyên lý Giải thích ở đâu nó được áp dụng và ở đâu nó không được áp dụng Lấy ví dụ về các trường hợp trên Vận dụng nguyên lý đó vào thực tế đó như thế nào?	Giải thích được tại sao lại tuân theo nguyên lý đó?	Những nguyên tắc cơ bản trong việc lập kế hoạch phát triển thôn bản có người dân tham gia .
4	Dạy về quy trình	Đưa ra các bước thực hiện rõ ràng bằng hình thức viết Giải thích rõ ràng cách làm từng bước Làm rõ mối liên hệ giữa các bước	Làm rõ những bước công việc cần phải làm	Quy trình trồng rừng cây bản địa
5	Dạy về quá trình	Nêu lên quá trình Giải thích từng bộ phận của quá trình Sử dụng quá trình đó để giải quyết một vấn đề nào đó.	Làm rõ quá trình đó được thực hiện như thế nào?	Quá trình PRA
6	Dạy về cấu trúc	Đặt vấn đề có cần thiết phải tìm hiểu cấu trúc của nó không? Giải thích các bộ phận cấu thành Giải thích mối liên hệ và quan hệ giữa chúng	Giải thích được cơ chế hoạt động của nó	Bộ máy tổ chức quản lý của thôn bản

Nguồn: Giáo trình khuyến lâm. Nhà xuất bản Nông nghiệp 2006

+ *Phương pháp giảng dạy kỹ năng qua trình diễn*

Trình diễn kỹ năng là một phương pháp dạy kỹ năng, là cầu nối giữa lý thuyết với thực hành và tạo khả năng cho học viên thực hiện nhiệm vụ riêng biệt một cách thành thạo. Quy trình trình diễn một kỹ năng:

Bước 1: Lập kế hoạch và chuẩn bị trình diễn

- Xác định rõ kỹ năng cần trình diễn (tên kỹ năng, sản phẩm cuối cùng, tiêu chuẩn về cỡ kích và chất lượng).
- Phân chia quá trình thực hiện kỹ năng thành các bước.
- Sắp xếp các bước theo một trình tự nhất định.
- Chuẩn bị các điều kiện vật chất và môi trường làm việc cần thiết cho trình diễn.
- Thực hành trình diễn thử cho thành thạo.

Bước 2: Tiến hành trình diễn

- Nói với học viên rõ ràng cái gì sẽ được trình diễn, sản phẩm của nó là gì? Nêu khái quát quá trình trình diễn.
- Nêu lên mối liên hệ giữa kỹ năng sắp thực hiện với kỹ năng liên quan với nó trước và sau này.
- Bao quát toàn bộ lớp để đảm bảo mọi người đều nghe và nhìn thấy.
- Biểu diễn các bước chậm rãi.
- Mỗi lần chỉ trình diễn một bước.
- Giữ các bước theo trình tự đã sắp xếp.
- Những điểm chốt cần dừng lại, đặt câu hỏi để đảm bảo học viên có thể theo dõi được.
- Sau khi trình diễn xong, chọn một học viên làm thử do giáo viên giải thích các bước.
- Kiểm tra lại bằng các câu hỏi như: Những điểm chủ chốt cần ghi nhớ là gì? Mục đích của kỹ năng này là gì? Những bước nào là quan trọng nhất? Vì sao?

Bước 3: Sau trình diễn

- Chọn học viên làm lại theo sự hướng dẫn của giáo viên.
- Chọn học viên khác làm theo hướng dẫn của một học viên khác.
- Học viên tự thực tập cho đến khi làm được.

2.4. Đánh giá khoá đào tạo

2.4.1. Đánh giá khoá đào tạo là gì

Đánh giá khoá đào tạo là bước cuối cùng trong chu trình đào tạo, để xem xét xem liệu một chương trình đào tạo có thành công hay không. Đánh giá là một quá trình liên tục, diễn ra suốt toàn bộ quá trình phát triển chương trình. Đánh giá là việc kiểm tra giá trị của chương trình đang được sử dụng gồm cả bản chất của các nội dung và cả mục đích của chương trình giáo dục, đào tạo. Đánh giá cá nhân là xem từng học viên học được gì về cả kiến thức, kỹ năng và thái độ. Đánh giá cố gắng xem xét các chương trình có giá trị như thế nào đối với những người tham gia và phát triển nó, xem chương trình tốt đến mức nào, có thể cải thiện nó như thế nào cho những người học hiện tại và tương lai.

Cũng như tất cả các mặt khác của quá trình phát triển chương trình, đánh giá phải được dựa trên nguyên tắc cùng tham gia. Tất cả các bên liên quan cần phải tham gia vào việc đánh giá chương trình. Các phương pháp, tiêu chuẩn và các chỉ số cho đánh giá cần được thiết lập ngay ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển chương trình. Các thông tin phải được thu thập, phân tích và rút ra kết luận. Tất cả các hoạt động này cần được thực hiện theo kiểu cùng tham gia.

2.4.2. Nội dung và mức độ đánh giá khoá đào tạo

Theo Donald Kirkpatrick, mức độ thành công của khoá đào tạo được đo bằng ít nhất 4 cấp độ khác nhau. Mỗi cấp độ đều có những tiêu chí để đánh giá riêng, các tiêu chí này nên được xem xét trong suốt và sau quá trình đào tạo. Chúng ta sẽ xem xét các cấp độ này từ thấp đến cao, để minh hoạ có thể lấy ví dụ về khoá đào tạo thiết lập vườn ươm cây lâm nghiệp.

Bảng 38: Các hình thức và nội dung đánh giá

Thời điểm	Thu thập cái gì	Thu thập như thế nào
Trong khoá học	Niềm say mê, hứng thú Phản hồi về chủ đề và phương pháp cụ thể trong đào tạo. Kết quả đạt được cũng như những thay đổi về nhận thức, trình độ và kỹ năng.	Giám sát hàng ngày hoặc thu thập phản hồi. Quan sát. Đánh giá của nhóm và cá nhân.
Cuối khoá học	Phù hợp với mục tiêu học tập toàn diện Phản hồi về chủ đề và phương pháp được áp dụng trong tiết học	Bảng câu hỏi gồm các câu hỏi đóng và/hoặc câu hỏi mở. Các phương pháp mang tính sáng tạo (tham khảo dưới đây)
ứng dụng thực tế sau khoá học	Phù hợp với kinh nghiệm đào tạo. Phương pháp học có thích hợp không Phương pháp giúp thay đổi nhận thức. áp dụng thực tế sau khoá học	Phỏng vấn Quan sát Bảng câu hỏi.
Kết quả đạt được trong cách tổ chức	Phương pháp làm thay đổi cách tổ chức Thực hiện các kế hoạch hoạt động tập thể	Thông qua phỏng vấn với người sử dụng lao động (cùng có thể gọi điện hoặc liên lạc qua e-mail...)
Tác động ở cấp thôn bản	Phương pháp có thể đáp ứng nhu cầu đã được biết rõ của người dân thôn bản	Thông qua phỏng vấn người dân thôn bản
Tác động vào việc phát triển lâm nghiệp cộng đồng	Đánh giá sự hợp tác của các tổ chức liên quan vào việc phát triển lâm nghiệp cộng đồng	Chỉ có tiến hành giống như khảo sát đánh giá ở quy mô rộng hơn

Nguồn: Bộ Tài liệu đào tạo lâm nghiệp cộng đồng: Dự án Phát triển Lâm nghiệp xã hội Sông Đà 2004

+ *Đánh giá về phản ứng ngay sau khoá đào tạo*

Đây là cách dễ nhất để đo lường mức độ thành công của khoá đào tạo, đơn giản bằng cách hỏi các thành viên tham gia họ cảm thấy thế nào về khoá đào tạo. Dữ liệu đánh giá về phản ứng của học viên nên được thu thập cả trong và cuối khoá học ngay tại lớp học. Các dạng và câu hỏi đơn giản có thể giúp thực hiện việc đánh giá một cách dễ dàng.

+ *Đánh giá về kiến thức, kỹ năng ngay sau khoá đào tạo*

Với cấp độ đánh giá này, chúng ta sẽ biết được đã đạt những mục tiêu học tập của mình đến mức nào? Để đánh giá tốt, trước khoá học nên đặt ra các mục tiêu thực tế ít nhất là về mặt kiến thức và kỹ năng. Trong suốt quá trình học, học viên phải luôn được kiểm tra.

+ *Đánh giá về khả năng vận dụng*

Đánh giá về khả năng vận dụng cho ta biết được đã đạt mục tiêu đào tạo đến đâu? Có bao nhiêu kiến thức và kỹ năng ở học viên mà bạn trông đợi được áp dụng sau đó? Cần bao nhiêu thời gian để mỗi kỹ năng được thể hiện. Việc thu thập số liệu về khả năng vận dụng chỉ có thể được làm sau khoá học. Việc áp dụng một số kiến thức và kỹ năng sau khi được đào tạo quan trọng hơn rất nhiều so với việc chỉ trình diễn khả năng thực hiện một kỹ năng trong quá trình đào tạo.

+ *Đánh giá về kết quả và tác động của khoá đào tạo*

Đánh giá về kết quả và tác động của khoá đào tạo để biết được mục đích của khoá đào tạo đã đạt đến đâu? Kết quả thực sự của một khoá đào tạo quan trọng hơn bất cứ một tiêu chí nào. Nếu người được đào tạo làm tốt trong quá trình đào tạo, nhưng không sử dụng các kỹ năng học được để đạt tới kết quả, thì việc đào tạo là không thành công. Việc thu thập dữ liệu, kết quả và tác động chỉ có thể thực hiện sau khi đào tạo, trong công việc thực tế và đó là một công việc cần thời gian và sự kiên trì.

2.4.3. Phương pháp và công cụ đánh giá

Phương pháp và công cụ đánh giá là cách để các học viên tự đánh giá, bao gồm:

- Thảo luận trên lớp.
- Nói chuyện thân mật.
- Phỏng vấn cá nhân học viên.
- Sử dụng các biểu mẫu đánh giá.

Trên thực tế có rất nhiều phương pháp và công cụ để tiến hành đánh giá. Sau mỗi khóa đào tạo có thể sử dụng nhiều công cụ khác nhau để đánh giá như: sơ đồ, bảng biểu, cho điểm ... Việc lựa chọn phương pháp và công cụ phụ thuộc vào mỗi khóa và yêu cầu của việc đánh giá do giảng viên lựa chọn.
